

H.T THÍCH THANH TỪ

HOAVÔ UÛ
Tập 9

NHÀ XUẤT BẢN
PL. 254 – 200

LỜI ĐẦU SÁCH

Quyển Hoa Vô Ưu này được kết tập từ các bài giảng của Hòa thượng Viện chủ Thiền viện Thường Chiếu Thích Thanh Từ.

Trong đó, gồm một số bài Hòa thượng giảng cho Tăng Ni, Phật tử tại các Thiền viện và một số bài giảng phổ thông cho Phật tử trong cũng như ngoài nước.

Để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu pháp thiền và hâm mộ tu thiền của Tăng Ni, Phật tử, nhưng quý vị chưa đủ điều kiện tu học trực tiếp nơi Hòa thượng, chúng tôi trình xin ý kiến của Ngài và được Ngài hoan hỷ cho biên tập lại các bài giảng trên.

Tuy nhiên, vì là văn nói nên tập sách không sao tránh khỏi sự trùng lặp tất yếu của nó. Rất mong độc giả đạt ý quên lời. Được thế, hy vọng tập sách sẽ đến tay quý vị với những lợi ích thiết thực nhất.

Như vậy, chúng ta có thể tìm hiểu thâm nhập và hành trì pháp thiền. Đồng thời trên bước đường tu học, chúng ta có thêm bạn đồng hành luôn cảm thông với chúng ta.

Thường Chiếu, ngày 01.08.2002

THÍCH NHẬT QUANG



BẢN CHẤT ĐẠO PHẬT BI QUAN HAY LẠC QUAN ?

Chùa Phổ Đà Ottawa - 1994

Hôm nay đủ duyên chúng tôi về đây thăm chư Tăng Ni cùng tất cả quý Phật tử. Tuy ở xa nhưng quý vị vẫn còn mến đạo ham tu, là điều rất đáng mừng. Vì thế để nhắc nhở thêm trên đường tu, chúng tôi sẽ nói về bản chất của đạo Phật là lạc quan hay bi quan cho Tăng Ni cũng như Phật tử hiểu thật rõ.

Nhiều người hiểu lầm đạo Phật là bi quan. Tại sao như vậy? Điều này không phải không có lý do. Bởi họ thường nghe kinh Phật nói “Nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước biển cả”. Nghe có vẻ bi quan quá. Trong kinh A-hàm, Phật kể không chỉ một đời này chúng ta khóc, mà trong vô số kiếp luân hồi sanh đi tử lại, chúng ta đã từng khóc, cho nên nước mắt gom lại nhiều hơn nước biển cả. Mỗi một đời có thể tạm nói, chúng ta khóc chừng một lít nước mắt thôi, thì trăm ức muôn đời gom lại mới thành nhiều. Đức Phật vì muốn cảnh tỉnh con người đừng hiểu sai lầm rằng cuộc đời toàn là vui, mà còn có bao nhiêu đau khổ. Đã khổ ở đời này rồi khổ ở đời kế, nghĩa là không biết bao nhiêu đời khổ nhiều hơn vui. Qua câu nói này người ta cho đạo Phật là bi quan. Đó là lý do thứ nhất.

Lý do thứ hai, trong bài thuyết pháp đầu tiên của đức Phật ở vườn Lộc Uyển, bài Tứ diệu đế. Đế đầu tiên là Khổ đế. Như vậy mở đầu thời kỳ giáo hóa, đức Phật đã đưa cái khổ ra trước hết, nên người ta cho rằng đạo Phật bi quan. Đó là lý do thứ hai.

Lý do thứ ba, theo giáo lý Nguyên thủy đức Phật dạy các thầy Tỳ-kheo quán pháp Tứ niệm xứ. Trong đó, đầu tiên là quán thân bất tịnh, kế quán thọ là khổ, quán tâm vô thường và quán pháp vô ngã. Khi quán thân thấy nhớp nhúa, chúng ta còn quý thân nữa không? Nếu không quý thân là chán đời rồi.

Kế đó quán thọ là khổ. Thọ tức cảm thọ của sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Tất cả các cảm thọ đó Phật nói đều là khổ. Tại sao? Chúng ta nghe mắng chửi khổ đã đành, nghe âm nhạc du dương đâu có khổ, tại sao Phật nói thọ nào cũng khổ. Như mắt thấy những sắc xấu, không vừa ý ta buồn tức, bực bội nên khổ đành, còn thấy những sắc đẹp, vừa ý sao gọi là khổ. Lưỡi nếm những vị đắng cay không vừa ý thì khổ, nếm những vị ngon ngọt sao cũng khổ. Thế nhưng Phật nói tất cả thọ đều là khổ. Nếu không hiểu sâu chúng ta cũng sẽ đồng ý đạo Phật là bi quan.

Nhà Phật chia có ba thứ thọ: một là thọ khổ, hai là thọ lạc, ba là thọ không khổ không lạc. Tại sao Phật dạy quán tất cả thọ là khổ? Sở dĩ Phật nói thế vì Ngài căn cứ trên lý vô thường. Có cảm thọ nào không bị vô thường chi phối đâu. Ví dụ cái lưỡi được ăn ngon, thì trong thời gian món ăn còn ở lưỡi ta cảm thọ lạc. Chưa tới năm phút món ăn qua khỏi lưỡi, cảm thọ lạc cũng mất đi. Như vậy tất cả cảm thọ dù khổ, dù lạc cũng đều hiện tượng của vô thường. Đã là vô thường thì không cái vô thường nào vui hết, tất cả đều đi tới bại hoại, không có cái vui thực, chỉ là hiện tượng của đau khổ thôi.

Ví dụ như bây giờ ta xách một giỏ nặng thấy khổ, nếu có ai tới xách giùm lúc đó mình thấy vui. Như vậy vui từ đâu mà có? Qua hết khổ tạm gọi là vui, chứ không có cái vui thật. Thế gian chỉ vui trong cái khổ thôi, chứ không có vui thật. Nỗi buồn kéo dài người ta chịu không nổi, nên tìm thú vui trong chỗ lát để tạm quên sự đau buồn, chứ không có niềm vui chân thật. Vì vậy Phật nói tất cả cảm thọ đều vô thường, đều đau khổ. Như chúng ta thấy người già, người bệnh, người chết là khổ hay vui? Là khổ. Già đi lụm cụp nhưc mỗi đủ thứ nên nói là khổ, rồi bệnh đau rên rỉ khổ, đến chết thì càng khổ hơn. Như vậy ba tướng già, bệnh, chết là tướng khổ. Thế thì tướng trẻ, còn sung sức là vui chăng? Người trẻ cũng khóc dài dài, chứ không phải trẻ mà hoàn toàn vui. Bởi vậy cho nên tất cả chúng ta đều bị vô thường thúc đẩy đi tới khổ. Vì vậy Phật nói tất cả cảm thọ là khổ.

Kể đến Phật dạy quán tâm vô thường. Tâm chúng ta cứ biến đổi không dừng. Người thế gian khi thương nhau hay thề thốt nghe oai lẫm: “Dầu cho biển cạn, núi mòn, lòng này cũng không thay đổi”. Nói thế nhưng chẳng bao lâu đổi mất hết. Như vậy để thấy rằng người ta chỉ đùa gạt nhau thôi, chứ không có thật. Đạo Phật nói tâm con người luôn thay đổi theo hai chiều, chiều tốt và chiều xấu. Có khi thay đổi từ dở xấu thành hay tốt. Đó là thay đổi theo chiều tốt. Có khi thay đổi từ tốt hoặc bình thường tuột xuống dở xấu. Đó là thay đổi theo chiều xấu. Bởi vậy đức Phật dạy tất cả tâm niệm con người đều vô thường. Đây là lẽ thực.

Kể đến Phật dạy quán các pháp vô ngã hay gần hơn quán thân vô ngã. Vô ngã là sao? Chữ vô ngã này nhiều Phật tử hiểu lầm lẫm. Ngã là chủ thể, vô ngã là không có chủ thể. Ngay nơi thân này thấy không có cái gì là chủ thể hết, chẳng qua do duyên tứ đại chung hợp thành thân. Khi tứ đại tan rã thì nó mất, chứ không có chủ thể. Vì vậy nói vô ngã. Nhưng người ta nghe nói không có mình thật thì buồn, cho đó là bi quan.

Tiến hơn nữa Phật dạy quán thân duyên hợp không thật, như huyễn như hóa. Nếu thấy thân này không thật, như huyễn như hóa chúng ta có chán đời không? Kể sơ qua những điều như thế, đủ để ta thấy nhiều người kết luận đạo Phật bi quan cũng có lý chứ. Vì vậy ai mới tìm hiểu đạo Phật chút chút, nghe người ta nói đạo Phật bi quan cũng dễ chấp nhận theo. Từ đó cho rằng tu theo đạo Phật buồn quá, khổ quá. Tự nhiên Phật tử đâm ra bi quan, chán đời không muốn tu nữa. Đó là căn bệnh làm cho chúng ta thối tâm.

Như vậy đạo Phật dạy cho con người bi quan sao? Đây là vấn đề chúng ta cần phải hiểu rõ. Nếu không Phật tử sẽ lúng túng vì thấy đạo Phật dường như mâu thuẫn. Bởi vì một đằng đức Phật phân tích cho chúng ta thấy cuộc đời là khổ, thân này không thật, nhưng đồng thời Phật cũng dạy thân người khó được. Đã được thân người, chúng ta phải nên trân quý nương tựa nó để tu tập, vượt qua khổ trầm luân sanh tử. Tại sao Phật chê nó nhớp nhúa, không có chủ thể, vô thường v.v... mà bây giờ Ngài lại nói “nhân thân nan đắc, Phật pháp nan văn”, tức là thân người khó được, Phật pháp khó nghe. Như vậy có mâu thuẫn không?

Trong kinh Tạp A-hàm Phật nói thế này: Người thế gian khi mất thân này rồi, muốn tìm lại thân sau, khó như con rùa mù tìm bóng cây giữa biển. Ngoài biển cả có một bóng cây nổi, theo sóng trôi dạt khắp nơi, dưới đáy biển có con rùa mù

một trăm năm mới trời đầu lên một lần để tìm bông cây chun vào. Chúng ta thử tưởng xem chừng nào con rùa mù tìm được bông cây? Khó mà tưởng tượng nổi. Phật nói chúng ta mất thân này, được trở lại làm người cũng khó như thế. Như vậy được thân người là rất quý, phải không?

Thế nên người Phật tử chân chính gặp chuyện buồn, có gì chán đời liền nghĩ tới tự tử, đó là Phật tử chưa hiểu đạo. Bởi vì tự tử, mất thân này rồi muốn trở lại làm người không phải là chuyện dễ. Đã được thân này rất là quý báu, chúng ta lại bỏ nó đi một cách vô nghĩa, đó là tự hủy hoại cái quý của chính mình. Thế nên đức Phật nói tuy thân này nhớp nhúa, không thật nhưng một khi đã được thân người, chúng ta phải tôn trọng tuyệt đối. Có hai câu thơ chữ Hán thế này:

Thiên niên thiết thọ khai hoa dị,
Nhất thất nhân thân vạn kiếp nan.

Nghĩa là:

Ngàn năm cây sắt nó trở hoa dễ.
Một phen mất thân được lại khó.

Nói cây sắt chúng ta thấy xa quá, bây giờ nói như cây thiết mộc lan chẳng hạn, một ngàn năm mới trở hoa một lần, như vậy mà còn dễ. Chớ một phen mất thân này rồi, muôn kiếp khó tìm lại được.

Phật dạy hai điều dường như trái nhau: một là chê thân này, hai là quý trọng thân này. Tại sao lạ vậy? Ở đây tôi dùng một ví dụ để giải thích cho quý vị hiểu. Như có người đi biển bị chìm thuyền, kẻ ấy bơi ra ngoài vớt được một gốc cây mục. Nếu thông minh anh ta phải bám chặt gốc cây mục đó để bơi vào bờ hoặc chờ người cứu. Như vậy gốc cây mục lúc đó đối với anh ta là quý hay tiện? Rất quý, vì nhờ có nó anh mới được sống. Tuy nhiên, lên được bờ rồi anh ta có nên tiếc gốc cây mục kia và quây theo không? Chắc là không. Đó là trường hợp người thông minh. Trường hợp thứ hai nếu người vớt được gốc cây mục rồi, thấy mình không bị chết chìm nên hài lòng, cứ nằm đó chơi hoài, quý vị nghĩ sao? Chắc chắn phải chết thôi. Đó là trường hợp của kẻ khờ.

Qua thí dụ trên tôi muốn nói đạo Phật thấy thân này không quý, không đẹp, không thật, bởi vậy Phật mới dạy quán bất tịnh. Quán bất tịnh để chúng ta thấy được sự thật về thân như huyễn này. Nói thân này như nhớp là nói sự thật, chớ không phải tưởng tượng. Nói sự thật nhưng người ta lại buồn, vì không chấp nhận sự thật ấy. Quý vị thấy những hăng nước hoa, hăng xà bông thơm ra đời là để làm gì? Để che đậy sự thật xấu xí kia. Nếu thân này thơm sạch như mùi hoa sen thì những thứ đó đâu cần. Người ta chế những thứ đó là vì thân thể hôi quá, phải dùng mùi thơm bên ngoài phủ lên cho giảm bớt mùi hôi. Vậy mà khi có chút ít nước hoa vào thì hăng diện, tưởng như mình sạch vậy. Đó chỉ là sự tưởng tượng thôi, bản chất của nó là không sạch.

Ngày xưa khi Phật sắp thành đạo, ngồi dưới cội Bồ-đề, lúc đó ma quân kéo tới quấy phá. Chúng hiện thành mỹ nữ kiêu diễm để dụ dỗ Ngài. Phật liền nói: “Đấy da hôi thối hãy đi, ta không dùng các ngươi”. Nghe thế chúng xấu hổ bỏ đi hết. Với con mắt của đức Phật, thân này như đống phân nhơ, chớ không có gì quý hết. Đó là do đức Phật thấy đúng như thật, chớ không phải tưởng tượng.

Ngài quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã cũng vậy, đều là những lẽ thật. Nhưng ở đời ít ai dám nhìn sự thật. Thiên hạ vẫn bảo mình đi tìm chân lý, nhưng nói sự thật thì họ sợ. Đó là chuyện lạ lùng. Như có ai tới nhà mình đầu năm chúc anh hay chị mạng sống trong hơi thở, mình vui không? Không vui. Tại sao nói mạng sống trong hơi thở là nói thực mà mình không vui? Còn nếu họ chúc sống tới trăm tuổi, ta lại chịu mặc dù biết đó chỉ là lời chúc hảo thôi. Rõ ràng con người chỉ chuộng những cái không thật. Nghe nói thật thì sợ, thì buồn. Cho nên tôi nói ít ai dám nhìn thẳng lẽ thật, cứ bịa chuyện mà tán đốc với nhau thôi.

Cuộc sống trên thế gian không có lẽ thật, mà ai cũng tuyên bố mình nói thật. Đạo Phật thấy thế nào nói như thế ấy, chớ không lừa bịp chúng sanh. Ví dụ thấy người xấu mình nói xấu, nếu họ biết nghe lẽ thật thì không làm điều bậy xấu nữa. Còn nếu họ xấu mà ta cứ khen tốt, họ tưởng những việc xấu của họ không ai thấy nên cứ làm xấu mãi. Như vậy nói thật với nói gạt nhau, cái nào tốt? Nói thẳng sự thật người ta nghe sợ, nhưng tránh được những điều xấu dở, đó là cứu người. Còn không dám nói lẽ thật, mà nói để được lòng, vô tình ta dung dưỡng những tội lỗi xấu xa của người, như vậy là hại nhau. Ai cũng than ở đời khó quá! Tại sao khó? Tại ai cũng sợ sự thật hết. Sỡ dĩ người ta kết tội đạo Phật bị quan cũng vì đạo Phật nói lẽ thật. Đó là do con người điên đảo, chớ Phật không có lỗi.

Trở lại vấn đề thân này. Như tôi đã nói Phật dạy thân như nhóp, nhưng cũng bảo thân người khó được. Giống như ví dụ đã nêu, chúng ta được thân tựa như được khúc gỗ mục trôi giữa biển. Nếu cứ đeo nó ở ngoài biển hoài, không chịu bơi vào bờ, đến ngày nó rã mình cũng chết chìm luôn. Người khôn ngoan là biết lợi dụng khúc gỗ mục bơi vào bờ. Lên bờ rồi nó có rã, mình cũng không ngại. Như vậy đức Phật chỉ rõ thân này nhóp nhúa, vô thường, không lâu bền giống như ta ôm khúc gỗ mục vậy. Thấy rõ thế rồi chúng ta phải nương thân này, nỗ lực tu hành để được đến bờ giải thoát an vui. Không nên ôm chấp thân tạm bợ như nhóp này để rồi tan rã theo nó. Vì vậy đang lúc còn mạnh khỏe, chúng ta tranh thủ tu tập làm sao tiến lên chỗ cao đẹp hơn. Đó mới là người khôn ngoan.

Quý Phật tử kiểm lại xem mình có khôn ngoan không? Hay cứ ghì khúc gỗ mục ở ngoài biển hoài? Đó là điều tôi muốn nhắc cho tất cả nhớ, chúng ta có thân là phương tiện tốt để tiến lên, đi tới chỗ an lành. Tuy không quý nhưng vì nó giúp chúng ta giải thoát sanh tử được nên ta trân trọng giữ gìn nó. Nếu mất thân rồi làm sao ta tu tiến được, vì vậy mỗi người phải làm sao cho mình, cho người được vui, được lợi ích. Đó là sáng suốt.

Ngược lại được thân rồi cứ lo cung dưỡng nó, hôm nào ngã đùng ra chết, giống như người ôm ghì khúc gỗ mục ở ngoài biển mà không chịu bơi vào bờ, một ngày kia nó rã người ấy chết chìm theo, có phải vô ích không? Hoặc có trường hợp khác, nếu chưa tới bờ mà ta hủy hoại khúc gỗ mục là khôn hay dại? Rất dại. Cũng vậy, tu hành chưa được gì hết mà giận ai đi tự tử, đó là khờ dại, hủy hoại một cái rất quý. Thế nên để nhắc nhở cho chúng ta biết lợi dụng thân này tu hành, Phật mới nói thân người khó được, vì một khi đã mất nó rồi tìm lại rất khó. Không tìm được thân, làm sao tu hành giải thoát sanh tử đây?

Phật dạy chúng ta phải siêng tu giống như là người cứu lửa cháy đầu. Quý vị tưởng tượng đầu tóc mình có một tàn lửa rớt lên, lúc đó ta làm sao? Từ từ dập tắt hay phải dập liền? Không dám để trễ một phút một giây nào, phải dập ngay. Cũng vậy, hiểu được thân này vô thường, chớp nhúa, chúng ta phải gắng sức tu. Nhờ tu có phước đức, nếu mất thân này ta sẽ được thân sau tốt hơn, chớ không bị tuột xuống. Tuột xuống tìm lại thân người không được, như con rùa mù tìm gặp bông cây rất khó.

Bây giờ tu là làm sao? Là qui y Tam bảo gìn giữ năm giới. Đạo Phật dạy Ngũ thừa Phật giáo tức là năm thừa để cho người tu theo. Thừa thấp nhất là Nhân thừa Phật giáo, tức giáo lý Phật dạy tu để đời này làm người xứng đáng, đời sau trở lại làm người tốt hơn. Nhân thừa Phật giáo căn cứ trên năm giới làm gốc. Quý Phật tử kiểm lại xem mình giữ đủ năm giới chưa? Nếu chưa là lui sụt rồi, cẩn thận đừng để tuột xuống kéo lên không nổi.

Người giữ giới không sát sanh đời sau sanh ra sống lâu. Giữ giới không trộm cướp đời sau sanh ra giàu sang, tiền của không bị hao mất. Giữ giới không tà dâm đời sau sanh ra được thân thể đẹp đẽ trang nghiêm. Giữ giới không nói dối đời sau sanh ra lời nói lưu loát, ai nghe cũng tin cũng quý. Giữ giới không uống rượu đời sau sanh ra có trí tuệ thông minh. Năm giới như thế nếu giữ trọn đời này đã là người tốt, đời sau sanh ra lại còn tốt hơn.

Quý vị kiểm lại mình tự biết thiếu giới nào thì ráng tu cho đủ. Tồi thiếu phải giữ năm điều đó mới không bị tuột xuống. Người không giữ giới dù có niệm Phật mấy, Phật kéo cũng không nổi nữa. Cho nên giữ năm giới là gốc của kiếp sau được trở lại làm người. Đó là tu, chớ không phải vô chùa cạo đầu mới gọi là tu.

Người nào tiến hơn tùy theo sức của mình tu pháp Thập thiện, đời sau sanh lên cõi trời sung sướng hơn. Người tu các pháp như Tứ đế, Mười hai nhân duyên thì đời sau chứng quả A-la-hán, Duyên giác v.v... Nhưng nhớ thấp nhất là trở lại làm người, đừng để tuột xuống.

Chư Tăng Ni thương Phật tử là dạy họ tu như vậy, chớ không phải thương là nay mời tới chùa ăn cơm chay, một đi tụng cầu an cho Phật tử, bữa kia đi thăm bệnh bôn đạo, làm thế không phải là thương. Nhắc Phật tử biết tu để đời này làm người tương đối tốt, đời sau càng tốt hơn, đừng để tuột xuống. Đó là thương, là cứu chúng sanh. Cứu cái gì? Cứu cái nhân chớ không phải cứu quả.

Ở đời, thường người ta mang ơn kẻ cứu quả hơn người cứu nhân. Ví dụ như có hai người đang cãi vã sắp đánh nhau, mình tới khuyên can: Thôi, anh hay chị nhịn nhau chút cho qua, đánh lộn càng khổ thêm, có lợi ích gì? Khuyên như vậy, họ không thấy quan trọng đâu, nhiều khi còn bực bội nữa là khác. Chừng đánh nhau lỡ đầu rồi, ai đem đi cứu thương băng bó giùm, họ cảm ơn rối rít. Nhưng lúc đó đã bị thương tích rồi. Người thương mình để trọn vẹn không bị thương tích lại không cảm ơn, có đáng buồn không?

Nếu người thông minh được bạn hữu nhắc nhở tránh ngay từ cái nhân ban đầu, ta nên trân quý mang ơn người đó chứ. Còn đợi đến chuốt quả khổ mới cứu thì quá muộn, dù cứu cũng đỡ phần nào thôi, chớ đâu trọn vẹn như buổi đầu. Hiểu như thế rồi Phật tử mới biết tại sao quý thầy quý cô xuất gia, ít làm việc từ thiện lại

hay giảng kinh. Vì giảng kinh là nhắc nhở từ nhân, cứu từ gốc; còn làm việc từ thiện là cứu trên quả, tức phần ngọn. Nắm rõ vấn đề này, Phật tử mới không buồn khi thấy những tôn giáo bạn làm từ thiện nhiều, còn đạo Phật chỉ dạy cho người tu hành, chuyển đổi tâm, không tạo các nghiệp ác là chánh.

Thế nhưng hầu hết Phật tử bây giờ thích được cứu trên quả. Làm gì đó thất bại hoặc gặp đau khổ kêu Phật cứu con, bình thường quên Phật mất tiêu. Vui thì quên, buồn mới nhớ Phật. Như vậy chỉ nghĩ tới Phật trong khi khổ, chớ không biết Phật lúc khỏe mạnh vui tươi. Tu không phải thế. Ngay bây giờ, lúc còn khỏe mạnh vui tươi, ta nỗ lực tu, chớ đợi tới khổ tu đâu kịp.

Tôi nói trong phạm vi năm giới thôi, nếu Phật tử vâng giữ đúng, từ một người hai người cho tới cả trăm người, ngàn người, hết cả xóm đều giữ đúng năm giới thì xóm ấy có phải thiên đường chưa? Không có chuyện gì lỗi thôi hết. Không lo sợ ai hại mình, lừa đảo mình, ăn trộm của mình, phá hoại hạnh phúc gia đình mình, không sợ rối loạn trật tự bởi những chuyện say sưa v.v... Như vậy xã hội đẹp biết mấy!

Người ta ít ai chịu nghe những lời thật, chịu nhìn nguyên nhân đúng đắn để tránh quả khổ đau. Bởi vậy trong kinh Phật mới dạy chúng ta phải gấp tu như cứu lửa cháy đầu, không thể chần chừ. Vì không ai bảo đảm mình sống tới tám mươi tuổi mới chết. Trẻ có cái chết của trẻ, già có cái chết của già, không ai biết trước và ngăn ngừa được. Đã không bảo đảm đời mình mà ngang đây chưa lo tu thì sao? Chừng vô thường tới trở tay không kịp. Vì vậy phải lo cứu mình gấp như cứu lửa cháy đầu.

Đạo Phật dạy quán thân bất tịnh, thọ là khổ, tâm vô thường v.v... cốt chỉ lẽ thật cho chúng ta cố gắng tu, để không bị những khổ đau trong đời này và những đời sau. Khi biết tu rồi chúng ta sẽ hết khổ, giống như người vớ được gốc cây mục bơi gập vào bờ, được lên bờ rồi mới thật an lành. Như vậy quan niệm của đạo Phật bi quan hay lạc quan? Mới nghe dường như bi quan nhưng xét kỹ đó là thấy rõ lẽ thật để chúng ta vươn lên.

Hiểu vậy mỗi Phật tử phải cố gắng, tinh tấn tu hành từ năm giới là mức chót, giữ để khỏi tuột xuống các loài thấp hơn người. Phật tử giữ năm giới đàng hoàng chân chính rồi, những gì đã qua thì sám hối, kể từ bây giờ ráng tu không gây tạo hay sai phạm lỗi lầm nữa. Như vậy bảo đảm nhắm mắt, quý Phật tử khỏi lo sợ gì hết. Khi gần tắt thở có ai hỏi anh chị sẽ đi đâu, quý vị trả lời tôi sẽ trở lại làm người, bảo đảm 100%. Vì Phật đã dạy như vậy, ta làm đúng như vậy thì kết quả không nghi ngờ gì cả.

Nếu người không giữ được giới, lúc gần nhắm mắt hoảng hốt sợ sệt, không biết mình sẽ ra sao? Nỗi khổ lúc đó không thể kể hết. Đã khổ vì thân bại hoại, lại khổ vì tâm mờ mịt tối tăm, không biết đường trước ra sao. Cho nên ngay bây giờ chúng ta biết lo tu thì sau này sẽ hết khổ. Sở dĩ các Thiên sư gần nhắm mắt, các Ngài cười từ giã mọi người ra đi, vì biết trước con đường của mình, nên an vui tự tại không lo sợ chi cả.

Người thế gian gần tắt thở, con cái nhìn cha mẹ khóc lóc bi lụy vô cùng. Rồi kẻ đi bơ vơ, đau khổ không biết bao nhiêu nữa. Thế nên chúng ta thương cha

thương mẹ, thương anh thương em nên ráng khuyên giữ năm giới. Đó mới là thật lòng giúp nhau, chớ khóc lóc thờ than chỉ càng làm khổ thêm cho người thân, chớ có ích gì.

Thuở xưa, sau khi thành đạo rồi đức Phật trở về thành Ca-tỳ-la-vệ giảng đạo cho Phụ vương và Hoàng hậu nghe. Nghe xong Phụ vương Ngài và Hoàng hậu phát tâm qui y Tam bảo, gìn giữ năm giới. Về sau Hoàng hậu tức Di mẫu của Ngài phát tâm đi tu. Bà xin Phật cho xuất gia, Ngài không bằng lòng. Bấy giờ Tôn giả A-nan thấy vậy sốt ruột, mới thưa với Thế Tôn rằng:

- Di mẫu có công ơn lớn với Thế Tôn, khi Hoàng hậu sanh Ngài ra có bảy hôm thì tịch, Di mẫu là người nuôi Thế Tôn từ nhỏ cho tới lớn khôn. Công ơn kia vô cùng thâm trọng, mà bây giờ Thế Tôn không cho bà xuất gia, như vậy là phụ ơn Di mẫu sao?"

Phật trả lời:

- Ta không quên ơn, mà đã đền ơn Di mẫu rồi.

Ngài A-nan ngạc nhiên hỏi:

- Bạch Thế Tôn, Ngài đền bằng cách nào?

Phật nói:

- Khi trở về thành Ca-tỳ-la-vệ, ta đã khuyên và giải thích cho Phụ vương cùng Di mẫu hiểu được đạo lý, phát tâm qui y Tam bảo giữ gìn năm giới. Đó là đã đủ để ta đền ơn song thân rồi.

Qua câu chuyện của đức Phật, chúng ta thấy người con muốn đền ơn cha mẹ không gì hơn là khuyên cha mẹ ráng giữ gìn năm giới, để khi chết khỏi đọa đường khổ. Còn dành dụm tiền cho nhiều, chết làm đám ma cho lớn, chưa hẳn là thương cha mẹ. Đó là lời đức Phật đã dạy trước kia.

Bây giờ trở lại vấn đề đạo Phật bi quan hay lạc quan? Như tôi đã trình bày, đạo Phật nhìn thẳng lẽ thật, nói thẳng lẽ thật. Chúng ta quen hoặc buồn hoặc vui, nhưng đạo Phật không phải vậy. Đạo Phật không buồn cũng không vui. Vì sao? Vì thế gian mất thì buồn, được thì vui, chê thì buồn, khen thì vui. Vui buồn của thế gian là vui buồn đối đãi, không có sự thật. Đạo Phật là đạo như thật, nói lẽ thật, chỉ cho người ta nhận ra lẽ thật. Nhờ nhận ra sự thật nên mọi người tập sống đúng như thật, không lừa đảo nhau, không gây đau khổ cho nhau. Một đời sống mà mọi người đều biết tôn trọng sự thật, sống đúng như sự thật thì cuộc sống đó có hạnh phúc không? Thấy được lẽ thật thì đâu có gì phải buồn, phải phiền não.

Hồi xưa có một thầy Tỳ-kheo tu hành rất chân chánh, ở trong khu rừng cạnh làng. Trong làng, một thiếu nữ thấy Thầy tu hành chân chánh nên quý kính, mỗi ngày đều sốt bát cúng dường. Đều đặn như vậy một thời gian, người trong xóm bắt đầu đàm tiếu lời thôi. Cô nghe cô buồn, mới thuật lại cho thầy nghe. Cô nói "Con tới cúng dường là để cho thầy yên tu, đạt đạo. Bây giờ trong xóm giềng đồn xấu con với thầy". Thầy Tỳ-kheo nghe thế buồn quá, đợi khi cô ấy về, Thầy tìm sợi dây định thắt cổ tự tử. Khi đó có một thiện thần hiện ra hỏi:

- Tại sao thầy tự tử?

Thầy Tỳ-kheo trả lời:

- Tôi tu hành rất thanh tịnh, mà người ta nói xấu, đàm tiếu, chê cười tôi phạm giới nên tôi tự tử cho rồi.

Vị thần kia hỏi:

- Giả sử có người nói Thầy chúng A-la-hán, trong khi Thầy chưa chứng, Thầy có chịu không?

- Tôi chưa chứng mà họ nói chúng, tôi đâu có chịu.

- Nếu có người nói Thầy đọa địa ngục, Thầy có đọa không?

- Tôi tu hành đàng hoàng, đâu làm gì có tội mà đọa địa ngục.

- Như vậy Thầy chưa chứng A-la-hán, nói chúng cũng không được. Thầy không xuống địa ngục nói Thầy xuống cũng không xuống. Bây giờ Thầy không phạm giới, họ nói Thầy phạm giới, Thầy cũng đâu có phạm mà tự tử?

Nghe đến đó, thầy Tỳ-kheo thức tỉnh, từ bỏ ý định tự tử. Từ đó Thầy nỗ lực tu hành nhiều hơn, thời gian sau chứng quả A-la-hán. Chúng ta thấy rõ ràng lời khen, lời chê không có sự thật. Vậy mà đa số người đều khổ ở lời khen tiếng chê. Cứ khen là vui, chê là buồn, quý những gì không đúng sự thật. Chúng ta biết lẽ thật không mắc kẹt cái khen cái chê. Đạo Phật là đạo như thật, mà đã đúng như thật thì có gì là bi quan, có gì là lạc quan? Bởi vì bi quan hay lạc quan chẳng qua là cái khen cái chê theo thường tình mà thôi. Làm cho người ta vui thì họ nói lạc quan, làm cho người ta buồn thì thành bi quan. Đạo Phật nói lẽ thật, người ta nghe buồn, nhưng thật sự đạo Phật có bi quan đâu? Kẻ nói gạt khiến thiên hạ vui chưa chắc là lạc quan.

Nếu nói thẳng, đạo Phật không phải bi quan cũng không phải lạc quan, mà đạo Phật là đạo nói như thật và hành như thật. Chữ Phật là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là giác. Cho nên gọi Phật-đà tức là Giác giả hay người giác ngộ. Đức Phật do giác ngộ được lẽ thật, thấy biết lẽ thật nên chỉ dạy lại cho chúng ta lẽ thật ấy. Chúng ta là đệ tử Phật, tin lời lẽ của Ngài bằng lẽ thật, chớ không phải bằng tướng tượng.

Đã là Phật tử, chúng ta phải cố gắng ứng dụng tu theo lời Phật dạy để khỏi đọa trong những cảnh khổ. Đừng để mất thân này phải tiếp tục trầm luân trong những cõi khổ đau, không biết bao giờ được trở lại. Phật chỉ con đường cho chúng ta không bị trầm luân. Đó là căn bản, là gốc của sự tu.



LỤC HÒA

Quảng Ngãi - 2002

Hôm nay đột xuất tôi được chư Tăng Ni và Phật tử tỉnh Quảng Ngãi mời về đây thăm viếng, đồng thời xin một thời pháp ngắn. Đến nơi, được sự đón tiếp của đồng đạo quý vị, lại còn có các em trong Gia đình Phật tử nữa, tất cả đều vượt ngoài sức tưởng tượng của chúng tôi. Vì thế tuy đi đường nhọc nhằn, tôi cũng không nỡ từ chối nói pháp cho quý vị nghe, do đó có bài pháp Lục Hòa này.

Tăng Ni là hàng xuất gia đều biết tính quan trọng của phép Lục Hòa đối với đời sống Tăng đoàn. Quý vị phải ứng dụng cho được những điều căn bản đức Phật đã dạy, đồng thời nhắc nhở gia đình Phật tử cùng hiểu biết, sống đúng với tinh

thần ấy. Khi lập Thiền viện, nghiên cứu kỹ giới luật nhà Phật, tôi thấy sáu phép hòa thuận là phần căn bản, đức Thế Tôn dạy cho hàng tu sĩ chúng ta. Thế nên nói tới Tăng, Ni là nói tới Lục hòa.

Tăng, chữ Phạn là Sangha, Trung Hoa dịch âm là Tăng già, dịch nghĩa là Hòa hợp chúng. Tức chỉ một số tu sĩ, hoặc Tăng hoặc Ni sống chung với nhau trong tập thể, hòa hợp vui vẻ tu hành, nên còn gọi là hòa hợp Tăng. Quý thầy, quý cô sống hòa hợp thì gọi là Tăng, không hòa hợp thì không đủ nghĩa của Tăng. Đức Phật đặt sự hòa hợp trên tất cả các giới luật. Nếu chúng ta sống không hòa hợp thì sự tu hành không bao giờ tiến. Đa số Tăng Ni đều biết Lục hòa rồi, nhưng ở đây tôi cũng xin nhắc lại từng phần để quý vị thấy được chỗ thấu đáo Phật dạy.

1. Thân hòa đồng trụ:

Điều này vào thời đức Phật thực hiện rất dễ, nhưng thời chúng ta ngày nay hơi khó một chút. Bởi vì sống chung một chùa, một Tinh xá thì chư Tăng hoặc chư Ni cùng ăn, cùng ở, cùng làm, cùng tu như nhau không khó. Tất cả nếp sống, công tác, hạnh kiểm tu hành hằng ngày đều như nhau, gọi là thân hòa đồng trụ. Trong trường hợp mỗi thầy, mỗi cô ở mỗi chùa thì việc hòa hơi khó. Vì vậy thân hòa đồng trụ là chỉ cho một tập thể chung sống một chỗ, chứ không chỉ cho những người sống rời rạc. Cho nên các vị sống riêng tư phải chịu thiệt thòi này.

Chúng ta sống trong chùa hay thiền viện thì thực hiện thân hòa đồng trụ dễ. Bởi vì không ở riêng, không có quyền lợi riêng nên làm cùng làm, ăn cùng ăn, mặc cùng mặc, mọi công tác hay giờ tu hành đều nhịp nhàng với nhau. Hòa hợp như vậy thì nếp sống đạo đức rất tốt. Đó là nói về thân hòa đồng trụ.

2. Khẩu hòa vô tránh:

Tức miệng cùng hòa hợp nhau, không gây gổ, không nói những lời dữ, lời nặng nề, không tranh hơn thua với nhau. Tăng Ni thấy điều này dễ hay khó? Nhất là phái nữ sống chung với nhau một chùa, có cãi không? Có, nên điều này rất khó. Ở đây tôi nhắc chung cho cả các Phật tử tại gia. Chúng ta sống làm sao được khẩu hòa vô tránh, tức là miệng nói những lời hòa nhã, nhẹ nhàng, dễ mến, chớ không cãi lầy, rầy la lớn tiếng. Nhưng e rằng có vị làm Trụ trì hoặc Tri sự nói: “Sai làm mà không làm, không rầy sao được? Mới nghe thấy có lý nhưng trên tinh thần đạo đức thì khác.

Chúng ta lâu nay có quan niệm, những gì mình nghĩ đều cho là đúng, ai nói khác hơn mình không vui, mà không vui thì có cãi. Ví dụ có hai người, một người khen hoa hồng đẹp, một người chê xấu. Người khen hoa hồng đẹp bị người kia chê: “Nói vậy, nó xấu như vậy mà nói đẹp, đẹp ở chỗ nào?” Bây giờ người khen hoa hồng đẹp chắc khó nín được. Khi mình nói đẹp, người khác chê xấu thì bực bội nên cãi nhau. Cả hai đều không biết điều đó đúng hay không? Mỗi người có quyền nhìn, có quyền nhận định riêng. Ta thấy đẹp, đó là nhận định riêng của mình. Người khác thấy xấu, đó là nhận định riêng của họ. Cho nên muốn khỏi cãi nhau, chúng ta lắng nghe Phật dạy trong kinh A-hàm: Người biết tôn trọng chân lý là khi nói điều gì, chỉ nói “đây là cái nghĩ của tôi”. Ngang đó thôi, không thêm chữ “đúng”. Nếu nói tôi nghĩ đúng thì sanh chuyện ngay. Mỗi người có quyền nhận định riêng, hoa hồng không cãi đẹp xấu, mà mình cãi với nhau làm chi? Nó là nó

thôi. Tại vì ta cho nhận định của mình là đúng, người khác nói ngược lại thì nổi sân lên. Mà nhận định của mình có đúng chân lý chưa? Dĩ nhiên là chưa.

Tôi thường ví dụ, hôm trước tôi ngồi trên núi, thấy hướng Nam có cụm mây đen, gió thổi đùa qua, một lát mưa xuống ào ào. Hôm nay tôi thấy cụm mây đen như thế, nghĩ thế nào cũng mưa nên bảo quý thầy đem đồ vô. Nếu thầy nào không nghe lời tôi sẽ giận và rầy la. Đó là do tôi lấy kinh nghiệm hôm trước đặt cho hôm nay. Nhưng không ngờ một lát gió đổi hướng, mây tan, trời không mưa. Lúc đó sao? Mình kêu người ta đem đồ vô, nhưng trời không mưa, mình có xin lỗi không? Lỡ rồi làm thình, không ai nhắc tới thì thôi, thông qua luôn. Quý vị làm Trụ trì, Tri chúng hay vấp phải lỗi này lắm.

Trên thế gian, mọi sự việc xảy ra đều tùy duyên. Hôm qua duyên khác hôm nay duyên khác. Vậy tất cả suy nghĩ của chúng ta có đúng không? Đúng một phần thôi, chứ chưa phải tuyệt đối. Nhưng khi suy nghĩ điều gì, ta thường cho đó là đúng tuyệt đối, ai làm khác thì nổi giận liền. Do nổi giận nên gây ác khẩu, nói bậy, nói những lời vô nghĩa, khiến cho người ta đau buồn. Đó là phạm lỗi khẩu hòa vô tránh.

Tăng Ni phải nhớ, sống sao cho người đến chùa, Tinh xá không nghe một tiếng la hét nào hết. Như thế mới tốt, mới vui hòa. Nếu vào chùa lát nghe cô này la, cô kia cự thì có hòa không? Người tu còn không hòa, làm sao dạy Phật tử sống hòa vui được. Cho nên Phật bắt buộc chúng ta phải lấy chữ “Hòa” làm nền tảng tu và dạy người. Phải hiểu nhận định của mình chỉ đúng phần nào thôi, chớ không bảo đảm trăm phần đều đúng. Nên khi trình bày ý kiến của mình với người khác, chỉ nên nói “cái hiểu của tôi như thế, anh chị có thể nghĩ khác” thì không có lỗi, chớ đừng vội cãi vã. Nhiều khi ta cãi trước khi sự việc đến. Đó là điều không có tốt trong đạo. Cho nên Tăng Ni phải tự kiểm để biết những gì sai lầm của mình, mà chỉnh lại cho đúng.

3. Ý hòa đồng duyệt:

Ý của chúng ta hòa hợp, vui vẻ với nhau. Hòa thì vui. Muốn hòa vui thì phải làm sao? Phải đừng cho cái nghĩ của mình là đúng. Ta thích điều đó mà người khác không làm, không giúp, còn ngăn cản thì mình có giận không? Chắc chắn là giận. Nhưng quý vị thử nghiệm lại xem, huynh đệ sống chung, tất cả ý niệm, suy gẫm đều giống hệt hay mỗi người mỗi ý? Hầu hết là mỗi người mỗi ý, không ai giống ai. Nếu giống hệt Phật không bắt chúng ta hòa làm chi. Người nghĩ thế này, người nghĩ thế nọ, không giống nhau thì sống chung có vui không? Sống gượng thôi chớ không vui. Người tu mà bực bội, không vừa lòng mãn ý thì sống năm mươi người, hai ba chục người hoặc cả trăm người thì chắc lộn xộn lắm. Bởi vậy nên cái hòa của ý hết sức quan trọng.

Bây giờ muốn ý hòa chúng ta phải làm sao? Phật dạy muốn hòa thuận với nhau, trước hết không nên bám giữ, cố chấp ý riêng của mình. Tại sao? Vì ý là cái suy nghĩ luôn luôn sanh diệt. Mà suy nghĩ thì không bao giờ đúng 100%, mười phần trúng được năm ba phần thôi. Có sai nên biết ý mình chưa toàn vẹn, chưa bảo đảm, làm sao cố chấp được. Nếu trên thế gian, suy nghĩ cái gì đúng cái ấy thì người ta có nghèo khổ không? Chắc không ai nghèo khổ hết. Bởi vì suy nghĩ đâu

đúng đó, thì thiên hạ đều làm giàu hết rồi. Trong đạo cũng vậy, nếu ta nghĩ gì đều đạt hết thì ngày nay chùa nào cũng to, Phật cũng lớn, mọi người đều quy hướng về mình, nhưng sự thật không phải vậy. Ý nghĩ không hoàn toàn mà ta cố chấp, bảo vệ, đó là sai lầm. Từ sai lầm này sanh ra tranh cãi, bực bội với nhau, đi đến chỗ không còn tình, không còn nghĩa gì cả. Nên biết Phật dạy người tu sống giữ ý hòa đồng duyệt để cuộc sống hòa vui, chớ không buồn giận, oán hờn nhau.

Thực tế ở trong chùa hay thiền viện, tất cả Tăng Ni đều hoàn toàn hài lòng, vui vẻ hết hay ráng nhịn nhau? Ráng nhịn nhau mới yên, chớ không ai bằng lòng ai. Đó là chuyện thường. Trong việc tu hành, chúng ta phải xét thật kỹ, tu là để giải thoát sanh tử, cứu độ chúng sanh. Nếu trong chúng năm mười người, mỗi người nghĩ khác, ai cũng cố chấp ý nghĩ của mình là đúng thì cuộc sống có hòa vui không? Năm mười người đã không hòa được, nói gì độ chúng sanh! Chẳng lẽ độ cho nhiều để cãi cho lắm sao? Cho nên quý vị thu đệ tử, phải khéo hòa hợp chúng, không để có những ý niệm riêng tư.

Sống được hòa vui như vậy, ai đến chùa cũng thấy niềm vui toát ra cả, không có gì khó chịu hết. Ngược lại nếu nội bộ trong chùa không hòa vui, ý Tăng Ni không hợp, Phật tử bắt gặp những bất bình của mình, khiến họ kinh sợ, không dám đến chùa nữa. Thế nên quan trọng là chúng ta phải hòa vui với nhau. Điều này không thể thiếu được ở một người tu.

4. Kiến hòa đồng giải:

Tức những thấy biết của mình, chúng ta cùng đem ra giải thích để huynh đệ cùng hiểu, cùng thông cảm với nhau.

5. Giới hòa đồng tu:

Chúng ta cùng giữ giới với nhau, không dám sai phạm để cùng an vui tu tập.

6. Lợi hòa đồng huân:

Ở trong chùa hay Tinh xá, nếu có ai cúng dường thì Tăng Ni cùng chia đồng đều nhau, không được người nhiều, kẻ ít. Nhưng bệnh của Phật tử bây giờ thấy thầy, cô nào dễ thương thì cúng nhiều, thầy cô nào quý vị không thích thì cúng ít hoặc không cúng. Người được nhiều cũng không dám chia cho người ít, sợ bản đạo biết được buồn. Do đó sau một thời gian trong chùa có người giàu, kẻ nghèo. Người nghèo không có xu con, người giàu dư dả xài không hết. Như vậy đâu thể gọi là lợi hòa đồng huân.

Bởi thế, muốn thực hiện điều này tôi bắt buộc Tăng Ni trong các thiền viện không được nhận tiền riêng. Ai cúng thì cúng chung cho tập thể, Ban quản chúng nhận rồi dùng cho những nhu cầu chung, chia đều toàn chúng, không được thương người này chia nhiều, ghét người kia chia ít.

Tóm lại, trong sáu điều “hòa” của nhà Phật, chúng ta xét thật kỹ để ứng dụng tu hành. Nếu chư Tăng, chư Ni sống chung trong một chùa hoặc Tinh xá hòa hợp như vậy, thì Phật pháp truyền bá rất dễ dàng. Ta khỏi cần thuyết pháp cho Phật tử nghe, chỉ cần nhìn thấy nếp sống của mình, trên dưới hòa thuận vui vẻ thì họ liền quý mến. Quý vị thuyết pháp hay, người ta mới nghe thì phục, nhưng tới chùa mình thấy lục đục, kẻ phiền người giận tất nhiên Phật tử sẽ thôi Bồ-đề tâm.

Thế nên trọng tâm của người tu, dù không giỏi nhưng khéo sống đúng với tinh thần lục hòa của đạo Phật thì việc tu tập sẽ được tiến triển đều, đồng thời giúp cho tín tâm Phật tử ngày càng sâu đối với Tam bảo, nhất là Tăng bảo. Tăng Ni trong mùa an cư kiết hạ, quý vị cố gắng tập sống theo tinh thần lục hòa. Dù chưa trọn vẹn nhưng chúng ta cố tập, từ từ cũng sẽ được hoàn bị. Có thể việc tu mới lợi lạc. Nếu chúng ta không tập sống lục hòa thì sự tu chỉ có hình thức thôi, niềm an vui lợi lạc không được bao nhiêu. Đó là tôi nói riêng về Tăng Ni.

Tiếp theo, tôi nói qua giới Phật tử. Quý vị ai cũng muốn có cuộc sống vui hòa nhưng thật ra rất khó. Như năm 1996 tôi có qua Mỹ, một số Phật tử ở Cali ham tu thiền, họ xin lập đạo tràng khoảng ba, bốn chục vị. Tôi nhớ chư Tăng thì giữ lục hòa, nên Phật tử giữ tam hòa được rồi. Nếu Phật tử ở tại gia đình mà giữ được tam hòa là đã tiến bộ lắm. Tam hòa là gì? Là thân hòa, khẩu hòa, ý hòa. Thân hòa thì dễ rồi còn khẩu hòa, ý hòa dễ hay khó? Phần nhiều Phật tử tại gia ít được khẩu hòa. Tại sao? Vì quý vị luôn luôn nghĩ mình đúng, nên nói gì người khác không nghe theo thì giận. Trong bụng giận rồi thì thốt ra lời nói khó chịu, nặng nề. Người nghe lời nói nặng cũng không chịu nhận, sợ thua nên sanh ra đôi chối, cãi vã, thành ra không hòa.

Ví như chúng ta ra đường, bị ai đó có ác ý chửi “Cha chi”. Lúc đó mình giận không? Nổi giận liền. Nhưng nếu khi người ta nói “Cha chi”, mình liền thưa: “Cám ơn anh, cám ơn chị đã nhắc tới cha tôi”. Vậy thôi. Mình quên người ta nhắc lại cho nhớ, nổi giận làm gì? Hoặc giả sử ta làm trái ý ai, họ mắng mình là con bò. Khi ấy ta nên nói thế này “Dạ phải, tôi có uống sữa bò”. Uống sữa bò thì té bào bò có trong mình, cãi làm chi, có xấu hổ gì đâu. Nhưng nghe nói con bò thì quý vị giận đùng đùng lên, rồi hung dữ với nhau. Nếu xét theo lẽ thật, đâu có gì đáng kể. Hiểu vậy Phật tử cười hoài không giận gì hết.

Khi trí tuệ không sáng, người ta bực bội nói lời vô nghĩa, mình chấp lời vô nghĩa kia để giận thêm thì cả hai đều vô nghĩa hết. Thế nên người biết tu phải tập đức nhu hòa. Chúng ta thấy đâu phải những vị có đức hạnh không ai dám chửi, người lớn cũng bị chửi như thường. Kể cả đức Phật cũng thế, nhưng khi bị chửi Ngài xử sự khác chúng ta.

Có lần Phật đi khất thực vào xóm của Bà-la-môn. Các đệ tử Bà-la-môn thấy Phật khất thực, họ đem cơm cúng dường. Ngài đến dưới cội cây ngồi ăn, sau đó thuyết pháp cho họ nghe. Kết quả họ xin quy y theo Phật hết. Qua đời ba lần, xóm đó từ từ chuyển thành Phật tử hết. Các thầy Bà-la-môn tức quá, chửi đức Phật vào làng khất thực, họ theo sau kêu tên Phật chửi rất thậm tệ. Chửi thì chửi Phật cũng cứ đi từ từ, không trả lời chi hết. Chịu hết nổi, vị thầy Bà-la-môn kia chặn đầu Ngài hỏi:

- Cò-đàm, có nghe tôi chửi không?

Phật nói:

- Nghe.

- Nghe sao không trả lời?

Phật đáp:

- Như nhà ông có đám giỗ mời thân quyến tới dự. Khi cúng kính xong, quà còn nhiều nên ông phân chia để tặng họ. Những thân quyến không nhận, vậy những món quà đó thuộc về ai?

- Tôi tặng mà người ta không nhận thì nó thuộc về tôi, chớ về ai?

Phật nói:

- Cũng vậy, ông chửi mà ta không nhận thì những lời ấy thuộc về ai?

Bây giờ quý Phật tử nghe người ta chửi có nhận không? Nhận, nên tức tối phiền não hoài. Còn Phật không nhận nên Ngài chẳng dính dáng gì. Người chửi tự nhớ, tự chịu, tự khổ. Ngày nay chúng ta quý trọng đức Phật ở chỗ Ngài cũng bị người ta chửi, nhưng bình thân không dao động, chớ đâu phải Ngài không bị chửi. Chẳng những đức Thế Tôn không giận, không buồn mà còn thương người chửi nữa, vì biết họ nói bậy.

Phật tử đừng nói chửi, vừa thấy ai nói lén nhỏ nhỏ sau lưng đã lắng nghe rồi. Lắng nghe để nhận. Đức Phật bị kêu tên chửi còn không màng, nên bây giờ chúng ta mới lạy Ngài. Nếu Thế Tôn cũng như mình thì ngày nay làm gì có đạo Phật. Chính vì Phật không nhận nên Ngài không buồn không giận. Vì vậy Ngài trả lời một cách tự nhiên “Ông chửi ta không nhận thì lời đó thuộc về ông.” Ngoại đạo nghe thế tự xấu hổ bỏ đi. Chính nhờ tâm sáng suốt, từ bi ấy mà bây giờ chúng ta mới lạy Ngài.

Rồi một lần nữa, Phật đi khát thực cũng một thầy Bà-la-môn kêu tên Ngài chửi, Phật vẫn ung dung đi. Cuối cùng Bà-la-môn kia chạy lên chặn đường Phật:

- Cò-đàn, ông thua tôi chưa?

Phật liền nói bài kệ:

Người hơn thì thêm oán,

Kẻ thua ngủ không yên.

Hơn, thua hai đều xả,

Ấy được yên ổn ngủ.

Người nào không nghĩ hơn thua mới ngủ yên. Nếu thấy mình thua thì oán hờn người hơn, tức quá ngủ không yên. Còn hơn người thì bị người oán. Vì vậy đức Phật dạy: “Hơn thua hai đều xả, Ấy được yên ổn ngủ”. Sở dĩ chúng ta cung kính quý trọng đức Phật, vì đứng trước ngang trái Ngài luôn nhẫn nhịn được.

Ngày nay chúng ta tu muốn người quý trọng mình, mà động tới sân si đủ thứ thì ai kính phục được? Nên người thật tu không giành hơn, không cho thắng người là thành công. Hơn thắng như thế là mê. Chúng ta tỉnh sáng phải giữ thái độ an bình, hòa nhã, không giận hờn.

Tôi thường ví dụ, như chúng ta vào bệnh viện tâm thần thăm người thân trong đó. Khi vào mình không chọc ghẹo ai hết, nhưng họ xúm quanh chửi mình, lúc đó chúng ta nghĩ sao? Nên giận hay nên thương? Người bệnh tâm thần không biết phải quấy nên chửi mình, ta biết họ bệnh nên thương, chớ không giận. Cũng thế, chúng ta sống với mọi người chung quanh, có khi mình không làm việc xấu quấy mà họ cứ đổ cho ta xấu quấy, như vậy người đó tỉnh sáng hay bệnh? Việc không mà nói có, đó là bệnh. Họ cũng giống người bệnh tâm thần, nên ta thương chớ đâu có giận. Nếu gặp người bệnh tâm thần chửi, ta chửi lại, kẻ bàng quan sẽ

nói sao? Ông kia điên gặp chị nọ khùng, phải không? Nếu không điên thì khi họ chửi, mình đừng chửi lại, đừng giận mà thương hơn.

Người biết tu, gặp kẻ mê ta phải tỉnh, người kia điên chúng ta phải sáng suốt, chớ không ai ăn thua với người điên. Đó là điều quan trọng mà thế gian không biết. Nhiều khi nghe một lời nói hết sức vô nghĩa mà ta lại nổi nóng, cãi nhau thành việc lớn. Từ đó làm khổ nhau, từ cái khổ này kéo đến cái khổ nọ. Trong đạo cũng vậy, nhiều chuyện rất nhỏ mà do không khéo hòa với nhau nên thành lớn. Nhiều người vì cãi thua, tức quá muốn tự tử, thật hết sức dại khờ.

Vừa rồi có một Phật tử nữ đến thưa với tôi: “Thầy làm ơn về cầu siêu giùm người bạn của con”. Tôi hỏi: “Bạn của con làm sao, phải cầu siêu?” Cô ta thưa: “Anh ấy tinh thần không được sáng, tự tử bằng cách thắt cổ chết trong vườn nhà. Sau khi anh chết hai ba hôm, con nằm mộng thấy anh về đứng ngoài sân kêu hoài: “Lạnh quá, làm sao cho anh bớt lạnh”. Con đem mền ra bảo đắp, anh nói “không được”. Trải qua mấy hôm như vậy”.

Chúng ta thấy kẻ mê chết liều lĩnh như thế phải sanh vào loài ngựa quỷ, lang thang khổ sở, chớ đâu phải chết là hết. Chết không phải là hết, càng chết oan chùng nào vong linh càng lang thang khổ sở chùng đó. Nên người biết tu, dù có xảy ra chuyện buồn phiền mấy cũng bỏ qua, phải sáng suốt tu hành. Đó là cứu mình, còn liều chết bậy bạ chẳng những không cứu mình mà còn tự hại mình nữa. Chúng ta nên nhớ tự tử chết là mối nguy hiểm nhất, vì như thế chẳng những không giải thoát mà còn làm mình luân hồi triền miên, khổ sở vô cùng. Khổ cho bản thân mình và khổ lây cho nhiều người khác nữa.

Chúng ta tu không chỉ tụng kinh, niệm Phật, tọa thiền là đủ, mà phải sống đúng với tâm của người hiểu đạo. Mọi việc hơn thua, phải quấy của các huynh đệ đều là chuyện nhỏ, không có gì quan trọng hết. Việc lớn của chúng ta là làm sao thoát ly sanh tử, đó mới là cao siêu, là mục đích chúng ta nhắm đến. Muốn thoát ly sanh tử trước hết sống với huynh đệ, chúng ta phải hòa nhã, thuận thảo, vui tươi. Nhờ sự hòa vui đó lòng ta yên ổn, việc tu hành được nhẹ nhàng.

Nếu tới giờ niệm Phật, ngồi thiền mà cứ nhớ việc cãi vã hồi chiều, nhớ câu người ta chửi mình hoài, thì niệm Phật ngồi thiền có yên không? Dĩ nhiên là không. Nhớ lời qua tiếng lại hoài, rớt cuộc mình chịu thiệt thòi. Nên người biết tu phải sống đúng tinh thần lục hòa. Dù chưa giải thoát nhưng giữ được lục hòa thì trên đường tu chúng ta sẽ an ổn. Niệm Phật được nhất tâm, tọa thiền dễ định. Đó là thành công rồi. Nếu không như vậy, chúng ta sẽ bị nhiều khổ lụy, tu mà không giải thoát, ngược lại còn trầm luân!

Vì vậy tôi thấy vấn đề lục hòa rất thiết yếu, rất quan trọng đối với cuộc sống tu hành của chúng ta. Hôm nay đủ duyên gặp quý thầy quý cô tiếp đón và xin nghe pháp, chúng tôi đem hết tâm tư của mình, khuyến nủ Tăng Ni sống đúng theo tinh thần Lục hòa của Phật dạy, để đời tu của chúng ta xứng đáng.

Quý vị nên nhớ chùa to, Phật lớn, đệ tử bao nhiêu cũng là trò chơi thôi, quan trọng là tâm mình an ổn thanh tịnh, không còn vướng bận những trói buộc của thế tục nữa. Đó là nhân giải thoát. Chúng ta đã gieo nhân giải thoát, phải ráng nuôi trồng nó cho tới ngày đạt được quả giải thoát, đừng nản chí bỏ nửa chừng. Đó là

lời tha thiết của chúng tôi, mong tất cả Tăng Ni cố gắng thực hiện tu hành cho tới ngày viên mãn.



ÔNG PHẬT HAY ÔNG BỤT

Trường Trung cấp Phật Học Bình Thuận - 2002

Hôm nay chúng tôi đủ duyên về đây dự lễ Khánh thành Trường Trung cấp Phật Học tỉnh Bình Thuận, đồng thời được ban tổ chức mời giảng một thời. Vì lòng tha thiết của Tăng Ni, Phật tử nên tôi cố gắng nói một thời pháp nhỏ để quý vị nhớ tu hành.

Đề tài tôi nói hơi lạ một chút Ông Bụt và ông Phật là một hay hai. Tất cả chúng ta ai có đọc lại những áng văn cổ của Việt Nam, từ thế kỷ thứ 13 trở về trước sẽ thấy nói đến ông Bụt chứ không gọi ông Phật như ngày nay. Vậy ông Bụt và ông Phật là một hay hai. Nếu một thì ngày xưa đúng hay bây giờ đúng? Đây là một vấn đề nhỏ nhưng cũng rất quan trọng, có liên quan đến sự tu hành của chúng ta.

Lịch sử Việt Nam ngày xưa có những chuyện như Tấm Cám... trong đó hình ảnh Bụt hiện ra rất đẹp, cứu độ người hiền lành, nghèo khó. Chớ không nói Phật độ. Nhưng bây giờ chúng ta lại lễ Phật, cầu Phật cứu độ, mà không nói Bụt. Chắc rằng quý vị đồng ý ông Bụt và ông Phật là một, chớ không phải hai, nhưng tại sao trên từ ngữ lại khác nhau?

Nhiều người cứ nghĩ rằng Phật giáo Việt Nam là từ Trung Quốc truyền sang, nhưng thật sự không phải như vậy. Nếu nói khởi đầu là khoảng thế kỷ thứ hai thứ ba, Phật giáo nước ta đã sung thịnh rồi, do các Sư từ Ấn Độ truyền sang. Từ thế kỷ thứ hai thứ ba, đến thế kỷ thứ mười ba chúng ta đã được nghe hiệu Bụt. Bởi vì thời xưa vùng Luy Lâu cách Hà Nội chừng ba mươi cây số, nơi đó việc buôn bán rất phồn thịnh. Thương nhân trong cũng như ngoài nước tụ hội về đây buôn bán rất đông. Cho nên có những vị sư theo thuyền buôn từ Ấn Độ sang Việt Nam truyền giáo luôn. Chữ Bụt phát xuất từ tiếng Phạn Buddha. Chữ “Bud” dịch là giác ngộ, chữ “dha” dịch là người, chúng ta kính trọng nên gọi là ông.

Như vậy Buddha là người giác ngộ. Nhưng tại sao dân ta lại gọi là ông Bụt mà không gọi ông giác ngộ? Bởi nhiều lý do. Chữ giác ngộ trong nhà Phật là giác ngộ viên mãn hay cùng tột, so với giác ngộ ở thế gian có cạn, sâu khác nhau. Ví dụ như có kẻ ăn trộm được người thân chỉ dạy nhắc nhở, kẻ ấy thức tỉnh bỏ nghề ăn trộm, xóm làng sẽ nói người kia giác ngộ rồi. Chữ giác ngộ này với chữ giác ngộ của Phật cách nhau rất xa. Vì vậy chư Tổ thuở xưa không muốn giải nghĩa mà dùng nguyên chữ Bụt, để chúng ta biết rằng từ này phải giải nghĩa kỹ mới đầy đủ, chớ không thể nói đơn sơ giác ngộ là đủ nghĩa của Phật. Vì vậy người xưa dùng danh từ Bụt. Chữ Buddha là nói chính xác, dân ta gọi trại thành ra “Bụt”.

Sau đời Trần đến khoảng giữa đời Lê, quân Minh sang chiếm nước ta. Tất cả kinh sách Phật giáo Việt Nam bị chúng thu gom đem về Kim Lăng, một phần thiêu đốt, phần còn lại sung vào thư khố người Hoa. Vua Trung Quốc nhà Minh bấy giờ xuất thân là một chú Sa di đi tu, sau khởi nghĩa cách mạng đánh giặc

thành công được làm vua, tức vua Chu Nguyên Chương. Là Phật tử rồi xuất gia, sau làm vua nhưng tại sao qua Việt Nam ông lại đốt hết sách vở Phật hoặc tóm thu về Trung Hoa? Lý do cũng dễ hiểu thôi, bởi vì người Trung Hoa thấy Phật giáo Việt Nam có mầu mông, có chỗ đứng vững vàng, làm nền tảng cho văn hóa dân tộc Việt Nam, nên ông tóm thu về Tàu hết. Sau khi tóm thu xong, ông tặng lại cho chúng ta tặng kinh đời nhà Minh.

Chữ Buddha nhà Minh dịch âm là Phật đà, gọi tắt là Phật. Như vậy thói quen người xưa kêu Bụt, bây giờ chúng ta gọi là Phật, cả hai từ này đều chỉ cho một vị đã được giác ngộ viên mãn, từ Ấn Độ truyền bá Phật pháp mãi cho tới xứ Việt Nam chúng ta.

Chữ Phật chúng ta dịch theo chữ Buddha là người giác ngộ, Trung Hoa dịch là giác giả cũng chỉ người giác ngộ. Như vậy nói cho rõ nghĩa Phật là người giác ngộ viên mãn, chớ không phải giác ngộ từng phần hay chút ít, phải giác ngộ viên mãn mới gọi là Phật. Vì vậy muốn nói đủ trong kinh thường nói Phật là bậc tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn. Nghĩa là tự mình giác ngộ rồi, chỉ dạy lại cho người khác được giác ngộ như mình. Giác ngộ tròn đầy như vậy gọi là Phật.

Thế thì hiện giờ chúng ta học Phật là học cái gì? Học đạo giác ngộ. Nhưng chúng ta có giác ngộ được chưa? Nói giác ngộ quý vị lại nghi, sợ giác ngộ viên mãn như Phật thì chưa được, nhưng nếu giác ngộ từng phần chúng ta có làm được. Bởi vì từ Bồ-tát nguyên chữ Phạn là Bodhisattva, tức giác từng phần. Bồ-tát là người giác ngộ từng phần, chưa được viên mãn. Nên chư Tăng Ni và Phật tử đều dám thọ giới Bồ-tát, tức nguyện thực hành giác ngộ từng phần.

Tất cả chúng ta tu Phật là tu theo phương pháp đưa tới giác ngộ, đi từ giác ngộ từng phần dần dần tới giác ngộ cao hơn. Vì vậy Bồ-tát có chia ra Thập tín, Thập hạnh, Thập trụ, Thập hồi hướng, Thập địa, rồi tới Đẳng giác, Diệu giác, chừng đó mới gọi là Phật. Tu giác ngộ từng phần rồi tiến từ từ tới giác ngộ viên mãn. Nếu đời này chưa viên mãn, đời sau chúng ta tiếp tục, tu đến khi nào giác ngộ viên mãn thành Phật mới thôi. Đó là sở nguyện trên con đường giác ngộ giải thoát của chúng ta.

Bây giờ nói về giác ngộ và mê lầm. Phật ra đời là cứu khổ chúng sanh, trong tất cả nỗi khổ, không có khổ nào bằng cái khổ mê lầm. Thế nên trong kinh Phật có đoạn Phật dạy: Đọa xuống địa ngục bị hành hình thiêu đốt chưa phải là khổ, làm nợ quý đói khát lang thang chưa phải là khổ, làm thân trâu ngựa kéo xe kéo cày cực khổ cũng chưa phải là khổ; chỉ si mê không biết lối đi mới là khổ.

Như vậy Phật xác nhận si mê là khổ trên tất cả các thứ khổ. Từ si mê chúng ta phải trầm luân muôn kiếp, đọa lạc không biết bao nhiêu lần, sinh đi, tử lại, khi làm người, khi làm vật, khi ở địa ngục, nợ quý... mãi mãi không ra khỏi. Vì vậy chư Phật ra đời cứu khổ chúng sanh là chỉ cho mọi người con đường giác ngộ, có giác ngộ mới thoát ly sanh tử, được giải thoát. Cho nên chúng ta tu Phật, mục đích không gì hơn là từng bước, từng bước đi trên con đường giác ngộ.

Bây giờ có người khi cha mẹ mất, đến ngày làm tuần, liền dán cho cái nhà lâu, tô tó, đốt xuống dưới để ba má có chỗ ở, có người hầu hạ sung sướng hoặc sợ ba má nghèo thiếu, nên mua giấy tiền vàng bạc đốt cho thật nhiều, để cho ba má

xài. Đó là tư cách của người mê lầm, vì làm việc không có ý nghĩa gì hết. Nếu cha mẹ làm tội mới đọa xuống địa ngục, khi đã có tội làm sao dùng nhà lầu xe hơi được. Như một ông lớn quyền thế trên thế gian, có con phạm tội nặng bị nhốt trong tù. Ông đem xe hơi vô cho con đi chơi được không? Đem vô cũng đâu đi được vì bị nhốt. Cũng vậy, nếu cha mẹ xuống địa ngục là đã làm tội, vậy mà đem xe hơi nhà lầu xuống để dùng thì chuyện vô lý quá. Vô lý mà vẫn làm có phải là si mê không? Rõ ràng đang si mê. Học đạo giác ngộ mà làm việc si mê, như vậy đúng là con Phật chưa?

Bồ-tát giác ngộ từng phần, còn Phật tử thì giác ngộ nhỏ xíu thôi, cho nên không dám nói từng phần mà chỉ nói giác ngộ chút chút, giác ngộ cỏn con, nhưng cũng là những người đang đi trên con đường giác ngộ. Vì vậy chúng ta phải nhìn xem việc làm của mình có đúng như Phật dạy không.

Phật dạy tu phải biết lý nhân quả. Chúng ta gieo nhân lành gặt quả lành, tạo nhân ác phải chịu quả ác. Nhân lành và quả lành theo nhau chớ không tách rời, nhân ác và quả ác cũng thế. Như hiện giờ Phật tử có những tai họa phải chịu khổ đau, thì biết tại vì mình đã tạo nhân ác từ trước bây giờ quả ác đến, chúng ta khổ đau. Tự biết đó là nhân không tốt của mình đã tạo, thì bây giờ phải làm sao cho hết nhân ác ấy, phải tu thế nào để không còn tái phạm nhân đó nữa, như vậy mới hết khổ.

Phật tử bây giờ đi chùa, khi gặp hoạn nạn đến cúng một ít cho Tam bảo rồi xin Phật cho gia đình con được bình an hết hoạn nạn, cho con cái con được thi đậu... Phật đâu có cho được, vì Ngài thường dạy “Ta không có quyền ban phước giáng họa cho ai hết”. Thế mà quý Phật tử đi chùa cứ xin Phật hoài. Như vậy là mê hay giác? Xét bao nhiêu đó cũng đủ thấy Phật tử có xứng đáng là con Phật chưa?

Chúng ta phần nhiều đi trong mê lầm, chớ không đi trên đường giác ngộ. Người Phật tử phải hiểu đúng lý nhân quả của Phật dạy, mình làm thì mình chịu chớ không bắt Phật chịu. Phật tử còn cầu xin Phật việc này việc nọ là chưa có can đảm, chưa thực hành theo lời Phật dạy. Muốn hết khổ phải làm điều lành, cứu giúp mọi người cho quả khổ giảm nhẹ, chớ còn xin Phật cho sao được. Nếu Phật cho được thì Ngài đã không nói nhân quả. Đã nói nhân quả thì biết Phật không cho được. Đây là một luật công bằng, không thể vì chúng ta là người thân của Phật rồi Ngài giảm cho nhẹ tội. Trong kinh, Phật nói rằng: Người không phải đạo Phật làm mười điều ác, chịu khổ đúng như nhân mình đã tạo; người theo đạo Phật làm mười điều ác, cũng chịu khổ đúng như người kia không khác. Luật nhân quả luôn luôn công bằng như vậy.

Nói thế Phật tử sẽ hoang mang, mình tu theo Phật mà Ngài không che chở gì hết? Có chứ, nhưng cách che chở của Phật rất đặc biệt. Tôi kể lại một câu chuyện xưa thế này. Khi đức Phật còn tại thế, bà Tỳ-kheo Ni Liên Hoa Sắc tu chứng quả A-la-hán rồi. Trên đường đi, bà gặp mấy đứa trẻ mười tám, hai mươi tuổi bà rủ đi tu, thọ giới Tỳ-kheo Ni. Mấy cô thưa: “Chúng con còn ham ăn, ham ngủ quá, đi tu lỡ phạm giới đọa xuống địa ngục làm sao?” Bà nói: “Không sao đâu, nếu lỡ phạm giới đọa địa ngục rồi trả hết tội, lên tu nữa”. Lời này có phải đùa không? Đó là một sự thật. Bởi vì nếu người không tu, phạm tội đọa địa ngục dĩ

nhiên phải xuống địa ngục. Bây giờ chúng ta có tu, có thọ giới, phạm tội đọa địa ngục, cũng xuống địa ngục nhưng khác hơn người. Kẻ kia xuống địa ngục, khi hết tội trở lên họ không biết đường tu, còn chúng ta khi hết tội, trở lên do còn chủng tử thọ giới tu tập lúc trước, nên bây giờ sớm thức tỉnh, hơn được hạt giống lành đó.

Như ở thế gian nhiều người sinh ra được giàu sang, quyền quý nhưng lại hung hăng ác độc, như vậy là sao? Không có gì khó hết. Người có phước mới sanh ra trong nhà sang trọng quyền quý, bởi đời trước họ làm được điều lành, dù không theo tôn giáo nào nhưng thấy ai khổ họ cứu giúp. Do có tâm tốt ấy nên đời sau họ được hưởng giàu sang phú quý. Tuy nhiên chủng tử đạo đức không có, nên ai xúi giục điều xấu họ cũng có thể hưởng ứng theo. Nếu người vừa làm phước lại còn qui y Tam bảo, thọ trì ngũ giới thì đời sau sanh ra vừa giàu sang, sung sướng vừa có chủng tử lành, do giới đức đời trước còn, nên họ không rơi vào chỗ dữ ác, tánh tình hiền hòa nhu thuận. Tóm lại ở thế gian, có người sang quý mà rất hiền lành, có người sang quý nhưng lại hung dữ, đó là do chủng tử đời trước nên đời này hưởng tiếp tục. Người không gieo chủng tử sẵn, chỉ gặp duyên thì làm phước, thì ngày nay hưởng phước nhưng gặp duyên xấu xúi giục họ cũng làm xấu. Lý nhân quả rõ ràng như vậy.

Chúng ta là Phật tử biết tu theo đạo Phật, là người giác ngộ. Dù giác ngộ ít cũng là giác ngộ, những gì trái với giác ngộ chúng ta không nên làm. Thế mà hiện giờ Phật tử còn cúng sao, cúng hạn không? Còn. Cúng sao cúng hạn là cúng cho ai, được cái gì, quý vị biết không? Nếu không biết mà làm, đó là giác hay mê? Mê. Sao hạn mình ở chỗ nào, quý vị chưa biết rõ nữa, mà cúng là cúng cái gì? Thật ra sao hạn là theo sách Tàu. Ngày xưa mấy ông đồ nho giỏi đọc sách Tàu, họ bắt chước coi sao hạn theo người Trung Hoa. Từ khi nước mình bị Pháp thuộc về sau, không dạy chữ nho nữa nên các ông đồ lần lần mất hết. Bây giờ muốn coi sao hạn, chỉ còn nhờ quý thầy ở chùa biết kinh chữ Hán, thế là dân chúng đem những cuốn sách nho đến nhờ quý thầy coi giùm. Ban đầu quý thầy từ bi coi giùm. Về sau dân chúng thấy quý thầy coi giùm nhiều người quá, không làm được việc gì, trong chùa hết gạo, chẳng lẽ họ làm gạo. Thế là thương thầy bỏ công coi giùm nên họ cúng lại vài trăm, mỗi người một chút, lâu ngày chày tháng thành lệ. Từ đó thầy thấy coi bộ được, thôi để thầy coi cho. Rốt cuộc trong chùa sanh chuyện coi ngày, coi tháng, cúng sao, cúng hạn hồi nào không hay.

Đó là nguyên nhân cúng sao cúng hạn, thật ra trong sách Phật không có chuyện đó, Phật còn rầy nữa. Trong kinh Di Giáo Phật dạy các thầy Tỳ-kheo không được xin xâm bói quẻ, không được coi tướng coi sao... vậy mà bây giờ một số thầy cho đó là việc làm chính của nhà chùa thì thật là sai lầm lớn. Chẳng qua vì chiều lòng Phật tử, lại thấy có lợi thì làm, chớ không phải chủ trương của Phật dạy. Phật tử phải hiểu thật rõ điểm này để không bị lầm lẫn giữa cái mê và cái giác.

Phật tử khi đã hiểu rồi, thấy việc làm đó vô lý, thử đặt lại câu hỏi “Ngôi sao của mình là ngôi sao nào?” Nếu chúng ta được đi phi thuyền lên cung trăng, chắc sẽ giật mình vì không thấy ngôi sao nào độ mạng cho mình hết. Bây giờ ngôi đó mà cúng lạy thì thật vô lý quá, không giác ngộ chút nào hết. Vì vậy chúng ta phải sáng suốt, nhận định cho thật kỹ thế nào là lời Phật dạy, thế nào không phải lời

Phật dạy. Lời Phật dạy chúng ta mới làm, không phải lời Phật dạy thì không làm. Đó là người đang đi trên đường giác. Không phải Phật dạy mà làm là đang đi trên đường mê, đã lạc vào đường mê thì còn là Phật tử nữa không? Mật tư cách Phật tử rồi, vì Phật tử là con bậc của giác ngộ, thì không thể làm điều mê được.

Phật tử khéo tu, khéo hiểu, ứng dụng trong cuộc sống hiện tại, vừa hợp với lẽ thật vừa làm lợi ích cho mình và mọi người. Chúng ta luôn biết tạo nhân lành sẽ được hưởng quả lành. Đối với mọi người ta không nỡ làm cho ai đau khổ, vì làm cho người đau khổ tức là gây đau khổ cho mình. Với người thiếu thốn khổ đau, ta giúp đỡ cho họ bớt thiếu thốn, bớt khổ đau. Đó là ta tạo nhân lành. Người bớt khổ được vui là ta đã tạo niềm vui cho người, cũng chính là gây nhân vui cho mình. Đó là tu. Tu bằng cách luôn nhớ giúp mọi người bớt khổ, được vui. Tu bằng cách đem lại lợi lạc hữu ích cho mọi người, chớ không phải tu là làm những việc vô nghĩa vô lý.

Có người đặt câu hỏi thế này, giả sử ta chưa từng chọc gheo ai hết, mà vừa gặp ta họ chửi bới đủ thứ. Như vậy là sao, có nhân quả không? Đây là câu hỏi nhiều Phật tử thấy khó xử, nhưng thật ra cũng không khó. Người chúng ta chưa từng chọc gheo, chưa làm gì cho họ phải bực bội, mà bây giờ bất thần gặp mình họ chửi. Đứng trên mặt nhân quả mà nói, có oan cho mình không? Thật ra không oan chút nào cả.

Bây giờ tôi đặt câu hỏi lại, như bình thường Phật tử chưa từng biết người đó, chưa có quan hệ gì với người đó, vậy thì có bao giờ họ dám đứng trước mặt mình, họ chửi không? Không. Bởi vì họ chưa biết mình nữa, có đâu mà buồn phiền. Nhưng khi đối diện với mình mà người kia chửi được, chứng tỏ họ đã từng buồn phiền ta nhiều rồi, phải không? Đó là vì ta đã làm khổ họ mà mình quên. Cho nên, đứng về nhân quả mà nói, khi thấy tai họa bất thường đến với mình, chớ vội oán hờn. Mà phải xét lại từ trước đến giờ, mình có làm gì cho người đó buồn không? Khi xét lại không thấy có lỗi gì, thì nhẹ nhàng thưa anh thưa chị, không biết hồi trước đến giờ tôi có làm phiền lòng anh chị không? Nếu người đó nói có, cứ để họ kể ra. Nếu họ kể lầm thì mình nói “Thưa anh thưa chị, đó là do anh chị hiểu lầm, chớ tôi không phải như thế”. Vậy tốt biết chừng nào! Đằng này vừa nghe người ta chửi, vội vàng chửi lại không thua lời nào. Đó không phải là tư cách của một người Phật tử. Người biết tu phải truy xét lại mình, tạo cơ hội cho hai bên thông cảm nhau, thì mọi vấn đề trở thành dễ dãi. Đó là ta biết tu nhân quả.

Lại có người nói đời này tôi không làm gì ác mà sao nghèo hoài, làm ăn vất vả lên không nổi? Rồi than trời, trách đất không thương, không ủng hộ, như vậy đúng không? Thấy những người làm ăn sơ sài thành thói mà họ cứ giàu lên, đâm ra đố kỵ người đó. Cho rằng thế gian bất công, đâm ra oán hờn đủ thứ mà không hiểu nhân quả. Đạo Phật nói nhân quả không phải một đời, mà liên hệ tới ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai. Quả hiện tại chúng ta thọ nhận đây là trả cho cái nhân đã gây trong đời quá khứ.

Ví dụ những người trước đây làm ăn khá giả, bây giờ họ ra thành phố mua một căn phố. Một người khác ở quê lên cũng mua một căn phố ở gần đó. Người khá giả không làm gì mà cuộc sống vẫn sung túc, nhân nhả, vì họ còn vốn. Người

ở quê lên làm lưng rất cần mẫn, siêng năng, mà cuối năm hỏi có dư chưa, chẳng những họ nói chưa dư mà còn thiếu nợ nữa. Quý vị thấy công bằng không? Người ở không mà có tiền, còn người làm đầu tắt mặt tối mà thiếu nợ. Nhưng nếu truy nguyên ra, người trước kia có dư họ mua phố vẫn còn dư tiền. Còn người nghèo phải vay tiền mới mua nhà được. Nên khi làm ra tiền mà chưa đủ trả nợ, là phải nhìn lui lại quá khứ của họ. Chúng ta không thể chỉ nhìn ngay trong đời hiện tại mà kết luận bất công được.

Thấy người không làm mà không thiếu, còn người làm nhiều vẫn thiếu, đó là chúng ta chỉ nhìn hiện tại mà quên quá khứ. Vậy nên nhân quả phải biết từ quá khứ đến hiện tại, từ hiện tại đến vị lai. Hiện tại chúng ta tạo nhân xấu thì vị lai phải chịu quả xấu. Hiện tại làm điều tốt thì vị lai hưởng quả tốt. Phật tử biết để ngừa đón nhân xấu và luôn luôn tạo nhân tốt, đó là chúng ta biết tu nhân quả.

Tu tức là chúng ta phải làm sao mỗi ngày đều làm, đều nói, đều nghĩ những điều lành. Ngăn đón không cho nghĩ, không cho nói, không cho làm những việc xấu, đó là chúng ta tu từ gốc. Chúng ta đi trên con đường giác ngộ, trước nhất là giác ngộ về lý nhân quả. Không phải nghe ông đồng bà bóng ở đâu cũng chạy lại hỏi han chuyện này chuyện nọ. Đó là mê tín, không phải chánh tín, không phải đạo Phật. Chúng ta là Phật tử thì rảnh tỉnh đừng mê, vì còn mê là còn cội gốc đau khổ.

Tất cả quý vị đi tu là đã có giác ngộ chưa? Có rồi chứ. Nếu không giác ngộ làm sao cạo đầu, mặc áo nhuộm, ở chùa được? Người đời quan trọng trang sức đẹp đẽ, ăn uống ngon lành, mình không trọng những việc đó nên mới bỏ vô chùa, ăn uống đạm bạc, đó là có giác ngộ rồi. Nhưng giác ngộ ấy mới là bước đầu, còn phải giác tiếp tục giác luôn luôn mới được.

Tôi xin hỏi quý vị đã đi tu rồi, có còn sợ chết không? Vẫn còn sợ chết. Thế thì quý vị có biết mạng sống của chúng ta bao lâu? Bảy tám mươi tuổi phải không? Đây là vấn đề tôi muốn nói cho tất cả nhận hiểu. Khi Phật còn tại thế, một hôm Ngài hỏi các thầy Tỳ-kheo:

- Mạng người sống được bao lâu?

Có thầy thưa:

- Bạch Thế Tôn, mạng người sống được mười năm.

Phật nói:

- Ông chưa thấy đạo.

Thầy Tỳ-kheo khác thưa:

- Mạng người sống được một năm.

Phật lắc đầu nói:

- Ông chưa thấy đạo.

Cứ thế quý thầy Tỳ-kheo thay nhau trả lời mạng người sống trong ba tháng, một ngày, một bữa ăn... Phật đều lắc đầu nói: “Ông chưa thấy đạo”. Đến vị Tỳ-kheo sau chót đứng dậy bạch:

- Thưa Thế Tôn, mạng người sống trong hơi thở.

Phật gật đầu nói:

- Ông đã thấy đạo.

Như vậy chữ đạo ở đây là gì? Là lẽ thật, là chân lý. Muôn người như một, có người nào còn hơi thở mà chết đâu. Chỉ khi thở khi ra không hít vô mới chết. Thế thì mạng sống chỉ trong hơi thở chớ gì? Bao nhiêu triệu người trên thế gian cũng vậy. Nói gần, nói xa gì cũng sai hết, chỉ nói mạng sống trong hơi thở là đúng lẽ thật.

Đạo Phật nói lẽ thật, nhưng con người không quen nghe lẽ thật nên hơi buồn. Buồn vì mạng sống mỏng manh quá, thở ra không hít vô thì chết. Nghe thế có người sanh ra sợ, từ sợ nên không dám nói mạng mình ngắn ngủi, cứ tưởng mình sống lâu cho vui một chút. Người tu phải thấy mạng sống trong hơi thở, đó là lẽ thật.

Nhưng khổ nổi, lẽ thật nói ra người ta lại không ưa. Như ngày mừng một Tết, Phật tử tới chùa, quý thầy chúc: “Chúc đạo hữu mạng sống trong hơi thở” thì bảo ông thầy trù mình. Còn người thế gian chúc quý vị sống bá niên giai lão thì vui lắm. Như vậy ở đời người ta chịu nói thật hay nói không thật? Nói không thật mà người ta chịu. Nên con người từ từ bắt chước nói dối với nhau, sống trong dối gạt mà vui, còn ai nói thật thì không chịu.

Người Nhật có kể câu chuyện Hòa thượng chúc tết một vị Phật tử đến viếng chùa đầu năm thế này: Chúc ông nội chết, bà nội chết, cha chết, mẹ chết, anh chết, chị chết, đạo hữu chết, con chết. Vị cư sĩ kia nghe xong hoảng quá, không hiểu sao ông thầy chúc lạ đời vậy. Hòa thượng giải thích, tôi chúc như vậy là hạnh phúc đó. Tại sao? Vì theo thứ tự từ trên xuống ông bà chết trước rồi tới cha mẹ, anh chị, tới mình và sau nữa là con mình. Như vậy là gia đình có hạnh phúc, chỉ sợ con chết mà cha chưa chết mới khổ, mới bất hạnh.

Nhưng người ta nghe nói chết sợ quá, liền tức giận. Cho nên nói đời không chịu nghe lẽ thật, chỉ thích nghe những lời đua nịnh, tô điểm cho vui mà không ngờ đó là gạt nhau. Đạo Phật là đạo giác ngộ, mà giác ngộ thì nói lẽ thật, chớ không nói chuyện bông quơ. Lẽ thật mới nghe hơi đau lòng một chút, nhưng hiểu rồi việc tu hành sẽ tinh tấn. Như ta nghe mạng sống trong hơi thở, nên quý tiếc từng chút thì giờ, tranh thủ làm gì có lợi cho mình, cho người. Không dám chần chờ vì không biết tắt thở lúc nào. Càng thấy thời gian ngắn ngủi ta càng tinh tấn, đó là cơ hội tốt.

Khi biết rõ trên đời này không ai sống mãi, có ngày phải chết, nên chúng ta thấy chết là một lẽ thật, không chạy trốn đâu được. Gần đây tôi đặt câu hỏi với một số Tăng Ni: Giả sử quý vị đang ngồi nói chuyện với người bạn thân, có ai đến nói thầy cô là giả, người bạn này cũng giả. Nghe như vậy quý vị vui không? Chắc là không vui. Nhưng lúc ấy lỡ người bạn bị cơn đau tim ngã ùng ra chết, bây giờ nói sao? Mới phút trước đang nói chuyện với mình, bây giờ tắt thở rồi. Nếu người bạn không thật thì mình thật không? Không thật. Thế nhưng ta còn mà nói không thật thì không chịu, chừng nào tắt thở mới chịu, nhưng lúc đó đâu còn mà chịu hay không chịu. Thật tình con người không dám nhận lẽ thật.

Khi biết thân này không thật, có ai chửi ta nghĩ mình không thật thì lời chửi có thật đâu, nên không quan trọng gì hết. Giả sử gặp cảnh buồn cũng không quan trọng. Được thế ta không còn làm lẫn và cũng không tham đắm mọi thứ trên thế

gian này. Nếu có của chia sót với nhau mà sống, vui vẻ được ngày nào tốt ngày ấy, vì đâu có cái riêng cho mình. Mọi người khi biết được lẽ thật rồi, ứng dụng tu rất hay, rất có kết quả.

Chúng ta cứ tưởng làm mọi sự là thật, nên ai nói gì trái ý là giận, làm gì buồn phiền nhớ hoài không bỏ. Ôm ấp mãi tới ngày nhắm mắt đi đâu? Trong nhà Phật chia ra sáu đường, đường xấu nhất là địa ngục, kế là ngạ quỷ, kế nữa là súc sanh, đây là ba đường ác. Tốt hơn là ba đường lành tức người, a-tu-la và trời. Hiện giờ ai nuôi tâm thù oán, giận hờn, ác độc, tham lam... là đi ba đường dữ. Còn ai có tâm thương người, cứu giúp kẻ nghèo khó, làm việc lợi ích cho mọi người sẽ đi trên ba đường lành.

Bây giờ quý Phật tử thử kiểm lại trong lòng mình, xem có đủ các đường đó không? Khi thì mình dữ như cọp, lúc lại hiền như voi. Ngày nay chúng ta biết nhân nào đưa xuống địa ngục phải chừa tránh đi, nhân nào đưa mình trở lại làm người, hưởng phước báu thì cố gắng làm. Đó là chúng ta khéo tu, chớ đừng ỷ lại, đừng cầu xin. Phật tử mình có tật hay ỷ lại quá, cứ mỗi tháng cúng chùa vài ba trăm gì đó, rồi mời thầy lại cầu an. Nếu thầy không đi liền giận, nói thầy không thương. Cha mẹ mất mời thầy tới cầu siêu, mỗi tuần phải đến. Nếu tuần nào thầy bận việc không đi được cũng buồn, cũng giận. Như vậy Phật tử tu giới chưa? Nếu tu giới, biết rằng cha mẹ khi sanh tiền làm lành thì được hưởng phước lành, còn làm ác thì chịu quả ác. Quý vị thương cha mẹ thì tới chùa nhờ quý thầy tụng kinh cầu nguyện, trợ lực một phần thôi, để thời giờ quý thầy tu học. Nếu một trăm bốn đạo có đám, một trăm chỗ mời các thầy đi. Đi riết đâu có thì giờ mà tu, đã không tu thì làm sao có công đức cầu an cầu siêu cho quý vị.

Đó là Phật tử thương hay hại quý thầy? Muốn cho đạo được tốt hay làm cho đạo suy vi? Phật tử mời quý thầy không đi thì buồn, nghĩ mình cúng chùa nhiều mà mời không đi. Thôi ngang đây từ giã không đến chùa nữa. Nghĩ như thế có phải là tu chưa? Hiểu cho đáo để, người Phật tử chân chính phải biết trọng thời giờ tu hành của quý thầy, quý cô. Làm sao ủng hộ quý thầy quý cô tu được, không nên nghĩ riêng tư cho mình. Đó là người Phật tử hiểu đạo, quý đạo.

Nhiều người cho rằng, cúng quý thầy quý cô giống như đóng tiền bảo hiểm vậy. Khi nào ba má bệnh rước thầy cô về cầu an, nếu chết rước về cầu siêu. Thầy cô làm hết cho mình, lúc nào cũng trông cậy, ỷ lại vào thầy cô. Ỷ lại như vậy là mê chớ không phải giác, tinh thần này không phải của người Phật tử. Quý vị nên hiểu thật kỹ, chúng ta tu xứng đáng là người Phật tử chân chính, đừng tu cho có tiếng mà không thực hành gì cả.

Tôi mong tất cả Phật tử thương Tăng Ni, trợ lực giúp đỡ cho Tăng Ni có thời giờ tu được, có thời giờ nghiên ngẫm Phật pháp, có thì giờ toạ thiền tụng kinh. Thầy cô tu có kết quả rồi, khả dĩ mới đem lại lợi ích an vui chân thật cho quý Phật tử. Đó là nói về tinh thần tu tập chân chánh của Phật tử.

Bây giờ tôi nói qua phần hơi cao siêu hơn một chút. Trong đạo Phật có dạy ba điều để được giải thoát sanh tử: một là giới tuệ, hai là định tuệ, ba là trí tuệ; còn gọi là Giới học, Định học, Tuệ học. Ba môn này nhà Phật gọi là Tam giải thoát

môn, tức ba môn tu học để được giải thoát sanh tử. Người Phật tử hay Tăng Ni nào muốn tu giải thoát, đều phải qua ba môn này hết.

Thứ nhất nói về Giới. Ví dụ Phật tử tại gia giữ năm giới: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu mạnh, không hút á phiện... Giả sử có một Phật tử ban ngày phạm tội trộm cắp, tối về ngồi lần chuỗi niệm Phật, lúc đó nhớ Phật hay nhớ món đồ mình lấy của người ta? Ngồi niệm Phật nhưng không biết người ta có đuổi theo mình không, tâm bất an. Như vậy khi phạm giới tâm không an, tâm không an thì tu định không được.

Hàng xuất gia cũng vậy, trong mười giới Sa-di giữ không được thì tự nhiên chúng ta cũng bị bất an. Ví dụ nhỏ thôi, giới chót của Sa-di là giới không ăn phi thời. Giả sử chiều ăn phi thời một chút, quen như vậy rồi, bữa nào hơi thiếu không ăn có buồn không, có chạy kiếm không? Chắc có. Cho nên giới mình không giữ được tròn, nó cũng làm rối cho mình. Vì vậy người xưa tu giữ giới rất kỹ. Nhờ giữ giới kỹ nên tâm an định, tâm an định thì ngồi thiền mới phát sinh trí tuệ.

Người tu theo đạo Phật phải thực hiện ba môn vô lậu Giới Định Tuệ cho tròn đủ. Vì đây ba môn học không rơi không rớt lại nên được giải thoát sanh tử. Quý Phật tử tại gia nếu giữ tròn năm giới, đời này tu thanh tịnh, đời sau bảo đảm trở lại làm người, vì quý vị đã tu Nhân thừa Phật giáo, giữ tròn tư cách con người. Nếu người xuất gia giữ tròn mười giới trở lên, đó là tu nhân giải thoát. Vì vậy Phật chế giới đi đầu, rồi tới định tức thiền định, sau là tuệ. Nói thiền định, có một số vị tu niệm Phật tưởng mình không có định. Không phải. Trong kinh Di Đà, Phật dạy niệm tới nhất tâm bất loạn, tâm không còn dấy động nữa, đó là định. Tu niệm Phật cũng định, tu thiền cũng định. Được định rồi mới phát sinh trí tuệ phá trừ vô minh, giải thoát sanh tử.

Đạo Phật dạy ngay nơi con người của chúng ta có cái giả lồng trong cái thật, mà mình không biết. Cái nào giả? Phật bảo Thân tứ đại này là giả dối, vì đủ duyên nó hợp thiếu duyên nó tan. Như vậy duyên hợp rồi duyên tan, có gì thật đâu. Còn thờ nói là thân, tắt thờ đâu còn thân nữa mà nói thật. Thân không thật nhưng chúng ta ngỡ là thật, nên chấp vào nó tạo không biết bao nhiêu nghiệp ác. Vì vậy Phật dạy phải thấy rõ thân này duyên hợp, không thật. Đó là điểm thứ nhất.

Chúng ta biết thân không thật rồi, tới tâm có thật không? Tâm của chúng ta là gì? Chữ Tâm chữ Hán chỉ cho cái biết. Cái biết đó chúng ta đang mắc kẹt bởi những suy nghĩ, hơn thua, phải quấy, tốt xấu, được mất... rồi cho cái suy nghĩ đó là tâm mình. Nếu suy nghĩ là tâm thì từ sớm tới chiều, quý vị suy nghĩ chừng bao nhiêu lần? Vô số. Nghĩ này lặng, nghĩ khác dấy lên liên miên. Cái nghĩ đó chợt có rồi mất, như vậy nói nó thật được không?

Vậy mà chúng ta chấp cái suy nghĩ đó là tâm mình thật, rồi bao nhiêu phiền hà, buồn vui, khổ đau đều cho là tâm mình. Tâm tôi vui, tâm tôi buồn, tâm tôi khổ... Thế thì chúng ta có bao nhiêu tâm? Từ khi cha mẹ sanh cho tới lúc nhắm mắt, mình là một hay nhiều? Ta chỉ có một, chớ đâu phải nhiều. Nếu khi nghĩ lành là tâm mình, thì lúc nghĩ dữ là tâm ai? Nếu nghĩ lành cũng mình, nghĩ dữ cũng mình, nghĩ phải cũng mình, nghĩ quấy cũng mình, thì mình là cái tùm lum phải

không? Nên biết cái suy nghĩ đó không phải thật mình. Chúng ta vì lầm nó là mình nên chấp chặt vào đó, rồi sanh ra thù oán giận hờn, tạo nghiệp đi trong sanh tử.

Bây giờ muốn thoát trầm luân sanh tử thì phải dừng tâm tạo nghiệp. Đó là một điều hết sức khó, nhưng chúng ta có khả năng làm được. Tại sao? Vì muốn dừng chạy theo nghĩ suy hơn thua phải quấy, chúng ta chỉ việc nhớ thân này không thật, tâm suy nghĩ phân biệt cũng không thật, nên không chạy theo nó. Không chạy theo tâm lăng xăng đó, lúc đó chúng ta biết hay không biết? Ví dụ khi quý vị ngồi chơi trong vườn mát một mình, không nghĩ gì hết, lúc đó có biết không? Gió thổi nghe mát, chim kêu nghe tiếng, ai đi ngang ta đều thấy biết rõ ràng. Cái biết đó tức là tâm chân thật vậy.

Chúng ta có cái tâm thâm lặng không sanh không diệt luôn hiện hữu, mà mình quên. Vì quên nên ta cứ chấp thân sanh diệt là mình, tâm sanh diệt là mình. Cứ thế tạo nghiệp luân hồi không có ngày cùng. Cho nên Phật dạy tu là định, là yên cái tâm sanh diệt đó. Để cho nó lặng xuống mà mình vẫn hiện tiền, vẫn biết, chừng đó mầm sanh tử mới hết. Nên nói định rồi tới tuệ, tuệ tức là giác ngộ viên mãn.

Nếu muốn tu ra khỏi sanh tử phải đi từ Giới Định Tuệ. Phật thấy rõ nơi con người chúng ta có của quý mà mình không biết. Nên trong kinh Pháp Hoa, Phật ví dụ kẻ nghiện rượu đi lang thang xin ăn khổ sở. Chợt gặp người bạn giàu dẫn về đãi đằng xong, anh bạn có việc gấp phải đi. Trước khi đi, anh lấy hòn ngọc quý bỏ trong túi áo người bạn nghèo, nghĩ rằng tới chừng tỉnh dậy, anh bạn sẽ mò trong túi lấy hòn ngọc quý ra dùng, sẽ trở nên giàu to. Không ngờ bạn anh không biết, vẫn cứ đi ăn xin lang thang. Tới chừng gặp lại, người bạn liền quở “Tại sao ngày xưa tôi cho anh hòn ngọc quý, mà anh vẫn còn đi ăn mày?” Chừng đó người bạn nghèo mới sờ vô túi, thấy mình có hòn ngọc quý mà bấy lâu nay không biết.

Hòn ngọc quý đó Phật dụ cho tâm chân thật hiện tiền sẵn có nơi mỗi chúng ta. Tâm này là cái biết hằng hữu không sanh không diệt, luôn hiện tiền nơi mình, nên gọi là hòn ngọc quý. Còn cái biết hơn thua phải quấy... là cái biết sanh diệt, tạo nghiệp. Nghĩ lành thì tạo nghiệp lành, nghĩ dữ thì tạo nghiệp dữ. Tạo nghiệp lành thì đi đường lành, tạo nghiệp dữ thì đoạ đường dữ. Nên cái biết suy nghĩ phân biệt không ra khỏi sanh tử.

Tất cả pháp tu của đức Phật dạy cuối cùng đều qui về chỗ định tâm. dừng được tâm sanh diệt, tâm tạo nghiệp thì mới giải thoát sanh tử. Như giáo lý Nguyên thủy dạy tu cho tới Diệt thọ tưởng định mới chứng quả A-la-hán. Pháp niệm Phật dạy phải niệm Phật tới nhất tâm bất loạn, nghĩa là không còn một niệm lăng xăng, mới thấy Phật Di-Đà. Còn giáo lý Đại thừa dạy pháp Lục độ: bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ. Rõ ràng từ thiền định mới có trí tuệ. Trí tuệ này là trí tuệ vô sư, siêu xuất thế gian.

Ngày xưa đức Phật ra đời cách chúng ta hơn hai ngàn năm, chưa ai dám nói ngoài vũ trụ này có vô số thế giới. Vậy mà với trí tuệ siêu việt này, đức Phật thấy thế giới nhiều như cát sông Hằng. Như vậy đủ biết trí vô sư có năng lực lớn lao đến thế nào. Nơi mỗi chúng ta có khả năng phi thường mà mình không biết, cứ dùng những thứ tạm bợ tầm thường làm chỗ tựa cho mình. Chấp thân sanh diệt là

mình, chấp tâm sanh diệt là tâm mình mà quên cái tâm hằng giác thanh tịnh, sáng suốt. Nếu ta lặng được tâm sanh diệt thì mới giác ngộ viên mãn, gọi là thành Phật.

Nói đến người tu là nói đến người đang làm một việc phi thường, chứ không phải tầm thường. Nhưng đáng thương, gần đây Tăng Ni hay làm việc tầm thường, không dám vươn lên chỗ phi thường kia. Cái đó là cái khả năng sẵn có của mình, chứ không phải không có. Vì đang có nên chúng ta có quyền trở về với nó, có quyền hưởng những kỳ đặc mà nó đã chứa sẵn. Vì vậy nói tới tu Phật là nói tới con đường giác ngộ giải thoát. Người thế gian không bao giờ dám nghĩ tới, chỉ mong đời sau hưởng phước khá hơn đời này vậy thôi.

Nhiều Phật tử nói nghe rất hiền lành, tôi tu không muốn gì hơn là được về Cực Lạc làm tôi tớ cho Phật. Chỉ muốn nhỏ nhỏ vậy thôi! Thật ra Phật dạy chúng ta tu để thành Phật, chứ đâu phải làm tôi tớ cho Ngài. Đức Phật là bậc tự thọ dụng, đâu cần ai phải phục vụ. Phật tử tự biện luận cho mình, không dám khai triển năng lực vô hạn nơi mình nên nói nghe như hiền lắm vậy. Thật ra đó là tự đánh mất khả năng giác ngộ của mình, rất đáng thương xót!

Chúng ta có phước lớn mới gặp được giáo pháp cao siêu tuyệt vời của Phật. Pháp Phật tuyệt vời vì nó mang tính bình đẳng. Tại sao bình đẳng? Vì Phật có tánh Phật, chúng ta cũng có tánh Phật. Ai cũng có hết, nếu mình biết trở về thì tất cả đều thành Phật. Vậy mà Phật tử không muốn bình đẳng, cứ muốn làm tôi tớ Phật, hài lòng với cái tôi tớ đó, chứ không chịu làm Phật. Mà Phật không muốn cho chúng ta làm tôi tớ Ngài, Phật muốn chúng ta thành Phật như Ngài. Khả năng đó chúng ta làm được, chỉ cần gan dạ biết đúng như thật thôi.

Cho nên tu theo đạo Phật không nên chán nản cũng không nên tự khi mình, mà phải cố gắng. Đừng nghĩ những bậc tôn túc, đức hạnh cao siêu mới làm được, còn mình vô phân. Tất cả chúng ta đều có khả năng đi tới chỗ cứu kính chân thật. Trong kinh Phật nói tất cả chúng sanh đều sẽ thành Phật hoặc có chỗ nói đều đã thành Phật. Nói sẽ thành Phật, chúng ta còn hy vọng, chứ nói đã thành Phật nghe sợ quá. Thành hồi nào đâu? Nhưng thật ra đứng trên mặt vô sự trí sẵn có của mình, Phật nói chúng ta đã thành Phật từ lâu. Vì đã có sẵn tánh Phật rồi nên có sẵn trí vô sự. Nhưng đứng về sự tu hành thì chúng ta cố gắng sống trở về tánh thật ấy, nên nói sẽ được thành Phật.

Chúng ta rất là đủ phước, đủ duyên nên ngày nay ra đời gặp Phật pháp tu hành. Dù không có đức Phật hiện tiền, nhưng pháp của Ngài vẫn còn, chúng ta nên gìn giữ, bảo vệ hạt giống tốt đừng cho nó tiêu mòn, cố gắng nuôi dưỡng càng ngày càng tăng trưởng. Nhất là giới tu sĩ phải làm sao thấy rõ rằng chúng ta có đủ khả năng vươn lên, tiến tới chỗ giải thoát sanh tử, để cứu độ cha mẹ, thân quyến và tất cả chúng sanh. Không phải đi tu để yên phần mình, để được nhẹ nhàng khỏi lo nghèo đói, mà đi tu để làm một việc lớn lao là giải thoát sanh tử, cứu độ chúng sanh đều được giải thoát sanh tử.

Tôi mong tất cả Tăng Ni và Phật tử nghe giảng xong, suy ngẫm kỹ càng, cố gắng tu. Đó là con đường chúng ta đã tìm gặp, không nên bỏ mất, không nên thả trôi uổng một đời quý báu. Mỗi chúng ta phải làm sao tự nhận lại ông Phật của

chính mình, sống và trân quý ông Phật đó, mới xứng đáng là người tu Phật chân chánh.



LÒNG TIN CỦA NGƯỜI CON PHẬT

Chùa Sùng Ân – Phan Rang - 2002

Vì muốn cho tất cả Tăng Ni Phật tử đều hiểu đạo theo đúng tinh thần của đạo Phật, nên hôm nay chúng tôi giảng dạy đề tài Lòng tin của người con Phật.

Con Phật ở đây là hàng xuất gia cũng như các Phật tử cư sĩ tại gia. Chúng ta nghe nhận giáo pháp của Phật khéo hiểu, đó là con đường tu thực tế của bản thân, cũng như hướng dẫn chỉ dạy cho mọi người đồng chí hướng tu hành. Vậy lòng tin của người Phật tử là gì? Là tin Tam bảo, tức tin Phật, tin Pháp, tin Tăng. Lòng tin ấy đối với Phật tử dễ tin hay khó tin?

Trước hết nói về tin Phật. Tin Phật là tin như thế nào? Lâu nay chúng ta cứ ngỡ tin vào đức Phật là tin Ngài có đủ tất cả pháp nhiệm màu, đủ công đức vô lượng vô biên. Chúng ta tin tưởng ở Ngài thì sẽ ban bố phước lành cho mình, sẽ gia hộ cho ta bình an, hạnh phúc. Nhưng sự thật không phải, chúng ta tin Phật vì Ngài là bậc giác ngộ. Chữ Phật nói đủ là Phật đà có nghĩa là bậc giác ngộ viên mãn. Vì giác ngộ viên mãn nên những gì Ngài chỉ dạy cho chúng ta đều là chân lý không xê dịch, không đổi khác theo thời gian không gian.

Vậy chúng ta tin Phật là tin bậc giác ngộ, một bậc sẽ đưa ta đến chỗ sáng suốt, chớ không phải tin bằng ân huệ Ngài ban cho. Trong kinh Phật thường dạy: “Ta không có quyền ban phước xuống họa cho ai”. Ngài đã không có quyền ban phước xuống họa thì ta xin được phước, xin khỏi họa được không? Xin như vậy là trái với chủ trương, trái với lẽ thật đức Phật đã dạy.

Ai đọc sử cũng nhớ, đêm thứ bốn mươi chín ngồi dưới cội Bồ-đề, đức Phật thiền định từ canh một tới canh hai chứng được Túc mạng minh, từ canh hai tới canh ba chứng được Thiên nhãn minh, từ canh ba tới canh năm chứng được Lưu tận minh. Từ chỗ tu chứng ấy, những gì thấy biết Ngài nói lại cho chúng ta nghe đều là chân lý, là sự thấu triệt nguồn gốc của con người và muôn vật.

Chúng ta ai cũng thắc mắc tự nghĩ, không biết mình từ đâu đến đây, chết rồi đi về đâu? Đức Phật sau khi đã chứng Túc mạng minh, Ngài thấu suốt được sanh mạng của bản thân mình từ vô số kiếp trở về trước, chớ không phải năm đời mười đời thôi. Trong các kinh A-hàm còn ghi lại lời Thế Tôn nói: “Ta nhớ vô số kiếp về trước như người nhớ việc mới xảy ra hôm qua”. Nhớ rõ ràng không có gì sai sót. Do đó Ngài biết được ta từ đâu đến đây.

Chứng được Thiên nhãn minh, Ngài có con mắt sáng thấy thấu suốt từ những vật rất xa cho tới những vật rất nhỏ nhiệm, mà con mắt phàm chúng ta không thể thấy được. Ngài thấy rõ con người khi chết rồi, sẽ theo nghiệp dẫn luân hồi trong lục đạo, chúng sanh bị lôi kéo đi theo nghiệp của mình đã tạo. Trong lục đạo luân hồi có ba đường lành và ba đường dữ. Ba đường lành là người, a-tu-la và trời; ba đường dữ là địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

Nếu người nghiệp thiện khi nhắm mắt sẽ đi theo ba đường lành. Nếu người nghiệp xấu ác, khi nhắm mắt sẽ đi ba đường dữ, chớ không phải chết là hết. Do thấy như vậy nên đức Phật nói: “Ta thấy chúng sanh đi trong luân hồi lục đạo như người đứng trên lầu cao nhìn xuống ngã tư đường thấy kẻ qua, người lại rõ ràng không lầm lẫn”. Đức Phật thấy rõ dòng luân hồi của chúng sanh từ đời này tới đời kia không dừng, không hết nên Ngài mới dạy chúng ta cách tu để thoát khỏi dòng luân hồi ấy.

Đến canh năm khi sao mai vừa mọc, Phật chứng Lộ tận minh. Lộ tận minh là thấu tột được nguyên nhân nào khiến cho chúng sanh trầm luân trong sanh tử và phương pháp nào đưa chúng sanh ra khỏi vòng luân hồi ấy, không còn buộc ràng trong lục đạo nữa. Biết rõ nhân biết quả như vậy nên Ngài dạy chúng ta cách tu hành thoát ly sanh tử.

Phật không bắt chúng ta nhất quyết phải tin, mà mình có quyền kiểm nghiệm lại xem điều nào đáng tin thì tin, điều nào không đáng tin thì thôi. Thứ nhất, đức Phật thấy được con người từ vô số kiếp về trước đã từng sanh nơi này, nơi kia rồi mới đến đây. Chúng ta tự kiểm lại, xem mình có mang tính cách gì của quá khứ dẫn đến hiện tại không? Như trong một gia đình cùng cha cùng mẹ sanh ra, nhưng những người con có đứa sáng suốt thông minh, có đứa lại khù khờ u tối. Hoặc có đứa đẹp, có đứa xấu v.v... không giống nhau. Tại sao lại có sự sai biệt như thế?

Nói theo khoa học hiện nay, tất cả mầm sanh ra con người đều từ gien của cha mẹ. Gien cha mẹ thế nào thì người con cũng giống như thế ấy. Nếu do gien cha mẹ sanh ra, tại sao mỗi người lại mang hình dáng khác nhau, tâm tư khác nhau, trí tuệ khác nhau. Đó là từ đâu? Nhà Phật dạy rằng chúng ta có mặt ở đây là do tích lũy nghiệp của đời trước. Đời trước ta đã từng làm gì thì đời này sanh ra ảnh hưởng nghiệp của đời trước.

Như hiện giờ chúng ta nghe những vị thần đồng trên thế giới, có vị giỏi về âm nhạc từ lúc năm bảy tuổi, có vị giỏi toán từ lúc chín mười tuổi, có vị giỏi văn chương v.v... Đó là do ai dạy? Điều này chứng tỏ thuyết nhân quả của nhà Phật không sai. Đời trước chúng ta đã từng làm việc lành dữ nào, đời này sanh ra chúng tử nghiệp của quá khứ còn nên ảnh hưởng tới đời này. Vì vậy mỗi người ra đời mang theo những tâm tư, ý niệm, thói quen khác nhau. Bởi thế không thể giống hệt cha mẹ, chỉ giống phần nào do tính di truyền của gien thôi. Đó là một lẽ thật không nghi ngờ gì cả.

Đức Phật thấy biết rõ, nhưng nói ra quá tầm hiểu biết của chúng ta, có khi mình chưa dám tin. Nhưng kiểm nghiệm lại thật kỹ, rõ ràng đó là một lẽ thật, không nghi ngờ. Như tất cả người thế gian lớn lên đều nghĩ tới chuyện đời này hoặc tạo dựng sự nghiệp cho khá giả... Nhưng có người lớn lên đời đi tu. Điều này ai dạy? Cha mẹ không dạy, thầy cô giáo không dạy. Như vậy chúng tử tu trước đã có nên bây giờ không ai xúi giục, không ai bắt buộc mà tự phát nguyện đi tu. Chúng ta hiểu rồi thì biết những việc này không phải mới có, mà nó đã có từ thuở nào.

Sau khi thấy tội lý đó rồi, Phật mới dạy chúng ta làm sao trong đời này tu tạo những nghiệp lành, để khi nhắm mắt sanh vào cõi lành. Không phải chết rồi hết, đừng nghĩ lầm như vậy. Người thế gian cứ ngỡ chết là hết, nên nhiều vị còn trẻ tuổi khi gặp điều gì bức bách, không chịu nổi đời tự tử. Vì họ ngỡ rằng tự tử là giải quyết xong việc đời này, không ngờ tự tử rồi lại càng khổ sở dai dẳng hơn đời này nữa.

Quý vị vô chùa thấy tượng Phật, tượng Tổ có hào quang phía sau đỉnh đầu. Hào quang là ánh sáng, đó là biểu hiện cho nghiệp lành tỏa ra. Những người hung ác nghiệp dữ cũng tỏa ra. Nhưng với con mắt chúng ta, khả năng giới hạn quá nên không thể thấy được. Lại một điều, đôi khi con mèo, con chó lại có thể nhận được năng lượng tỏa ra từ những người hung ác. Chúng ta để ý sẽ thấy mấy người làm hàng thịt, khi vào xóm dù họ không đem theo dụng cụ bắt heo bắt chó, mà chó thấy là sủa rùm rết. Chúng sủa một cách oán ghét, giận dữ, chó không phải sủa như sủa khách bình thường. Đó là do ác nghiệp của họ tỏa ra khiến những loài cũng có nghiệp xấu nhìn thấy được.

Đức Phật thấy ngoài vũ trụ có vô số thế giới. Ngài nói nhưng không bắt buộc chúng ta tin hay không tin. Phật thấy sao thì nói vậy thôi. Ngày nay chúng ta thấy rõ ràng trong bầu hư không này không phải chỉ có một thế giới của mình, mà có vô số thế giới. Đã là vô số thế giới thì có thế giới nhỏ, có thế giới lớn, có thế giới tốt, có thế giới xấu. Con người sanh trong những thế giới đó nhất định phải có sai biệt, tốt xấu đủ thứ. Suy gẫm như thế, chúng ta không còn gì để ngờ vực về trí tuệ của Như Lai nữa.

Lời Phật dạy do Ngài tu mà thấy, đó là một lẽ thật chớ không phải lời huyền hoặc. Ngày xưa trình độ khoa học còn thấp kém, người ta không hiểu nổi những gì Thế Tôn thấy biết và nói ra. Ngày nay khoa học từ từ có nhiều phát minh, chúng ta mới tin lời Phật nói là có thật. Sở dĩ đức Phật nói ra những điều đó là để cho chúng ta biết mà tu, chớ không phải nói ra để khoe sự thấy biết sâu rộng của Ngài.

Phật thấy chúng sanh theo nghiệp luân hồi chịu quả báo khổ vui, nên nói những bài kinh dạy về nhân quả nghiệp báo luân hồi. Nếu dứt sạch những nghiệp duyên này sẽ thoát khỏi sanh tử. Người tu phải biết không có gì xảy ra ngoài nhân quả hết. Biết được quả khổ thì truy nguyên ra nhân để phá dẹp nó. Phá dẹp được nhân rồi thì quả khổ theo đó hết.

Như vậy chúng ta tin Phật là tin qua những lẽ thật Ngài đã trình bày, tin ở sự tu hành giác ngộ viên mãn của Ngài, nên những gì đức Phật nói ra không sai lệch. Đó là niềm tin thứ nhất, tin Phật.

Thứ hai là tin pháp của Phật. Pháp của Phật dạy chúng ta tu về lý nhân quả, lý luân hồi, lý nhân duyên rất rõ ràng, rất khoa học. Như nói gieo nhân thì gặt quả. Người làm nghề nông lựa giống tốt, sửa soạn đất sạch, nước phân đầy đủ rồi gieo giống xuống. Giống tốt nên cây lúa tốt, bông lúa nặng trĩu, nhiều hạt v.v... Từ hạt giống tốt đem lại quả tốt là điều tất nhiên, không ai chối cãi được. Chúng ta không thể nói rằng, muốn trúng mùa không cần lựa giống tốt, không chăm sóc kỹ, không làm cỏ bón phân, cứ mỗi ngày ra ngoài bờ ruộng chấp tay nguyện Phật trời cho

con mùa lúa trúng! Không chịu gieo giống, không chịu tạo nhân mà đòi có quả thì không bao giờ có được. Đó là lẽ thật.

Muốn được quả tốt, chúng ta phải tạo nhân tốt và những duyên phụ thuộc cũng phải tốt mới được. Từ lý nhân quả này, chúng ta xét thấy mọi việc trên thế gian không có gì xảy ra một cách bỗng dưng. Phải đi từ nhân tới quả. Nhân mình làm tốt thì quả tốt, nhân mình làm xấu thì quả xấu. Biết được nhân quả rồi, chúng ta nên ngừa đón từ nhân. Không tạo nhân xấu mà tạo nhân tốt, không tạo nhân dữ mà tạo nhân hiền. Đó là người biết tu.

Người sáng suốt chọn nhân tốt để gây dựng cho cuộc đời mình được kết quả tốt. Chẳng những tốt trong đời này mà tốt ở đời sau nữa. Ngược lại, người không biết tu, chẳng những không chọn nhân tốt, mà còn tạo nhân xấu ác, thì quả xấu ác sẽ đến không nghi ngờ. Tất cả Phật tử hiểu rồi, y cứ theo lời Phật dạy về nhân quả mà sống cho mình, cho mọi người. Làm việc gì chúng ta cũng lấy nhân quả làm chuẩn thì lợi ích vô cùng.

Thế gian nhiều người gây nhân mà không dám lãnh quả. Ví dụ đứa bé lỡ làm bể cái chén đẹp của cha mẹ. Nó không dám nhận lỗi nên đem giấu, khi cha mẹ hỏi nó không dám chịu, nên đổ thừa người này người kia, làm rối rắm nhiều người. Chúng ta đã lỡ tạo nhân thì phải chịu quả, phải can đảm nhận lỗi của mình: Đây là lỗi của con, con lỡ như vậy, xin cha mẹ thương tha thứ cho. Biết nhận lỗi như vậy, cha mẹ nào chẳng thương yêu tha thứ, khỏi phiền hà anh em, khỏi nghi ngờ người này người nọ, có phải tốt không.

Thế nên người tin được nhân quả là người can đảm, còn người không tin nhân quả là người khiếp nhược, yếu đuối. Người hiểu được lý nhân quả cuộc sống rất an lành, rất tự tại, vì dám làm dám chịu, không bao giờ trốn tránh. Như vậy xã hội tốt đẹp biết mấy. Đó là nói về tin nhân quả.

Kế nữa, nếu tin được lý luân hồi chúng ta lại càng dè dặt hơn. Như muốn đời sau bằng và tốt hơn đời này, chúng ta phải giữ tròn năm giới: không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu say, không hút á phiện xì ke ma túy. Giữ được năm điều đó bảo đảm đời sau trở lại làm người bằng hoặc tốt hơn đời này. Chúng ta tu là để tròn tư cách một con người tốt trong đời này và cả đời sau. Vì vậy nói tu là nói đến chuyện thực tế, chớ không phải nói chuyện viễn vông, huyền ảo. Nhiều người không hiểu cho rằng tu là tiêu cực, huyền bí. Đó là một sai lầm.

Người không sát sanh đời sau tuổi thọ dài. Không trộm cướp đời sau có của nhiều. Không tà dâm đời sau đẹp đẽ trang nghiêm. Không nói dối đời sau nói năng lưu loát, nói ra mọi người đều tin quý. Không uống rượu say, không hút á phiện xì ke ma túy đời sau sanh ra trí tuệ đầy đủ. Như vậy bảo đảm một tương lai tốt đẹp cho mình quá. Còn những kẻ không biết thì đâu có tu, nên đời sau họ sẽ khổ. Vì vậy tu nhân là điều thiết yếu.

Gia đình nào người chồng hoặc vợ không giữ tròn năm giới, gia đình đó có vui không? Trong nhà có kẻ trộm cướp hoặc say sưa, hút á phiện xì ke ma túy... Đó là họa lớn. Cho nên biết tu là đem lại hạnh phúc cho mình và an ninh trật tự cho xã hội. Nếu xóm làng nào mọi gia đình đều biết giữ năm giới thì xóm làng đó

chắc chắn bình yên vô cùng, nhà khỏi đóng cửa cũng không sợ mất đồ. Cho nên tu Phật là vấn đề cần thiết cho con người mà ít ai để ý tới.

Chúng ta nhờ tin được lời Phật dạy, tức tin pháp nên ứng dụng tu, đạt kết quả thiết thực trong cuộc sống. Qua đó ta mới thấy lời Phật dạy là một lẽ thật, ứng dụng tu có kết quả tốt cho bản thân và mọi người, cho đời này và cả đời sau. Đó là nói về tin pháp.

Thứ ba là tin Tăng. Chỗ này chúng ta nên đề dặt một chút. Phật dạy đối với Tam bảo Phật, Pháp, Tăng ta phải tin trọn vẹn. Nhưng với tôi, Tăng bảo chúng ta nên tin một cách có chọn lọc. Tại sao? Bởi vì thời đức Phật còn tại thế, Ngài biết căn cơ, tâm tánh của mọi người, nên khi đi giáo hóa gặp ai có cơ duyên, Ngài dạy xong họ nhận hiểu và ứng dụng rất mau ngộ đạo. Vì vậy thời Phật trực tiếp giáo hóa Tăng Ni cũng như Phật tử được gọi là thời chánh pháp, một trăm người tu thì một trăm người ngộ đạo.

Sau khi Phật nhập Niết-bàn rồi, hàng đệ tử của Ngài, có vị chứng A-la-hán nhưng có vị chưa chứng, nên sự dạy dỗ không đúng như chỗ thấy của Phật. Do các Ngài không biết rõ căn cơ, nên pháp dành cho người này lại dạy lệch qua người khác. Điển hình như lúc Phật còn tại thế, Tôn giả A-nan đi giáo hóa có một người thợ rèn qui y với ngài. Tôn giả dạy ông pháp tu quán bất tịnh. Đến nơi khác lại có một người giữ nghĩa địa qui y với ngài, Tôn giả dạy pháp tu quán hơi thở. Hai ông tu hoài không tiến, mới than: Sao thầy dạy con tu không tiến chút nào hết! Ngài liền kể lại tự sự cho Phật nghe và xin thỉnh giáo.

Phật bảo: Tại ông dạy sai, chớ không phải tại họ tu sai. Ông phải dạy lại. Người thợ rèn nên dạy quán hơi thở, vì họ thói ồng bề phỉ phịch hoài, quán hơi thở sẽ nhịp nhàng với công việc, tu như thế mau tiến hơn. Người giữ nghĩa địa thường thấy thây chết, nên dạy quán bất tịnh mới có kết quả. Ngài nghe lời dạy của Thế Tôn, đem dạy lại hai vị đệ tử của mình. Quả nhiên, chẳng bao lâu cả hai đều tu có kết quả.

Như vậy mới thấy việc dạy người tu mà ta không nắm vững trình độ, căn cơ, nghề nghiệp của họ, đôi khi dạy không có kết quả. Đã không kết quả tất nhiên người tu khó đạt được đạo quả mà họ mong đợi.

Năm trăm năm sau khi Phật nhập diệt là thời Tượng pháp. Tượng là tương tự. Hồi Phật tại thế thì trăm người tu trăm người ngộ, đến thời Tượng pháp, trăm người tu chỉ có năm chục người ngộ thôi. Rồi một ngàn năm sau khi Phật nhập Niết bàn là thời Mạt pháp. Thời này người tu chứng đạo quá ít, nên làm sao dạy đệ tử chứng được. Vì vậy một muôn người tu, may ra chỉ có một người ngộ thôi.

Từ chánh pháp một trăm người tu một trăm người ngộ, đến tượng pháp một trăm người tu năm mươi người ngộ, đến mạt pháp một muôn người tu chỉ có một người ngộ. Như vậy số người tu đông mà ngộ ít, bắt buộc chúng ta phải lựa chọn thôi. Vì vậy đối với Tăng bảo trong thời này cần chọn lọc kỹ một chút. Nhiều khi có vị truyền giới cho đệ tử, không được uống rượu mà bản thân mình lại uống hết chai này đến chai khác. Như vậy ai tin được? Buộc lòng chúng ta phải chọn lọc, không thể thấy hình thức người tu rồi nói sao tin vậy. Cho nên chúng ta phải cẩn

thận. Được vậy giá trị Tăng mới còn. Nếu chúng ta dễ tin, tin bừa quá vô tình làm cho giá trị Tăng bảo ngày càng suy sụp đi. Đó là tin về Tăng.

Như vậy đối với Phật, Pháp, Tăng là ba ngôi quý báu. Phật bảo thì chúng ta không nghi ngờ, thật là quý báu tuyệt vời. Pháp bảo chúng ta cũng tin trăm phần trăm. Nhưng Tăng bảo cần phải chọn lọc. Đó là tôi nói rõ để tất cả chúng ta hiểu và tin Tam bảo.

Kể đến, ngoài tin Tam bảo Phật dạy chúng ta phải tự tin nơi mình. Dù người xuất gia hay tại gia đều phải có sức mạnh tin ở nơi mình. Tin mình là tin cái gì? Tin ta có đủ khả năng thay đổi hay là chuyển hóa những nghiệp xấu dở trở thành nghiệp hay tốt. Như trên tôi đã nói, Phật dạy chúng ta phải bỏ nhân xấu, tạo nhân tốt. Mình tin rằng mình có khả năng bỏ được những nhân xấu và cố gắng tạo được nhân tốt.

Ví dụ Phật tử lúc trước rượu chè say sưa, bây giờ qui y thọ giới rồi biết đó là nhân xấu, quyết tâm bỏ rượu để hết nghiệp nhân xấu. Tự mình quyết tâm bỏ thì bỏ được, chớ đâu ai bỏ thế cho mình được. Nếu chúng ta tin ở khả năng có thể chuyển của mình thì bỏ được các nghiệp xấu, chắc chắn như vậy. Nhờ thế Phật tử sẽ tiến bộ nhiều, sẽ tăng trưởng nhiều, nhất là tăng trưởng phần đạo đức. Ngược lại nếu không tin mình, nói đã lỡ ghiền làm sao bỏ được. Thâm nghĩ như vậy thì phải chịu ghiền suốt đời thôi. Cho nên niềm tin nơi chính mình rất quan trọng, có tính quyết định nhiều nhất trên con đường tu tập của chúng ta.

Song tự tin như vậy cũng chưa đủ, còn phải tin đặc biệt hơn nữa. Tin như thế nào? Lịch sử ghi rõ ràng đức Phật Thích-ca Mâu-ni khi đi tu, Ngài học hỏi với các tiên nhân nhưng tu không có kết quả như ý. Cuối cùng từ bỏ hết, Ngài đến ngồi dưới gốc Bồ-đề thế rằng: “Nếu nơi này ta không thành đạo, dù xương tan thịt nát quyết không rời cội cây này”. Thế nguyện như vậy rồi, suốt bốn mươi chín ngày đêm thiền định, tâm lóng lạng trong sạch, tự Ngài sáng ra những điều trước kia chưa từng biết.

Như vậy trí tuệ của Phật từ đâu mà có? Không ai dạy, không học gì thêm tại sao lại biết, biết quá tầm hiểu biết của thế gian. Điều đó minh chứng rằng khi tâm mình hoàn toàn thanh tịnh thì trí tuệ sáng suốt sẵn có phát ra. Trí tuệ ấy vượt ngoài tất cả trí sáng suốt thường, nên Phật gọi là vô sư trí, tự nhiên trí hay căn bản trí. Chúng ta có trí vô sư, có trí căn bản, có trí tự nhiên, nhưng không chịu khai thác nên không dùng được.

Đức Phật đã giác ngộ viên mãn nên trí tuệ của Ngài cũng viên mãn. Vì vậy những gì Phật dạy chúng ta đến bây giờ hơn hai ngàn năm vẫn không lạc hậu, không sai sót. Đức Phật là một con người, chúng ta cũng là con người, đức Phật có sẵn trí vô sư, trí tự nhiên, trí căn bản, chúng ta cũng có đầy đủ như Ngài. Quý vị có tin không? Lòng tin của chúng ta còn yếu quá. Bởi thế Phật tu giác ngộ, còn mình tu hoài không thấy giác ngộ. Nếu chúng ta vững tin, khẳng định mình cũng sẽ giác ngộ như Phật, mới mong thực hiện được nguyện vọng ấy.

Ở thế gian, các nhà khoa học hoặc bác học, khi muốn nghiên cứu một đề tài gì, họ phải dồn cả tâm lực, có khi quên cả vợ con, quên cả tắm rửa, dồn sức đi sâu trong vấn đề đang nghiên cứu. Nhờ dồn sức như vậy, qua một thời gian bỗng dưng

họ sáng lên gọi là phát minh. Như vậy ai dạy họ phát minh? Tự họ sáng ra do tâm chuyên nhất, không tạp loạn. Đó là trí vô sư đã sẵn, nhưng trước kia họ lo học, lo tìm kiếm bên ngoài, lượm lặt bên ngoài nên trí ấy không thể phát ra được. Bây giờ họ trở lại chuyên tâm dồn sức để phát huy trí tuệ của mình, do đó nó phát ra. Điều này chứng tỏ chúng ta ai cũng có sẵn trí vô sư, mà bỏ quên nên không dùng được rồi tự cho mình khờ dại...

Trong kinh Phật có nói rõ: “Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh”, nghĩa là tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Chử tánh là sẵn, ai cũng có sẵn tánh giác, không riêng gì Phật. Nhưng chúng ta có mà không biết tìm cách khơi dậy, không biết tìm cách phát sáng, nên nó cứ im lìm chìm lặng. Nếu chúng ta tu đúng cũng sẽ thành Phật. Vì vậy thành Phật hay không là chuyện của mình, chớ không phải của ai. Chúng ta dám xưng là Phật tử mà không dám tin mình sẽ thành Phật thì vô lý quá. Nếu là con Phật, Ngài tu thành Phật, ta tu cũng thành Phật.

Thế mà Như Lai ngại chúng ta yếu đuối không dám nhận, nên Ngài nói thêm: “Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành”. Như vậy tất cả chúng ta đều có chủng tử, có nhân duyên sẽ thành Phật. Người tu quyết chí đi tới giác ngộ viên mãn, chớ không phải tu để mà tu, thì nhất định sẽ thành Phật. Ngoài ra, có chỗ Phật còn nói: “Tất cả chúng sanh đã thành Phật”. Nghe câu này đa số không hiểu nổi. Nói sẽ thành Phật thì chịu, còn đã thành Phật thì lắc đầu, không chịu. Phật nói như vậy có quá đáng không? Thật ra vì y cứ trên tánh giác sẵn có từ thuở nào của chúng sanh nên Ngài nói như thế. Bây giờ chúng ta làm sao cho tánh giác hiện đủ thì thành Phật ngay thôi. Song, nếu tánh giác chưa hiện thì nó cũng đã có sẵn nơi chúng ta rồi. Vì vậy đức Phật mới nói “tất cả chúng sanh đều đã thành Phật”, tức đều đã có Phật nhân.

Ví như có người có hòn ngọc quý vô giá. Nếu lấy ra dùng thì họ sẽ thành người giàu có sang trọng. Nếu không lấy ra dùng, tuy họ mang thân nghèo khó trong hiện tại, nhưng hòn ngọc quý vẫn nằm sẵn trong túi áo, nghĩa là họ vẫn có hòn ngọc như thường. Đã có hòn ngọc thì lúc nào chẳng giàu. Tuy nhiên, dùng được thì sự giàu sang ấy hiện rõ, còn chưa dùng được thì sự giàu sang ấy tiềm ẩn, chớ không phải không giàu.

Cũng vậy Phật đã khơi dậy được tánh giác nên Ngài thành Phật, còn chúng ta có tánh giác mà chưa khơi dậy nên ông Phật của mình còn ngủ quên, chớ không phải không có. Ta cũng là Phật mà Phật ngủ. Bây giờ nếu khéo tu, khéo chuyển chúng ta sẽ thành Phật như Ngài, giác ngộ như Ngài. Đừng nghĩ mình không có khả năng, rồi tự lui sụt. Cứ ôm mặc cảm thành Phật là chuyện của Phật, còn mình là chúng sanh phàm phu xấu tệ, thì phải chịu trôi lăn trong sanh tử, không biết bao giờ mới ra khỏi.

Vấn đề là làm sao để khơi dậy tánh Phật đây? Thật ra không có gì khó hết. Như mùa mưa nước đục ngầu, ta cần nước nên xuống hồ mức nước đục đổ vô khạp. Nước này đục mãi hay sẽ trong? Tuy nước đục mới đổ vô khạp còn nhiều cặn bợn, không thể dùng được. Nhưng nếu chúng ta khéo gạn lọc, nước đục từ từ lắng xuống, nó sẽ trở thành nước trong. Nếu không lắng mà cứ quậy hoài thì nước đục sẽ không bao giờ trong. Khi nước trong rồi, ta nhìn vô thấy rõ mặt mũi mình,

phải không? Chẳng những thấy mặt mình mà còn thấy những cảnh trời mây bên ngoài nữa.

Như vậy nước trong từ đâu lại? Từ nước đục chớ gì. Nước trong đã sẵn, nhưng vì hoà tan với đất bùn nên biến thành đục, nếu chúng ta khéo lóng nó sẽ trở thành trong. Tánh nước vốn trong, tại bụi đất hòa tan thành đục. Cũng vậy, tâm chúng ta sẵn có tánh giác chân thật, nhưng vì ta vọng tưởng điên đảo quá thành ra mờ tối. Bây giờ muốn hết mờ tối thì đừng hết những vọng tưởng điên đảo ấy đi, đừng quậy nó lên nữa. Đức Phật nói: “Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành”, đó là một cách an ủi thúc đẩy chúng ta tiến lên.

Có nhiều người cứ nghĩ mình đủ thứ mê muội, đủ thứ xấu xa trông gì thành Phật. Cũng như thấy nước đục quá, không biết làm sao cho nó trong nên đổ bỏ, thật đáng tiếc! Chỉ cần lắng hết cặn bã thì nước đục thành trong. Bởi tánh nó trong sẵn nên lắng nó mới trong, nếu tánh nó là đục thì lắng gì lắng, vẫn đục như thường. Hiểu như vậy mới thấy lời Phật là chân thật, mở ra một con đường cho chúng ta tu hành. Bởi vì chư Phật luôn muốn chúng sanh được giác ngộ, chớ các Ngài không muốn chúng ta chìm mãi trong luân hồi sanh tử.

Chư Tăng Ni hay Phật tử tập tu thiền, ngồi ngó xuống im lìm một hai giờ, không làm gì hết. Người ngoài thấy tu như vậy là ích kỷ, tiêu cực. Đối với thế gian một hai giờ làm ra tiền khá lắm chứ, còn ngồi ngó xuống hoài mất thì giờ, có lợi ích gì đâu? Vì vậy họ cho rằng việc tọa thiền không thích hợp. Đó là vì họ không hiểu, thật ra việc làm này rất phi thường. Tại sao? Bởi vì nơi tâm chúng ta đã sẵn có tánh giác, nhưng vì vọng tưởng điên đảo che phủ hoài. Bây giờ ta ngồi yên nhìn xem thực tướng nó là gì. Khi biết vọng tưởng chỉ là bóng dáng hư ảo, không thật ta không đắm mê chạy theo nó nữa, chúng tự lui tan. Đó là ta đang vén những áng mây mờ phủ che tánh giác xưa nay của mình. Một việc làm để giải quyết tận căn để số phận con người trong ba cõi sáu đường như vậy mà cho là vô ích, tiêu cực được sao?

Quý vị khi nào được năm ba phút không nghĩ việc này, việc nọ sẽ thấy trong đầu thanh thoi sáng suốt vô cùng. Càng suy nghĩ càng rối rắm, càng suy nghĩ càng mờ tối, chớ không thể sáng được. Cũng như nước đục mà cứ quậy mãi thì đục hoài, không bao giờ trong được. Cũng vậy, tâm chúng ta điên đảo rồi nuôi, cuồng loạn. Bây giờ phải ngồi lại nhìn nó, thấy được nó rồi tự nhiên hạn chế bớt sự cuồng loạn, bớt loạn lần lần sẽ đi đến yên định. Định rồi phát trí tuệ, nên trong nhà Phật dạy ba môn giải thoát là Giới, Định, Tuệ.

Giới để ngăn ngừa, kèm chế tiếp xúc các duyên, thì trong tâm sẽ bớt vọng tưởng. Tâm bớt vọng thì dễ yên. Cho nên người giữ giới được rồi, ngồi tu tâm dễ yên định. Tâm đã yên định thì trí tuệ chân thật hiện tiền, chớ không có gì lạ hết. Hiểu rõ như thế mới thấy việc tọa thiền rất quan trọng. Ta ngồi im lặng nhưng thật ra đang làm một việc, chuyên con người mê muội trở thành con người sáng suốt giác ngộ. Đó là chuyện phi thường chớ đâu phải thường.

Nếu chúng ta không muốn trầm luân muôn đời muôn kiếp thì phải vượt thoát vòng sanh tử. Muốn vượt ra ngoài vòng sanh tử chúng ta phải giác ngộ tròn đầy. Ngồi thiền là cố gắng nỗ lực dẹp bỏ tâm điên đảo, để được giác ngộ tròn đầy.

Đây là việc làm của những con người sáng suốt lạc quan, yêu đời yêu đạo, chớ đâu phải như một số người đã hiểu sai lầm.

Tôi xin hỏi quý vị một câu: Hiện giờ trong tâm quý vị nhớ cái gì nhiều nhất? Chắc chắn là nhớ người mình thương hoặc nhớ người mình ghét nhiều nhất, phải không? Có nhiều người nói tôi thù kẻ đó nguyện không đội trời chung, tức là nhớ tới muôn kiếp. Như vậy trong lòng mình chất chứa cái thương cái ghét, cái buồn cái giận, đủ thứ hết. Những thứ đó là nhân sẽ đưa chúng ta đi trong luân hồi sanh tử, gặp lại nhau để đền trả mãi không thôi. Nếu ta cứ mặc tình cho những nhân ấy lồng lộn, làm rối rắm mình mãi thì chừng nào mới ra khỏi luân hồi sanh tử. Cho nên phải chặn, phải dừng hết không cho nó phát triển nữa.

Nhà Phật gọi thương nhiều là ái, từ ái dẫn tới đời sau gặp lại nhau. Ghét nhiều là tắng, cũng là nhân dẫn tới đời sau gặp lại nhau. Muốn không gặp khổ đau bởi người thương kẻ ghét ở mai sau nữa, chúng ta phải làm sao? Thôi, đừng thèm thương ghét ai hết, bỏ hết, quên hết đi thì đời sau không gặp lại. Người đã làm khổ mình, nếu ta cứ giận hoài là nuôi lớn thêm nỗi khổ, chớ có được gì đâu. Như vậy bỏ hết lợi hơn hay ôm ấp lợi hơn? Biết bỏ là lợi, nhưng đa số chịu ôm chớ không chịu bỏ. Giữ hoài không nở bỏ, biết nó khổ nhưng vẫn ôm giữ nên Phật nói chúng sanh đáng thương.

Do không tỉnh giác, cứ ôm ấp những nhân đau khổ, vì vậy đời này khổ, đời sau càng khổ hơn. Thế nên Phật dạy chúng ta phải luyện lọc, chừa bỏ những niệm xấu ác để đời sau có mặt trên thế gian không gặp đau khổ, xấu ác nữa. Đó là tu. Nên nhớ chủ tạo thành nghiệp là tâm. Chúng ta ngừa đón được tâm, làm chủ được tâm rồi thì sẽ không tạo nghiệp xấu ác. Không làm chủ được tâm, gặp duyên tới sanh đủ thứ chuyện không dừng được. Bây giờ ngồi lại tu cho tâm yên tịnh là ta giành quyền làm chủ, không để tâm rối loạn, muốn nghĩ gì thì nghĩ. Người dụng công như thế, sức làm chủ không phải thường.

Thế gian chịu làm chủ người này người kia, can thiệp dạy bảo thiên hạ. Còn chính mình làm chủ mình không được. Gặp việc bất như ý giận la như điên, gặp việc thích thú thì mê man tàn tịch. Người tu Phật không thể như thế được, phải tập làm chủ ý niệm. Một niệm vừa khởi lên ta bắt nó phải dừng, được như vậy mai kia mới làm chủ được nghiệp. Làm chủ được nghiệp mới tránh khỏi những con đường luân hồi đau khổ.

Người tu ngồi yên tịnh mới thấy coi như không làm gì hết, nhưng họ đang tranh đấu quyết liệt để chiến thắng chính mình. Có thắng được mình rồi chừng đó mới nói chuyện người khác. Mình không thắng mình mà muốn thắng người, đó là chuyện viển vông vô nghĩa. Ý chí quyết liệt thắng mình là ý chí rất dũng cảm. Người có ý chí dũng cảm như vậy tu mới thành công.

Hơn nữa việc chuyển từ một phàm phu thành Thánh nhân là chuyện lớn hay nhỏ, tầm thường hay phi thường? Chuyện rất lớn, rất phi thường. Người thế gian không phân biệt được phàm phu với Thánh nhân. Họ cứ ngỡ bay lên trời hay chui dưới đất mới là phi thường. Còn ngồi yên lặng để chiến thắng mình là tầm thường. Song người biết đạo thấy chiến thắng được mình mới là phi thường. Đức Phật có dạy: “Chiến thắng vạn quân không bằng thắng mình. Thắng mình mới là

chiến công oanh liệt nhất”. Cho nên việc tu tập này hết sức quan trọng, hết sức cần thiết. Chúng ta tiến lên từng bước, làm sao đời này là phàm phu, nhưng những đời sau tiến lên thành bậc phần giác tức Bồ-tát, lần lần đến viên mãn. Nên nhớ ta không được dừng ở một chỗ. Đó là ý nghĩa quan trọng đối với người tu Phật.

Người tu phải nỗ lực, phải quyết tâm cố gắng chuyển hóa tâm tư, chuyển hóa hành động, chuyển hóa nghiệp thức của mình, xấu trở thành tốt. Để rồi chúng ta chuyển từ một phàm phu trở thành Thánh nhân. Đó là quyền của mình, ta có thể làm được, phải tin chắc như vậy. Gốc của sự tu hành chính là tin nơi khả năng giác ngộ của mình, tin nơi trí tuệ sẵn có của mình.

Tôi nhắc lại, chúng ta là Phật tử nên có lòng tin đúng đắn về đạo Phật. Có lòng tin đúng đắn rồi, trên đường tu chúng ta mới xứng đáng là đệ tử Phật, đang tập tiến lên trên con đường giác ngộ. Quý vị nhớ hiểu ứng dụng cho đúng thì cuộc đời tu hành không tiến nhanh cũng tiến chậm, chớ không bao giờ dừng ở một chỗ. Ngược lại nếu cứ đi sai hoài, chẳng những không được tiến mà có thể còn bị lạc lối nữa.

Tôi mong tất cả Tăng Ni là người lãnh đạo Phật tử, quý vị đi và dẫn dắt Phật tử cùng đi đúng theo con đường đức Phật đã đi. Đừng đi sai, đừng đi lệch uổng một đời tu, không biết mai kia có gặp lại Phật pháp không? Làm sao chúng ta đứng vững và luôn luôn không bị những luồng gió như nhóp của thế gian làm lem luốc, phải trong sạch vững vàng trên con đường đạo. Đó là chỗ tha thiết mong mỏi của tôi.



TẠI SAO NGƯỜI PHẬT TỬ PHẢI TỤNG KINH, NIỆM PHẬT, TRÌ CHÚ VÀ TỌA THIÊN?

Chùa Quang Minh - Melbourne - 2002

Buổi giảng hôm nay tôi nói đề tài rất gần gũi với quý vị: Tại sao người Phật tử phải tụng kinh, niệm Phật, trì chú và tọa thiền. Phật tử thường nghĩ rằng mình tu thì phải tụng kinh, niệm Phật, trì chú và tọa thiền. Tất cả những việc ấy là một hay khác, chúng ta nên thực hiện hết hay thực hiện từng phần? Đó là nội dung buổi giảng hôm nay.

Nếu Phật tử tu vừa tụng kinh, vừa niệm Phật, vừa trì chú, vừa tọa thiền thì quá nhiều. Phật bảo: “Chúng sanh có nhiều phiền não nên Phật cũng có nhiều pháp môn để đối trị”. Cho nên mỗi một phương pháp tu là thích ứng với mỗi căn cơ, mỗi bệnh của chúng sanh. Ai thích hợp với pháp môn nào thì tu pháp môn ấy, tu một cách triệt để cũng đạt đến kết quả viên mãn. Không nhất thiết tu một lượt hai ba pháp môn, mà chẳng pháp nào ra pháp nào, rốt cuộc không có kết quả gì.

Tại sao chúng ta phải tụng kinh? Khi nói tới tụng kinh, nên biết có hai ý nghĩa quan trọng. Ý nghĩa thứ nhất, tụng kinh là để nghe nhớ lời Phật dạy, ứng dụng tu hành. Ý nghĩa thứ hai, tụng kinh cốt làm sao cho tâm mình không xao động, không chạy theo ngoại cảnh như lúc bình thường. Cho nên khi tụng kinh bắt buộc chúng ta phải chú ý từng lời, từng chữ trong kinh, dồn hết tâm vào kinh, tụng

cho đúng. Vừa tụng vừa nghe tiếng tụng của mình, tâm lắng diệu, tinh sáng. Còn vừa tụng kinh vừa nghĩ chuyện này chuyện nọ là làm mất giá trị của việc tụng kinh. Tụng kinh đúng pháp, tâm chúng ta từ từ bớt xao xuyến, bớt loạn động. Đó là hiệu quả của tụng kinh.

Tại sao Phật tử phải niệm Phật? Vì muốn về Cực Lạc. Pháp môn này chắc quý Phật tử đã từng thực hành. Thật ra niệm Phật là một pháp rất thiết yếu đối với người Phật tử. Phật tử nào đầy đủ lòng tin là Tín, nguyện sanh về Cực Lạc là Nguyện và luôn luôn niệm Phật là Hạnh. Nói rõ hơn Tín là tin cõi Cực Lạc có thật, tin đức Phật A Di Đà sẽ đến đón mình. Hạnh là đi đứng nằm ngồi luôn luôn niệm Phật. Nguyện là khi lâm chung, mong Phật sẽ đến đón chúng ta về Cực Lạc. Có đầy đủ ba yếu tố Tín, Hạnh, Nguyện thì niệm Phật sẽ đạt được kết quả tốt.

Nhưng hiện nay Phật tử niệm Nam mô A Di Đà Phật, mà đã hiểu ý nghĩa câu niệm Phật ấy chưa? Nhiều người thế gian hơi khó tính hay giễu cợt: “Ông bà nếu nghe người ta kêu tên mình hoài chắc giận lắm.” Quý Phật tử nghĩ sao? Niệm Phật là gọi tên Phật hoài phải không, vậy Ngài có buồn có giận không? Đó là điều rắc rối, nếu chúng ta không hiểu sẽ không giải quyết được những thắc mắc của người thế gian.

A Di Đà là danh hiệu Phật, tức tên của Ngài. Khi chúng ta niệm Phật là niệm Nam mô A Di Đà Phật. Chữ Nam mô nghĩa là cung kính. Nam mô A Di Đà Phật là cung kính đức Phật A Di Đà. Nhiều Phật tử đơn giản quá cứ A Di Đà Phật thôi, đó là gọi tên mà không nói lời cung kính. Còn chúng ta xưng danh hiệu Ngài với lòng cung kính quy ngưỡng thì không có lỗi. Phật tử cần nên biết điều này để có ai thắc mắc hỏi, chúng ta giải đáp rõ ràng.

Câu hỏi kế, chúng ta niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà để Ngài đón mình về Cực Lạc hay để làm gì? Kinh A Di Đà nói rõ quá, người niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà từ một ngày cho tới bảy ngày, nhất tâm bất loạn thì sẽ thấy đức Phật hiện tiền. Như vậy mục đích Phật dạy niệm danh hiệu đức A Di Đà, trước hết là để chúng ta nhất tâm bất loạn. Mà nhất tâm là vô niệm, vì không còn một niệm tạp loạn nào. Nên nói niệm đến chỗ vô niệm, tức là chúng ta niệm Phật tới khi tâm không còn dấy niệm. Chỉ một tâm hoàn toàn tri giác không dấy động, gọi là nhất tâm. Bấy giờ nhắm mắt đức Phật A Di Đà và chư Thánh chúng sẽ hiện ở trước.

Chúng ta thấy ý nghĩa tu hành quá rõ ràng. Dùng câu niệm Phật với lòng cung kính, quên hết chuyện thế gian, chỉ nhớ Phật thôi. Nhớ cho tới bao giờ câu niệm Phật lặng, chỉ còn một tâm thanh tịnh, lúc đó thấy Phật A Di Đà ở trước mắt. Hình ảnh này nói lên điều gì? Chúng ta tu là để lặng tâm lắng xả điên đảo hàng ngày của mình. Muốn lặng tâm đó phải tin tuyệt đối vào đức Phật, dốc lòng niệm danh hiệu Phật càng ngày càng miên mật. Cho tới bao giờ được nhất tâm tức là vô niệm thì Phật A Di Đà hiện ở trước, không nghi ngờ gì hết.

Quý Phật tử niệm Phật tới chỗ miên mật chưa? Chưa. Vậy mà đòi Phật đón mình, lẽ Ngài quên không đón thì sao? Tại mình tu chưa đến nơi đến chốn nên không có kết quả, chớ không phải tại Phật quên. Người nào niệm Phật đến nơi đến chốn cũng đều có kết quả tốt. Tôi kể câu chuyện có thật để quý Phật tử, nhất là các Phật tử lớn tuổi cố gắng niệm Phật miên mật.

Bà thân của thầy chúng tôi có nhiều con và tất cả đều ham tu. Thầy chúng tôi là con thứ chín. Bà ăn chay một tháng mười ngày thôi, nhưng chuyên niệm Phật, lúc nào cũng có xâu chuỗi huyền trên cổ. Khi bà quét nhà, một tay lần chuỗi một tay quét, nhỏ cổ cũng vậy, một tay lần chuỗi một tay nhỏ. Ngày nào tháng nào năm nào cũng thế. Đến 84 tuổi bà bệnh nặng sắp tịch, chúng tôi về trợ niệm. Bà đang mệt nằm trên giường, thầy chúng tôi đứng trên đầu, Tăng Ni đứng hai bên, con cháu ngồi ở dưới chân cùng nhau trợ niệm cho bà. Khi bớt mệt bà cười hết sức vui, đưa cháu nội gọi:

- Bà nội, bà nội! Bà thấy gì mà cười?

Bà nói:

- Thấy Phật A Di Đà đến rước tao.

Đứa cháu hỏi:

- Có cho tụi con theo không bà nội.

Bà nói:

- Không được, rước có mình tao hà.

Rồi bà lại cười, cười một hồi thì im. Chừng mười phút sau bà cười một lần nữa y như vậy. Như thế đến ba lần thì bà tắt thở. Cho nên bà chết không ai khóc được, vì thấy bà cười mọi người đều mừng vui theo.

Quý vị thấy người niệm Phật chí tâm, đi tới chỗ miên mật thì thấy Phật không nghi ngờ. Đó là điều xác thật, không phải là tưởng tượng. Chúng ta niệm Phật cốt để đi tới chỗ nhất tâm. Nhờ câu niệm Phật không nhớ gì hết, nhất là quý cụ già có bệnh hay nhớ con nhớ cháu. Bây giờ đổi lại, nhớ niệm Phật, nhớ mãi như thế sẽ quên nhớ con nhớ cháu.

Nếu nhớ con nhớ cháu khi nhắm mắt sẽ lẫn quản theo con cháu nữa, chịu khổ trầm luân không biết bao giờ ra khỏi. Nên người tu lớn tuổi phải dồn hết tâm lực nhớ Phật thôi. Chỉ nhớ Phật thì khi nhắm mắt theo Phật, không đi đường nào khác. Đó là ra khỏi vòng sanh tử, hết khổ đau. Nếu còn nhớ con nhớ cháu thì còn đi lại trong thế gian, lúc tốt lúc xấu không cố định. Nhiều khi đời này tốt mà đời sau không tốt. Cho nên Phật tử phải dè dặt cẩn thận.

Các vị Tổ trong Tịnh độ thường nói câu này: “Người tu Tịnh độ như người đập gai lấy gai mà lể” Nghĩa là sao? Tâm chúng ta lỗ lã xăng lộn xộn quá, bây giờ muốn hết tâm đó phải mượn câu niệm Phật để trấn áp nó. Do đó câu niệm Phật giống như cây gai thứ hai để lể cây gai thứ nhất ra. Gai thứ nhất đã lấy ra rồi, nếu để cây gai thứ hai ở vết thương cũ thì vết thương có lành không? Không. Lể rồi cũng phải bỏ cây gai thứ hai luôn vết thương mới lành.

Chúng ta niệm Phật nhập tâm rồi, được miên mật không còn một niệm nào chen lẫn, cuối cùng câu niệm Phật cũng lặng luôn. Đó mới gọi là nhất tâm. Khi ấy nhắm mắt thấy Phật. Phật A Di Đà, Trung Hoa dịch là vô lượng thọ, vô lượng quang. Vô lượng thọ là sống lâu vô lượng, Vô lượng quang là ánh sáng vô lượng. Sáng suốt và sống mãi đó là danh hiệu của Phật A Di Đà.

Đức Phật dạy tất cả chúng ta khi tu đến chỗ kết quả viên mãn sẽ có đầy đủ ba thân: Pháp thân, Báo thân và Hóa thân. Pháp thân không còn chết nên gọi là vô lượng thọ. Pháp thân luôn luôn sáng suốt, không mờ tối nên gọi là vô lượng quang.

Quý Phật tử thấy Phật A Di Đà tức thấy được Pháp thân của mình. Bấy giờ Phật khởi đốn về Cực Lạc, ta cũng nhập Niết-bàn được như thường. Kinh nói thấy Phật hiện tiền chính là ý này, chớ không phải mong Phật đốn về Cực Lạc mà được thấy Ngài hiện tiền.

Chúng ta tu nếu không nắm vững, không biết lối đi, cứ lẩn quẩn hoài. Càng niệm Phật càng quên chuyện đời, niệm càng lâu càng nhiều thì việc đời càng giảm. Cho tới câu niệm Phật cũng lặng luôn, chừng đó nhất tâm bất loạn, đâu còn mong muốn sanh về chốn nào nữa. Chính khi ấy đức Phật mới hiện tiền. Phật đó chính là Phật pháp thân của mình. Đó là kết quả của sự tu.

Hiện giờ thân của chúng ta là thân gì? Báo thân. Báo là thân theo quả báo mà có. Người quả báo lành được thân đẹp, ít bệnh. Người quả báo dữ tuy được thân người mà bệnh hoạn tàn tật. Thân chúng ta không giống nhau tùy theo phước nghiệp của mỗi người. Đã là thân quả báo, chúng ta không thể nào giữ được mãi, vì hết nghiệp nó phải đi.

Còn Hóa thân ở đâu, chúng ta có không? Thật ra chúng ta cũng có Hóa thân mà ít ai biết. Tôi nhớ trong kinh Pháp Hoa, phẩm Hiện Bảo Tháp đức Phật Thích-ca giới thiệu với đại chúng trong tháp báu có thân của đức Phật Đa Bảo. Lúc đó chư tăng hỏi làm sao thấy được thân đức Phật Đa Bảo. Phật Thích Ca trả lời: Muốn thấy thân Phật Đa Bảo thì các Hóa thân của Ngài đi làm Phật sự khắp nơi tụ họp về, mới thấy được. Thân Phật Đa Bảo trong tháp tượng trưng cho Pháp thân, các Phật đi làm Phật sự khắp nơi là Hóa thân. Khi nào Hóa thân tụ hội về một chỗ thì thấy được Pháp thân.

Chúng ta cũng có Pháp thân mà không thấy vì Hóa thân đi làm việc nhiều quá, chạy ngược chạy xuôi đầu này đầu nọ liên miên. Chừng nào Hóa thân tức những niệm vọng động dừng lặng, bấy giờ Pháp thân mới hiện ra. Một ngày quý vị nghĩ chừng bao nhiêu việc? Có khi chạy từ đây qua Mỹ, rồi trở về Việt Nam... xong lại chạy tiếp, chạy liên miên. Thử hỏi làm sao Pháp thân xuất hiện được?

Tất cả kinh Phật dạy ý không khác, đều nhắc chúng ta phải qui tụ tâm lắng xảng về chỗ lặng lẽ, không còn dấy động nữa. Lúc đó Pháp thân hiện ra, là giải thoát sanh tử. Còn nếu chạy theo tâm lăng xăng, tích cực làm Phật sự trong cõi ngũ dục, thì ngược xuôi trong ba cõi hoại, không có ngày ngừng. Chúng ta tu cố gắng làm đúng như lời Phật dạy, nhất định sẽ được kết quả tốt. Đó là tôi nói về ý nghĩa niệm Phật.

Tại sao chúng ta trì chú? Trì chú là sao? Thí dụ quý bà khi gặp tai nạn hay qua chỗ tối sợ ma, thì trì chú để bớt sợ. Quý vị tưởng nhờ thần chú ma quỷ hoảng chạy. Như vậy trì chú để dẹp ma dẹp quỷ hay tai qua nạn khỏi. Hiểu như thế là quá sơ sài. Phật không dạy điều này bao giờ. Vậy ý nghĩa trì chú ra sao?

Mật tông dạy chúng ta trì chú muốn được kết quả viên mãn thì phải tam mật: là Thân mật, Khẩu mật và Ý mật. Mật là thâm diệu. Thâm diệu tới chỗ ba nghiệp lặng lẽ hoàn toàn, thân lặng, khẩu lặng, ý lặng. Nói tam mật chớ động cơ chủ yếu là ý. Ý mật thì tất nhiên thân, miệng cũng mật, dù ta vẫn đi vẫn nói nhưng tâm luôn thanh tịnh. Ý lặng yên thì còn lăng xăng không? Không. Như vậy trì chú được tam mật có khác với nhất tâm đâu.

Cho nên trì chú cũng với mục đích đưa chúng ta tới chỗ ý mật, tức là nhất tâm. Vì vậy niệm Phật, trì chú đều gặp nhau ở chỗ cứu kính, chỉ khác nhau ở phương pháp. Nếu niệm Phật muốn có kết quả thì khởi đầu phải Tin. Tin cõi Cực Lạc, tin đức Phật A Di Đà, rồi tới Hạnh, Nguyện. Còn trì chú khởi đầu là tin sự huyền bí của câu chú. Như chú này linh lắm, khi trì chú này được các vị thần ủng hộ, ma quỷ chạy hết. Một bên tin Phật, một bên tin sự linh nghiệm, màu nhiệm của thần chú. Nhờ lòng tin đó hành giả cố gắng niệm. Kết quả một bên được nhất tâm, một bên được ý mật. Rõ ràng hai phương pháp khác nhưng cứu kính không hai.

Tại sao chúng ta tu thiên định? Hiểu hai pháp trên thì sẽ hiểu được pháp tu thiên định. Phật dạy chúng ta tu thiên định cốt để buông xả các niệm tạp loạn, tâm lắng lẽ thanh tịnh. Theo kinh Nguyên thủy Phật dạy Bát chánh đạo, trong Bát chánh đạo từ Chánh kiến cho tới cuối cùng là Chánh định. Theo kinh Đại thừa Phật dạy Lục độ, thứ nhất là bố thí tới thứ năm là thiên định, thứ sáu là trí tuệ. Như vậy có giống kinh Di Đà không? Định giống như niệm Phật được nhất tâm, Tuệ giống như thấy Phật Di Đà vô lượng thọ, vô lượng quang. Rõ ràng Kinh và pháp tu thiên không rời nhau. Hệ Nguyên thủy đạt tới Chánh định là chót, nhưng hệ Đại thừa từ định phải qua trí tuệ mới rốt ráo. Đúng như kinh Di Đà, Phật dạy nhất tâm rồi thấy Phật Di Đà.

Chúng ta tu thiên định là tu thế nào? Nhiều vị không hiểu nói người mới tu thiên phải quán hơi thở tức là số tức. Số tức là đếm số, hít vô cùng đếm một, thở ra sạch đếm hai, đếm tới mười bốn, rồi đếm trở lại một. Cứ như vậy đếm hoài cả buổi có lợi ích gì đâu, màu nhiệm gì đâu. Còn người ta niệm Phật có phước.

Nhưng tại sao chúng ta đếm hơi thở? Vì muốn dừng tâm lăng xăng. Như hít vô nhớ mình hít vô tới đâu, thở ra nhớ mình thở ra tới đâu, rồi nhớ số nữa. Bất nhớ như thế để tâm quên chạy theo vọng tưởng. Pháp tu có khác nhưng trọng tâm không hai, cốt dừng tâm chạy ngược chạy xuôi hàng ngày. Dừng được tâm này là định nên nói thiên định. Thiên định là tiếng Ấn Độ, Trung Hoa dịch là Tĩnh lự, nghĩa là lắng cái suy nghĩ lăng xăng, chớ không gì lạ.

Qua giai đoạn đếm hơi thở rồi đến giai đoạn theo hơi thở. Khi ta chú tâm đếm hơi thở, tâm không chạy bậy, lần lần thuần thực ta bỏ đếm, chỉ theo hơi thở thôi. Nghĩa là hít vô tới đâu biết, thở ra tới đâu biết. Theo dõi như người thiếu nợ trốn chủ, bất thần chủ nợ tìm gặp, nên theo sát lưng không bỏ. Tu cũng vậy, ban đầu đếm hơi thở, sau đó theo hơi thở thật khít khao để tâm không tán loạn. Đó là phương tiện buổi đầu của người tập tu thiên.

Ở đây chúng tôi dạy tu thiên hơi khác hơn một chút. Tôi dạy khi niệm dấy khởi lên biết nó là hư dối, bỏ. Không chạy theo mà cứ chỉ mặt nó hoài, lâu ngày nó tan mất. Bởi vì khởi nghĩ của mình không thật, mà mê theo nó thì thành thật. Như giận người A, khi dấy niệm giận mình theo niệm đó phát nổi hung hăng, muốn chửi đánh người ta, thành ra có tạo nghiệp. Còn vừa nhớ tới chú A liền bỏ không nghĩ, thì đâu còn tức mà muốn đánh chửi người ta. Mạnh mỗi ban đầu vừa mọc mầm liền thấy, chỉ mặt nó thì nó dừng lại nhẹ nhàng.

Niệm Phật là dùng câu niệm để dẹp vọng tưởng, trì chú là dùng câu thần chú để dẹp vọng tưởng, còn tọa thiên dùng trí thấy thẳng, chỉ thẳng vọng tưởng để

đẹp nó. Nhưng chỉ thẳng để đẹp là thấy ngay lẽ thật, chớ không mượn phương tiện để đẹp. Vì vậy tới chừng vọng tưởng lặng là xong, không còn gì để bỏ nữa. Như vậy tu tụng kinh, niệm Phật, trì chú, tọa thiền, trọng tâm đều dừng các niệm lăng xăng. Tất cả pháp Phật dạy không có ý khác, chỉ khác ở phương tiện thôi.

Thiền tông dạy trực chỉ nhân tâm tức chỉ thẳng tâm người, kiến tánh thành Phật là nhận ra bản tánh của mình thì thành Phật. Chỉ thẳng tâm người là tâm lăng xăng, tâm điên đảo đó. Nó vừa dậy lên, chỉ mặt rầy thì nó lặng. Cho tới bao giờ tâm ấy hoàn toàn lặng hết thì tánh Phật hiện ra. Tánh Phật là Pháp thân, ngang đó gọi là kiến tánh thành Phật, tức nhận ra bản tánh thì thành Phật, cũng như thấy Phật Di Đà. Vì vậy người tu thiền không đặt lòng tin mà đặt trí tuệ lên hàng đầu. Nhìn thẳng thấy rõ ràng, không để nó lừa gạt mình. Nó rủ đi đâu là chặn liền, không cho nó dụ dỗ.

Ba pháp tu tuy nói ba nhưng gốc chỉ có một. Cho nên người tu Tịnh độ không nên chê người tu thiền. Người tu thiền không nên chê người tu Mật v.v... Chỉ chê là chê tu không đúng thôi. Nếu tu đúng lời Phật dạy thì pháp nào cũng đưa đến nhất tâm, đưa đến chỗ cứu kính thành Phật.

Phật tử bây giờ có bệnh, mình tu thích hợp với pháp này liền chê pháp của người khác, khen pháp của mình. Do đó tâm lăng xăng càng tăng trưởng chớ không giảm. Như vậy đâu phải tu. Vì tu là để giảm suy nghĩ lăng xăng, rồi bởi đó mà mình tu càng ngày càng tăng là không đúng rồi. Cho nên thấy người tu niệm Phật, ta hoan hỷ nói “Chị tu niệm Phật tốt. Ráng niệm cho nhất tâm”. Thấy người tu trì chú, nói “Anh tu trì chú tốt. Ráng trì cho tới tam mật”. Thấy người tu thiền nói “Anh tu thiền tốt. Ráng ngồi thiền cho được định”. Như vậy ai cũng tốt hết.

Người biết tu phải hiểu cho thấu đáo để không hờn phiền những người đồng đạo. Nếu không khéo sẽ dẫn tới tình trạng người này trách người kia, người kia phiền người nọ. Chính huynh đệ trong đạo chỉ trích nhau hoài, không hòa thuận nói gì tu hành. Bởi vậy nên tất cả quý vị phải thấy rõ điều này.

Tại sao Phật dạy chúng ta phải dẹp cái nghĩ lăng xăng lộn xộn của mình? Những ý nghĩ quấy đẹp thì phải, nhưng ý nghĩ phải tại sao cũng đẹp? Nếu nghĩ xấu sai, ta sẽ nói làm theo nghiệp ác. Nếu nghĩ tốt dĩ nhiên ta nói làm theo nghiệp lành. Như vậy nghiệp lành, nghiệp ác từ ý nghĩ mà ra. Nghiệp ác thì đọa vào đường dữ, nghiệp lành thì sanh về cõi lành. Nhưng dù lành hay dữ cũng còn trong dòng trầm luân sanh tử, còn trở đi trở lại mãi trong ba cõi là còn khổ. Tại sao nghiệp lành vẫn không giải thoát? Vì nghiệp lành thì sanh cõi lành, như được làm người sung sướng. Nhưng mấy chục năm hưởng hết phước rồi cũng chết. Hoặc sanh lên cõi Trời, ở cảnh cao sang muốn gì được nấy, nhưng hết phước cũng đọa xuống trở lại. Lên lên xuống xuống không có ngày cùng. Chỉ có ra khỏi dòng sanh tử mới được giải thoát, hết khổ đau.

Bây giờ nếu chúng ta tu tới nhất tâm, không còn nghĩ thiện nghĩ ác thì đi đâu? Hết nghĩ thì hết nghiệp, hết nghiệp là hết sanh tử, đó là giải thoát chớ gì. Chỗ cứu kính chân thật đức Phật chỉ cho chúng ta thấy là cái sáng suốt, bất sanh bất diệt nên gọi là Niết-bàn, vô sanh. Không có sanh lấy gì có tử.

Đức Phật vì thương chúng sanh mê lầm đuổi theo hư ảo cho là mình, rồi cả ngày sống trong cái hư ảo đó, chịu vô lượng khổ đau. Đã sống trong hư ảo thì dù làm việc tốt cũng chưa hẳn là tốt. Ví như có hai nhóm đi làm từ thiện. Nhóm A được nhiều người hoan nghênh, nhóm B cũng làm từ thiện nhưng lại bị nhiều người chỉ trích. Vậy nhóm B có vui nhìn nhóm A không? Bị thua thì giận rồi, mặc dù giận vì làm việc thiện.

Bởi vậy nói tâm của chúng ta không chân thật. Vì nó hư ảo nên biến chuyển luôn. Do đó nhiều người lúc nhỏ rất hiền lành, nhưng lớn lên bị ngoại duyên không tốt tác động lâu ngày trở thành hung dữ. Còn có người lúc nhỏ hung dữ, nhưng lớn lên nhờ gần gũi duyên tốt nên trở lại hiền lành. Tâm ta luôn đổi thay, không đứng một chỗ. Gặp môi trường tốt, thầy tốt, bạn tốt thì tốt theo, gặp môi trường xấu, thầy xấu, bạn xấu thì xấu theo. Tâm đó tùy thuộc ngoại cảnh chớ không tự làm chủ được. Vậy mà tất cả chúng ta đều đuổi theo nhận nó là mình, thử hỏi có đáng buồn không?

Nếu chúng ta không nhận những suy nghĩ lăng xăng lộn xộn đó là tâm mình, thì dù ở chung cả trăm ngàn người cũng không có chuyện cãi vã, nói gì đánh đập nhau. Sở dĩ chúng ta ở chung có chuyện này, chuyện kia là vì không đồng ý nhau. Mỗi người đều cho cái suy nghĩ là đúng, là tâm mình nên rồi hơn thua, phải quấy, oán thù đủ chuyện. Nuôi tâm ấy như nuôi kẻ cướp trong nhà vậy. Do đó Phật nói: “Nhận giặc làm con”. Vì nhận giặc làm con nên cung nó, nghe lời nó, không chịu bỏ nó. Đã vậy thì đời ta cứ đi trong trầm luân đau khổ không có ngày cùng.

Muốn ra khỏi dòng sanh tử không gì hơn là lặng được chú tạo nghiệp đó. Nghĩa là đừng nhận nó làm con nữa, đuổi nó ra khỏi nhà. Dễ quá, nó không phải là con mình thì đuổi đi. Nhưng khổ nỗi ta lại thương nó, không chịu đuổi. Khi thấy chúng sanh mê lầm như vậy, đức Phật có thương không? Có. Chúng ta thấy tượng đức Phật A Di Đà đứng dưới tay xuống, phía dưới là chúng sanh đang lặn hụp giữa biển cả mê mông. Ngài đưa tay xuống chờ chúng sanh ngóc đầu dậy thì kéo lên. Nhưng chúng sanh cứ mãi miết lặn hụp không chịu đưa tay cho Ngài kéo. Ngài sẵn sàng vớt mà mình không chịu đưa tay.

Mỗi một ngày hết mười hai tiếng chúng ta chạy theo cái hư giả, chỉ còn một hai tiếng trở về cái thật, nên ráng buông xả cho các vọng tưởng lặng xuống, giành quyền làm chủ phần nào. Nếu không mình cứ bị nó làm chủ mình hoài. Ngày nào ta giảm bớt được hơn thua, phải quấy thì ngày đó an vui. Ngược lại, nếu cứ để nó lôi dẫn chạy ngược chạy xuôi hoài, khi nhắm mắt chắc chắn phải luân hồi sanh tử.

Phật tử tu mà không hiểu, cứ ỷ lại vào thầy. Tháng nào cũng đi chùa cúng thầy một ít, chừng nào nhắm mắt mời thầy tới độ cho về Cực Lạc, khỏe ru. Tu như vậy thì oan cho đạo Phật quá. Quý vị phải nhớ chúng ta lo cho Tam bảo, để việc giáo hóa mọi người thức tỉnh được trường tồn, được phát triển. Muốn thế bản thân mình phải tu, rồi tạo điều kiện hỗ trợ Tam bảo tồn tại lâu dài nơi thế gian, đem lại lợi ích cho tất cả chúng sanh.

Hôm nay tôi nhắc những điều thiết yếu cho tất cả quý Phật tử biết, ứng dụng tu đúng pháp Phật dạy. Bây giờ quý vị đã hiểu tại sao chúng ta phải tụng kinh, niệm Phật, trì chú, tọa thiền rồi, mong tất cả thực hành đúng theo chủ ý Phật dạy.

Đừng vì sự tu mà tạo phân biệt, nuôi lớn thêm phải quấy đối đãi, trái xa với bản ý Phật dạy, cũng là tự vùi lấp sự giác ngộ của mình.

Hiểu vậy trên đường tu tôi tin chắc quý vị sẽ tiến, sẽ đạt được kết quả tốt đẹp.



NHỮNG ĐIỀU CẦN THIẾT TRONG SỰ TU HÀNH

Thiền tự Hỷ Xả – Nam Úc - 2002

Đây là lần thứ hai chúng tôi đến đây giảng Phật pháp. Sau lần này, không biết còn có duyên trở lại nữa không, nên hôm nay chúng tôi nói hết những điều cần thiết trong sự tu hành cho quý Phật tử nghe hiểu và ứng dụng tu.

Nói về những điều cần thiết trong sự tu hành, ở đây tôi nêu ra hai nghi vấn:

Nghi vấn thứ nhất, tại sao trong đạo Phật nhất là Phật giáo Việt Nam hiện nay, đa số các chùa dạy tu Tịnh độ, niệm Phật cầu về Cực Lạc dễ tu, mà tôi lại chủ trương tu thiền, khó khăn nhọc nhằn?

Nghi vấn thứ hai, thời đại ngày nay thời gian rất quý báu. Một ngày, một buổi, một giờ đều rất quý, thế mà Tăng Ni ngồi thiền ngó xuống im lìm cả một giờ, hai giờ. Như vậy có phí phạm thời giờ không?

Tôi sẽ tuần tự giải thích từng vấn đề một cho quý Phật tử biết.

Vấn đề thứ nhất, hiện nay Phật giáo Việt Nam phần đông đều tu Tịnh độ, phương pháp này rất dễ tu. Tại sao tôi lại dạy tu thiền? Tu thiền khó hay dễ? Lý do thứ nhất, nêu đọc lịch sử đức Phật, quý Phật tử thấy Ngài tu cách nào được giác ngộ thành Phật? Ai cũng biết Ngài tu thiền. Hiện giờ chúng ta nhìn lên tượng Phật Thích Ca, thấy khắc tượng Ngài ngồi thiền. Chúng ta là đệ tử của Phật thì tu theo Ngài là hợp lý. Nếu Phật tu một đường, mình hướng một nẻo thì quả là không trung thành với Phật. Ngài đã ứng dụng tu thiền thành công, đạt kết quả viên mãn, ngày nay chúng ta là đệ tử Ngài, ứng dụng theo con đường Phật đã đi, điều này không ai có thể chối cãi được.

Lý do thứ hai, đệ tử của đức Phật thời Ngài còn tại thế cũng như sau khi Ngài nhập diệt đều cũng đều tu thiền chứng quả A-la-hán. Từ tổ Ca Diếp được truyền tâm ấn mãi cho tới chư Tổ thế kỷ gần đây đều nương pháp tu thiền mà chứng quả, thành Tổ. Ở Việt Nam chúng ta, những bài vị thờ chư Tổ trong các chùa cổ, đều ghi kế thừa các dòng thiền ở Trung Hoa hoặc Việt Nam. Đến cuối thế kỷ XVIII tới thế kỷ XX, Phật giáo Việt Nam bắt đầu chuyển sang tu Tịnh độ. Như vậy đạo Phật có mặt ở Việt Nam từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ XIX, tổng cộng mười sáu thế kỷ, chư Tổ đều tu thiền. Chỉ một hai thế kỷ sau này các Ngài mới tu Tịnh độ. Thế thì cái nào gốc, cái nào ngọn? Chúng tôi có bản phạn hướng dẫn Tăng Ni Phật tử tu, nên khơi dậy cội gốc cho quý vị biết rõ để ứng dụng tu hành, nếu không chúng ta sẽ đi lệch.

Hiện nay, trên thế giới những nước có đạo Phật như Tích Lan, Miên Điện, Thái Lan, Cao Miên đều tu thiền, chỉ có ở Việt Nam tu Tịnh độ. Điều này cũng có

lý do, nhưng trong phạm vi bài giảng này, thời gian có hạn, chúng tôi tạm gác qua. Chúng tôi muốn người Phật tử tu theo đạo Phật phải nắm vững cái gốc, biết tốt cái nguồn. Chớ không thể nghe người ta nói liền tin mà không hiểu rõ nguồn gốc tu hành của mình. Vì vậy chúng tôi cố khơi dậy pháp môn tu thiền.

Quý Phật tử thường hoang mang, tu thiền có một phương pháp hay nhiều phương pháp? Nhiều Phật tử nghiên cứu kinh điển Nguyên thủy, thấy dạy tu thiền Tứ niệm xứ hoặc quán hơi thở. Nhưng chúng tôi dạy hơi khác. Tôi sẽ giảng trách chỗ khác ấy cho quý Phật tử biết rõ.

Khi đức Phật Thích-ca Mâu-ni thành đạo dưới cội Bồ-đề, thời gian đầu Ngài chần chừ không muốn truyền bá giáo pháp. Đến khi chư thiên xuống đánh lễ, cầu xin Ngài nên vì chúng sanh mà lập bày phương tiện giáo hóa. Lúc trước đọc sử tới đoạn này tôi hơi ngạc nhiên. Vì đức Phật phát thệ nguyện lớn, thị hiện nơi đời để độ chúng sanh, sao bây giờ thành Phật rồi, Ngài không chịu đi truyền bá chánh pháp, đợi năn nỉ mới chịu thuyết pháp.

Về sau nghiên cứu kỹ tôi mới thấy rõ, quả là chỗ đức Phật thấy, đức Phật được không thể nói cho người thế gian hiểu. Tại sao? Bởi vì chỗ đó ngược hẳn với cái thấy của người phàm tục, nên làm sao nói giảng cho họ hiểu được. Vì vậy Phật không muốn nói. Khi chư thiên nài nỉ Phật dùng phương tiện giáo hóa chúng sanh, từ từ sẽ có người hiểu. Phật xét thấy điều này hợp lý nên kể từ đó mới chuyển bánh xe đại pháp.

Bài pháp đầu tiên ở vườn Lộc Uyển là bài Tứ đế, nói đủ là Tứ diệu đế. Lâu nay người học Phật xem đây là chân lý đầu tiên, đức Phật trình bày rất đúng, rất thật. Nhưng đó là phương tiện, chớ không phải chỗ cứu kính chân thật. Nếu quý vị có đọc kinh Kim Cang, kinh Viên Giác sẽ thấy Phật dạy rằng: Pháp của Phật như con thuyền hay chiếc bè đưa người qua sông. Khi lên bờ rồi phải bỏ chiếc bè. Kinh Viên Giác nói, ví như người muốn thấy mặt trăng đêm mùa xuân, mùa hè, mùa thu, mùa đông. Vì nó nhỏ khó thấy, người ấy hỏi bạn mình mặt trăng ở đâu? Người bạn thấy được liền lấy tay chỉ bảo “mặt trăng ở đó”. Nương ngón tay người kia nhìn thấy mặt trăng. Khi thấy mặt trăng rồi ngón tay là vô nghĩa. Cũng thế, pháp của Phật dạy là phương tiện, giống như ngón tay để chỉ cho chúng ta đi tới chỗ chân thật. Chỗ chân thật ví như mặt trăng, đạt được chỗ chân thật rồi thì phương tiện phải bỏ.

Chúng ta nên biết pháp Phật là phương thuốc trị lành tâm bệnh cho chúng sanh. Bệnh lành thì thuốc phải bỏ. Giả sử bây giờ chúng ta bị sốt rét phải uống thuốc sốt rét. Khi bệnh đã lành hoàn toàn, nếu thấy thuốc hay quá tiếp tục uống nữa thì sao? Bệnh trở lại. Cho nên bệnh lành rồi phải bỏ thuốc.

Pháp của Phật dạy là tùy bệnh cho thuốc. Chúng sanh có bệnh nào Phật cho thứ thuốc ấy. Ví dụ người tham ái nhiều, Phật dạy phương thuốc quán bất tịnh. Thấy thân như nhớp quá sanh ghét nên hết tham ái. Người hiếu danh nhiều Phật dạy quán vô thường, danh vọng được rồi sẽ mất, chớ không bền, nhờ quán như thế nên bớt hiếu danh. Từng phương thuốc trị từng bệnh cho chúng sanh. Nhưng tất cả đều là phương tiện chớ không phải cứu kính. Ban đầu Phật dùng phương tiện dẫn dắt chúng ta, từ từ đi tới kết quả là cứu kính. Thế nên muốn đến chỗ cứu kính, trước phải qua phương tiện, nhưng đạt được cứu kính rồi thì phải bỏ phương tiện.

Chúng ta ngày nay cứ đem kinh đọc cho Phật nghe hoài, cho đó là tu kỹ. Ngày nào cũng đem kinh ra đọc mà không hiểu được ý Phật dạy. Học kinh để hiểu, hiểu để tu chứ không phải đem đọc cho Phật nghe. Phật tử chẳng những đọc cho Phật nghe, mà còn tính bộ với Ngài nữa. Quả thật là một sai lầm đáng thương!

Sau một thời gian truyền bá lâu, đức Phật thấy tâm của các đệ tử đã thuần thục. Một hôm trên hội Linh Sơn, Ngài đưa hoa sen lên rồi nhìn toàn thể hội chúng. Các thầy Tỳ-kheo ngỡ ngác không biết Phật muốn dạy gì, nhưng khi Phật nhìn tới ngài Ca Diếp thì Tôn giả nhìn lại Phật mỉm cười. Phật liền xác nhận Ngài là người hiểu Phật và truyền tâm ấn của Như Lai cho tức thì.

Chúng ta thấy bài thuyết pháp đó có ngôn ngữ gì không? Chỉ đưa cành hoa thôi, rồi nhìn hết hội chúng không nói một lời. Những người ngỡ ngác thì thôi, chỉ có ngài Ca Diếp mỉm cười. Phật biết Tôn giả đã lãnh hội được cái Phật muốn chỉ, nhưng nó không có lời. Từ đó về sau ngài Ca Diếp truyền bá thiên tông ở Ấn Độ, trải qua hai mươi tám vị Tổ. Tổ thứ hai mươi tám là Bồ-đề-đạt-ma, Ngài lại truyền sang Trung Hoa sáu vị nữa. Sau đó người ngộ đạo đông quá nên không truyền riêng nữa, mà mở rộng thiên tông cho nhiều người tu, nhiều người hiểu. Đó là pháp tu đức Phật đã ngộ nhưng không thể nói được. Vì thế Ngài mượn phương tiện giáo hóa, nương nơi đó mà thấy được cái chân thật. Cũng vì “cái đó” khó thấy khó nhận, nên chỉ một ít vị căn tánh nhậm lẹ mới thâm nhập được thôi.

Như vậy pháp ấy khó hay dễ? Tổ Đạt-ma khi sang Trung Hoa có đặt bốn câu kệ, được nhà thiền xem như phương châm để nhắc nhở thiền tăng:

Bất lập văn tự,
Giáo ngoại biệt truyền.
Trực chỉ nhân tâm,
Kiến tánh thành Phật.

Bất lập văn tự là không lập văn tự, chữ nghĩa gì hết. Giáo ngoại biệt truyền là truyền ngoài giáo lý, kinh điển. Trực chỉ nhân tâm là chỉ thẳng tâm người. Kiến tánh thành Phật là thấy tánh liền thành Phật.

Tại sao truyền ngoài giáo lý? Vì giáo lý là phương tiện, mà ở đây không dùng phương tiện, chỉ thẳng thôi. Nên nói trực chỉ nhân tâm, thấy tánh thành Phật. Vì thế các Thiền sư thường chọn những người can đảm, chí khí trượng phu mới truyền tâm ấn.

Ngài Huệ Khả trước tên Thần Quang, tu thiền cũng lâu. Khi nghe Tổ Đạt-ma sang Trung Hoa, ở chùa Thiếu Lâm ngồi xây mặt vào vách núi, mấy năm không nói chuyện với ai. Ngài tìm tới không biết làm sao thưa. Lúc ấy nhằm mùa đông tuyết xuống tới đầu gối, Ngài vẫn đứng thân nhiên từ đầu hôm đến sáng để cầu đạo. Biết được, Tổ xoay lại hỏi:

- Ông cầu cái gì mà chịu khổ hạnh vậy?

Ngài thưa:

- Cúi mong Hòa thượng từ bi mở cửa cam lồ, rộng độ chúng con.

Tổ bảo:

- Diệu đạo vô thượng của chư Phật, dù nhiều kiếp tinh tấn, hay làm được việc khó làm, hay nhẫn được việc khó nhẫn, còn không thể đến thay! Huống là dùng chút công lao nhỏ này mà cầu được pháp chân thừa ư?

Nghe thế, Ngài liền đi ra phía sau, mượn cây dao chặt một cánh tay dâng lên Tổ để tỏ lòng thiết tha cầu đạo. Tổ Đạt-ma đồng ý và nhận làm đệ tử, đặt tên là Huệ Khả. Huệ là trí tuệ, Khả là khó. Ý Tổ khen ngài Thần Quang có trí tuệ khá lắm nên mới dám hy sinh như vậy.

Khi được nhận làm đệ tử rồi, một hôm Ngài thưa với Tổ Đạt-ma: “Bạch Hòa thượng, tâm con không an xin Hòa thượng dạy con pháp an tâm”. Tổ Đạt-ma không trả lời thẳng, mà bảo: “Đem tâm ra ta an cho”. Ngài Huệ Khả xoay lại tìm một hòn, tâm bất an mất tiêu, không thấy nó ở đâu. Ngài liền thưa: “Bạch Hòa thượng, con tìm tâm không được”. Tổ bảo: “Ta đã an tâm cho ngươi rồi”. Ngay đó ngài Huệ Khả liền biết đường vào.

Phật tử ai có tập ngồi thiền rồi, mới thấy tâm mình lăng xăng lộn xộn thế nào. Cho nên ngài Huệ Khả xin pháp an tâm là điều hợp lý vô cùng. Chúng ta cũng giống hết vậy thôi. Nhưng câu trả lời của Tổ dường như hơi ngược ngạo, dạy pháp an tâm mà lại bảo “đem tâm ra ta an cho”. Chính chỗ này ngày xưa tôi cứ ngỡ dường như Tổ đùa chơi vậy. Người ta tha thiết học hỏi, mà Tổ lại như đùa, không ngờ ngài Huệ Khả lãnh hội được. Đó là điều chúng ta thấy khó hiểu.

Sau này khi nhập thất tu, chúng tôi đọc lại sử, mới giật mình thấy cái ngu trước. Bởi vì chúng ta bị si mê nên mãi chìm trong sanh tử. Si mê cái gì? Si mê chấp thân này là thật, chấp suy nghĩ lăng xăng là tâm mình thật. Hai cái si mê này khiến chúng ta cứ tạo nghiệp, đi mãi trong sanh tử.

Hiện giờ quý vị đều thâm đồng ý thân này thật nên mới quý, mới lo đủ thứ cho nó. Nếu ai nói không thật quý vị tin không? Chắc khó tin. Ví dụ có hai người đối trước một món đồ giả, một người nói thật, một người nói giả. Vậy trong hai người đó, ai ngu ai trí? Giả mà tưởng thật là ngu, còn giả biết giả là trí. Vậy tôi đặt câu hỏi lại, thân này thật hay giả? Giả. Nếu quý vị chỉ thấy giả theo câu hỏi của tôi, thì khi ra khỏi giảng đường này sẽ thấy nó thật hết. Đó là chỗ mê lầm của chúng ta.

Tôi đơn cử ví dụ thế này, như quý vị đang ngồi nói chuyện chơi với người thân, bất thần người ấy đứt gân máu ngã xuống tắt thở. Khi còn nói chuyện ta gọi đó là thật, đến lúc tắt thở mới biết nó giả. Nếu thật thì lúc nào cũng thật, trước thật sau cũng thật. Mọi người khi còn đi đứng, nói năng đều cho là thật, đến chừng ngã ra chết ai cũng bảo giả hết. Như vậy là sao? Chẳng lẽ nửa thật nửa giả. Thật ra trong giả có thật mà chúng ta không biết, nên lầm cho nó hoặc toàn giả hoặc toàn thật.

Chúng ta thử xét lại xem, hiện giờ mình sống đây, lỗ mũi đang thở. Hít vô là mượn không khí bên ngoài vào. Thở ra là trả không khí ra ngoài. Hít vô trả ra đều đều thì sống. Hít vô mà không trả ra không được, trả ra mà không hít vô thì chết. Như vậy thật ở chỗ nào? Nếu thật thì khỏi mượn, đã mượn thì không thật. Một lát mượn tách nước, chút xíu lại trả ra. Đem vô trả ra. Đem vô được mà trả ra không được thì đi cấp cứu. Mượn trả đều đặn thì yên, không đều đặn không yên. Lâu hơn nữa thì mượn chén cơm. Mượn rồi cũng phải trả. Rõ ràng thân này sống

bằng sự vay mượn liên tục. Đã vay mượn mà nói thật thì biết trí tuệ chúng ta tới cỡ nào? Chẳng lẽ mình ngu hết sao! Thế mà ra đường ai nói ngu đâu có chịu, trong khi thực sự mình ngu quá chừng? Nói thế để thấy chúng ta đang mê lắm. Từ mê lắm đuổi theo thân, lo cho nó, rốt cuộc rồi cũng mất. Như vậy có đáng thương không?

Đức Phật giác ngộ thấy thân này giả, do đất, nước, gió, lửa hợp lại thành. Chất cứng là đất, chất ướt là nước, động là gió, ấm là lửa. Bốn thứ này cứ đem vô trả ra. Còn mượn còn trả thì còn sống, mượn mà không trả ra thì chết. Như vậy ta có thân này, chẳng qua là cuộc sống vay mượn. Đó là điều thứ nhất.

Thứ hai, quý vị thường cho những suy nghĩ phân biệt là tâm mình. Vì thế buồn, thương, giận, ghét... đều là tâm ta. Nói “tôi buồn quá” thì buồn là tôi. Tôi vui, tôi giận, tôi ghét v.v... tất cả là tôi hết. Cả trăm thứ, biết cái nào là tôi thật? Nên không có cái tôi thật. Như ta đang có chuyện buồn, bắt thần một người bạn tri kỷ từ xa về, gặp lại nhau mình vui liền. Như vậy buồn không thật, nếu thật khi vui đến buồn đi đâu? Như vậy vui buồn không phải thật mình, chỉ là cái tạm bợ qua mắt, mà ta lại chấp nó là tâm mình. Từ chấp đó, ta nghĩ việc này phải làm như thế này mới đúng, làm khác là sai. Nếu ai đề nghị khác mình, hoặc phản đối ý kiến nghĩ của mình, ta sẽ nổi nóng liền. Bởi chấp tâm suy nghĩ là mình, nên phiền não phát sinh.

Song chúng ta thử hỏi lại, những suy nghĩ của mình có đúng trăm phần trăm không? Nếu ai cũng nghĩ đúng trăm phần trăm thì bây giờ nhà toàn cả chục tầng, chớ không phải một hai tầng. Vì khi nghĩ đúng khi nghĩ trật, nên làm ăn mới thất bại. Nếu nghĩ đúng hết đâu có thất bại. Cuộc đời này thất bại nhiều, thành công ít, chứng tỏ con người nghĩ sai nhiều, nghĩ đúng ít. Vậy mà ai cũng cố chấp cái nghĩ của mình là đúng, rồi sanh buồn giận, thương ghét đủ thứ hết.

Lại nữa, những khi ta khởi nghĩ thì thấy có nó, nhưng khi không nghĩ nó ở đâu? Tìm không ra. Không có chỗ, không có hình tướng nên biết nó không thật. Lúc ngồi thiền, ý cứ nghĩ lăng xăng hoài, ta bực mình nói tâm bữa nay xao động quá. Như thế cho cái nghĩ lăng xăng xao động ấy là tâm mình. Phật bảo đây là kẻ mê.

Vì vậy khi ngài Huệ Khả nói tâm con không an, tổ Đạt-ma biết Ngài đang lầm cái suy nghĩ là tâm thật, nên bảo “đem tâm ra ta an cho”. Ngài Huệ Khả tìm lại tâm, giật mình không thấy nó ở đâu, mới thật thà thưa: “Con tìm tâm không được”. Tổ bảo “Ta đã an tâm cho ngươi rồi”. Như vậy an tâm bằng cách nào? Chỉ là nhìn lại tâm bất an xem nó từ đâu ra. Nhìn lại nó mất tiêu, đó là an tâm rồi. Tổ chỉ thẳng tâm mình, không có phương pháp nào nên gọi là trực chỉ nhân tâm. Cái nào giả biết nó giả, để hiện bày cái thật. Rất đơn giản.

Quý vị ngồi thiền, nghĩ cái này nghĩ cái kia, cho đó là tâm nên bị nó dẫn hoài. Nếu biết những suy nghĩ ấy vốn hư giả, không thèm theo thì nó hết dẫn ta. Như vậy tu dễ hay khó? Rất dễ. Chỉ hết mê là giác. Biết những gì không thật, chúng ta tỉnh không theo liền hết mê. Tu Phật quan trọng nhất là tìm ra cái không thật. Tìm được cái không thật rồi mới hiển bày cái thật.

Lối dạy này có phương pháp không? Không có phương pháp. Có hợp với kinh điển không? Không có kinh nào nói “đem tâm ra ta an cho” hết. Vì chỉ thẳng nên không đi trong kinh điển, không có một pháp cho người. Tự mình nhìn lại bằng trí tuệ của mình. Nhìn lại để biết cái gì không thật, đừng làm nó nữa. Lâu nay chúng ta cứ nhận hư giả là mình nên Phật gọi chúng sanh si mê.

Khi thấy thân này là vay mượn, nếu bị ai chê anh hay chị xấu, ta không quan tâm nên không buồn phiền. Sở dĩ người bị chê nổi sân đùng đùng là tại cho mình thật, mình quý, nên chê là làm nhục mình. Còn biết rõ thân tâm này không thật thì việc tu không khó.

Chúng ta hiện giờ đang cố chấp, đang mê trong sự sai lầm, vì vậy tu rất khó. Chấp thân thật nên động tới là thôi là la, chấp tâm thật nên gặp điều trái ý nổi giận đùng đùng. Do đó khổ cả ngày. Chừng nào thấy được thân không thật, tâm không thật chúng ta sẽ sống thanh thoi. Mỗi người đều có quyền thấy khác mình, nên ai làm trái ý ta không giận. Hiểu như vậy là giải thoát được nhiều rồi.

Phật thường dạy nếu chúng ta có nghĩ điều gì nên nói “đây là cái nghĩ của tôi”. Đừng nói cái nghĩ của tôi đúng, thêm chữ “đúng” thì có chuyện. Bởi vì hai cái đúng ngược nhau thì đập nhau. Chỉ nói cái nghĩ của tôi, không luận đúng hay sai, dù khác nhau chúng ta vẫn thấy dễ chịu, có khi còn trao đổi ý kiến để rút kinh nghiệm thêm. Sống trên tinh thần ấy thì hay quá. Nên người sáng suốt muốn tìm chân lý phải thấy rõ như vậy. Tâm không thật biết nó không thật, là người trí, người giác rồi. Thế nên biết ngồi yên tĩnh tu không làm gì hết, không phải vô ích, thật ra việc ấy có lợi ích lớn lao vô cùng.

Vì vậy chúng tôi dạy tu thiền, chỉ dẫn quý vị ngồi yên tĩnh nhìn lại xem niệm khởi từ đâu. Nó vừa dậy lên, ta biết vọng tưởng hư dối không theo, cứ thế công phu. Mới nghe thấy đơn giản, không có giá trị gì, nhưng thật ra chúng ta đang làm một việc lớn, đó là phá sai lầm muôn đời của mình. Thấy rõ các tư tưởng sanh diệt liên tục, tạm bỏ hư dối, không theo nó thì nó phải chịu thua mình. Đó là pháp an tâm của nhà thiền. Nói pháp nhưng thật ra không có pháp gì cả.

Thiền tông chủ trương không có một pháp dạy người, chỉ dùng trí mình soi lại để thấy cái thật cái hư nơi mình. Đó là điều thiết yếu. Như vậy tôi đã giải quyết vấn đề thứ nhất rồi.

Vấn đề thứ hai, chúng ta ngồi yên lặng có phải vô ích không? Ngồi yên lặng đúng như Phật Tổ dạy có một giá trị phi thường, mà người đời không biết. Trước hết chúng ta ngồi nhìn lại từng tâm niệm của mình. Nếu chưa dẹp hết những tâm niệm lăng xăng, ít nhất vừa khởi nghĩ xấu nghĩ bậy, chúng ta biết đây là “nghĩ xấu nghĩ bậy”, bỏ. Còn nghĩ tốt lúc đầu chưa bỏ, từ từ chúng ta cũng bỏ luôn, để đi tới chỗ vô tâm mới hợp với đạo.

Miệng chúng ta nói, thân hành động gốc từ ý nghĩ mà ra. Khi biết ý nghĩ xấu bậy ta dừng, thì miệng không nói xấu, thân không làm bậy nữa. Đó là ta chặn ngay từ manh mối ban đầu. Để nói thành lời rồi xin lỗi cũng muộn màng quá. Ngồi lại để gạn lọc nội tâm mình, những gì xấu dở buông bỏ, đó là việc rất có lợi. Chúng ta học những bài luân lý hay mà không thấy được mình, khi làm quấy, nói quấy rồi hối hận cũng đã muộn.

Người vừa nghĩ điều vô ích, bậy bạ liền chừa bỏ. Làm chủ được như vậy chắc không bao giờ đau thần kinh. Sở dĩ con người đau thần kinh là vì nghĩ miên man, dùng không nổi. Loạn riết thành đau. Bỏ được loạn tưởng, sức mạnh tinh thần ngày càng cứng cõi hơn. Đó là chúng ta làm chủ được một phần tâm niệm của mình.

Thời này người bệnh tâm thần nhiều ít? Khoa học càng tiến bộ, bệnh tâm thần càng nhiều. Tại sao? Vì khoa học tinh vi quá, người ta đuổi theo mãi thành ra rồi cái đầu, nên sanh loạn là lẽ thường. Chúng ta biết chận những cái nào không cần thiết, đừng để nó xảy ra, đó là lợi ích lớn. Nên nhớ khoa học là con dao hai lưỡi, nó có thể giúp được mình rất nhiều, nhưng cũng đem đến tai hại cho con người không phải nhỏ.

Nếu con người không kềm chế được tâm hay tinh thần vững vàng, thì khoa học sẽ trở thành mối hiểm nguy lớn. Hiểm nguy cho bản thân, hiểm nguy cho cả nhân loại nữa. Vì vậy khoa học càng tiến, việc làm chủ tâm mình lại càng cần thiết hơn. Vì vậy thời này tu thiền là điều rất thiết yếu, chớ không phải chuyện thường. Đó là nhu cầu không thể thiếu. Cho nên ở đây chúng tôi dạy tu từ gốc. Ý niệm tốt càng ngày càng tăng trưởng, đó là chặng thứ nhất.

Kể đến, khi chúng ta buông bỏ được vọng tưởng, lúc đó mình có làm chủ không? Tuy thời gian ấy rất ngắn, nhưng ta có làm chủ. Người không biết tu, niệm dấy lên cứ chạy theo hoài, đến lúc nằm xuống ngủ cũng không yên, hết nhớ chuyện này tới nhớ chuyện kia. Chúng ta biết chận đứng ngay khi niệm vừa dấy lên là làm chủ được nó. Thường ta làm chủ người ngoài dễ hơn làm chủ mình. Đối với người ngoài mình có thể lực mạnh hơn thì làm chủ được họ. Còn tâm dù ta là ông lớn cỡ nào, làm chủ cũng không được. Vì vậy phải làm chủ mình trước. Phật dạy: “Thắng một vạn quân không bằng thắng mình. Thắng mình mới là chiến công oanh liệt”. Thắng mình là thắng những tâm niệm lăng xăng dấy khởi. Còn thắng người ngoài thấy như mạnh, nhưng rốt cuộc không hơn ai. Đọc truyện Tàu, ta thấy Từ Hải rất mạnh, vậy mà thua Thúy Kiều. Cho nên thắng được mình mới là người làm chủ tất cả. Làm chủ như vậy mới xứng đáng là người hoàn toàn sáng suốt trên thế gian.

Chúng ta tu thiền là tập làm chủ mình từ từ. Ban đầu không thể lặng được các vọng tưởng, nhưng ta biết chận nó, không theo nó, lần lần ta sẽ làm chủ được phần nào. Đó là chỗ thiết yếu. Khi ngồi thiền, vọng tưởng khởi lên ta biết có vọng tưởng, vọng tưởng lặng xuống ta biết vọng tưởng lặng. Vậy cái gì biết vọng tưởng? Vọng tưởng không phải mình, là cái bị mình biết.

Trong mười mục chẵn trâu, mục thứ nhất tìm trâu, thắng chẵn với con trâu là hai. Khi bắt được trâu rồi, dẫn co với nó là nói lên hình ảnh khi chúng ta biết nhìn lại nội tâm, những thứ lâu nay ta cho là tâm mình, bây giờ nó bị ta biết hết. Vậy ai biết? Chính cái hay biết luôn nằm sẵn bên trong mà ta quên, chỉ nhớ những nghĩ suy nổi trôi thôi. Đó là vì chúng ta quên gốc chạy theo ngọn.

Phút giây nào ngồi thấy được niệm khởi, phút giây đó ta thấy rõ ràng có hai bên: một bên bị thấy và một bên hay thấy. Bị thấy là khách, hay thấy là chủ.

Khách, chủ rõ ràng mà ta chỉ nhớ khách quên chủ, có phải si mê không? Như vậy để thấy việc tu thiền đem lại một sự thức tỉnh mạnh mẽ cho mọi người.

Trong lúc ngồi phản quan nhìn lại mình, đã có cái hiện tiền nên mới thấy được cái giả. Cái giả hết nổi lên lại lắng xuống. Nổi lên là sanh, lắng xuống là diệt, cứ sanh diệt liên miên. Nhưng thấy được cái sanh diệt đó, cái thấy này không có sanh diệt. Như vậy chúng ta có một cái chân thật mà mình bỏ quên hoàn toàn. Bây giờ có thời gian nghiệm lại, chúng ta mới biết lâu nay mình mê muội.

Khi biết rõ vọng tưởng hư dối, từ từ ta bớt say mê theo nó, như mục đồng chăn trâu, cầm roi đánh vào mông nó vậy. Ở đây làm sao đánh vào tâm được, nên ta chỉ quở: “Vọng tưởng không thật”. Quở vậy để mình đừng làm theo nó nữa. Khi vọng tưởng từ từ thưa dần, ông chủ sẽ hiện ra từ từ. Như vậy muốn thấy mặt thật của chủ, phải đuổi hết khách. Ví dụ tôi ngồi trong thất, có hai ba chục vị khách tới thăm. Khi tiếp khách thì chủ khách nói chuyện lộn xộn khó phân. Nhưng một lát khách về hết, còn người ngồi lại là chủ chớ ai.

Cũng thế, chúng ta điều phục được vọng tưởng lắng hết thì ông chủ hiện ra, đâu còn nghi ngờ gì. Như vậy có một cái thật ở trong mà ta quên, cứ chạy theo cái giả nên rồi điên đảo suốt đời. Dùng trí tuệ thấy đúng như thật, thì trên đường tu không khó. Nếu người uyển chuyển khéo tu, những vọng tưởng hư dối từ từ tạm thưa, bấy giờ cái chân thật lóe ra từ từ. Ta không tìm kiếm cái gì khác, cũng không mượn pháp nào. Đó là trực chỉ nhân tâm. Khi thấy cái thật của mình rồi, các thứ giả tan hết, gọi là nhận ra bản tánh sẵn có từ muôn đời, gọi là kiến tánh thành Phật. Đơn giản, thật là đơn giản. Bởi thế đường lối tu này gọi là đốn giáo. Tức đi thẳng, không qua thứ tự phương tiện. Đi thẳng thì ban đầu rất khó, nhưng tiến vô được rồi mới thấy việc làm không còn ngờ nữa, mà tin chắc.

Tin ta có cái thật sẵn nơi mình là tin ở khả năng giác ngộ của mình. Thế mà Phật tử có ai dám nói tôi tu để giác ngộ thành Phật đâu. Chỉ nghĩ tu để đời này có phước, đời sau sanh ra đẹp hơn, sung sướng hơn. Hải lòng ngang đó chớ không mong tu giác ngộ thành Phật. Đó là quý vị tự đánh mất khả năng giác ngộ của mình rồi.

Biết mình có khả năng giác ngộ là một lẽ, nhưng phải làm sao mới giác ngộ? Chỗ này nhiều người hay nghi, sợ tu lâu trở thành người ngu. Vì các Thiền sư thường hay nói “như ngu như ngơ”. Một Thiền sư Việt Nam đã nói:

Kinh điển lưu truyền tám vạn tư,
Học hành không thiếu cũng không dư.
Đến nay tưởng lại chùng quên hết,
Chỉ nhớ trong đầu một chữ Như.

Quên hết, chỉ còn một chữ “Như”, thế thì tu hay hay tu dở? Khi buông hết suy nghĩ vọng tưởng, thấy mình như ngu như ngơ, tưởng là ngu nhưng đó như như lặng lẽ, chớ không phải ngu.

Tất cả chúng ta ngày nay ai cũng đua đuổi theo học vấn. Người nào hiểu học thì được khen, được quý. Học càng nhiều càng trở thành học giả, bác học nên người ta thích lắm. Song đặt câu hỏi lại, tất cả những sở học đó có là chân lý chưa? Như khoa học, những phát minh trước kia với phát minh bây giờ giống nhau

không? Không giống. Như vậy phát minh hồi xưa tới bây giờ bị bỏ mất, không dùng nữa. Thế thì biết đâu những gì mình học được ngày nay, mai kia cũng bỏ luôn. Cho nên ta lược lật các kiến thức bên ngoài, tới chừng nó lạc hậu phải bỏ, học cái khác nữa. Như vậy học chừng nào rồi? Tới chết cũng chưa rồi, vì người ta cứ phát minh hoài. Đó là nói về khoa học.

Nói về Triết lý. Những triết lý ngày xưa có còn hợp với triết lý ngày nay không? Nói gần nhất như Khổng Tử là vị Thánh mà tổ tiên chúng ta kính thờ. Nhưng nếu bây giờ Khổng Tử có mặt ở đây thì thuyết khuê môn bất xuất của Ngài, mấy cô có chấp nhận không? Không. Thế là ngài trật rồi. Mỗi thuyết được ở lúc kia mà không được ở lúc này. Triết lý thế gian cũng vậy, tùy theo nhu cầu của thời đại mà nó được chấp nhận hay bị bác bỏ. Như vậy học tới đâu mới rồi? Ta thâm cứu thâm vô rồi bị lỗi thời, chớ không là chân lý muôn đời.

Ngược lại nhà Phật tu thì bỏ ra. Hành giả là bỏ ra chớ không thâm vô như học giả. Cho nên người tu là hành giả chớ không phải học giả. Đức Phật ngồi dưới cội Bồ-đề bốn mươi chín ngày đêm, Ngài học với ai? Không học với ai hết, chỉ thiền định cho tâm yên, dẹp hết tất cả suy tư nghĩ tưởng. Khi tâm yên định, trí tuệ phát sinh Ngài giác ngộ hoàn toàn. Giác ngộ rồi những gì thấy biết, Phật nói ra muôn đời không sai.

Trong kinh kê khi giác ngộ viên mãn, đức Phật có đầy đủ Tam minh, Lục thông. Tam minh là: Thứ nhất Túc mạng minh, tức Phật thấy biết vô số kiếp về trước của mình cũng như của chúng sanh như chuyện mới xảy ra hôm qua.

Thứ hai là Thiên nhãn minh, thấy suốt những vật hết sức xa và hết sức nhỏ. Như trong hư không Phật thấy thế giới nhiều như cát sông Hằng. Lời nói ấy tới ngày nay khoa học, thiên văn học mới tìm được phần nào thôi, chớ chưa thấy hết. Nhìn vào một bát nước Phật nói có vô số vi trùng. Vì thế có câu: Phật quán nhất bát thủy, Bát vạn tứ thiên trùng. Nghĩa là Phật nhìn trong bát nước, thấy có tám muôn bốn ngàn vi trùng. Hồi đó không có kiến hiển vi mà Ngài vẫn thấy, tới bây giờ không hề lạc hậu. Nhìn vào thân này, Phật cũng bảo có vô số vi trùng. Nguyên chữ Hán là: “Nhân thân chi nội hữu vô số vi trùng, tại trung vi trú”. Tức trong thân này có vô số vi trùng. Những tế bào là vi trùng chớ gì, nó sinh hoạt trong thân mà mình có biết gì đâu.

Như vậy cái thấy, cái biết từ sự buông hết loạn tưởng, tâm hoàn toàn an định gọi là tuệ. Đây là trí tuệ chớ không phải là trí thức. Trí thức là những gì chúng ta học được từ bên ngoài, còn trí tuệ là cái sáng suốt phát sinh từ bên trong, do thiền định mà có.

Thứ ba là Lộ tận minh. Tức đức Phật thấu suốt được nguyên nhân nào chúng ta phải đi trong luân hồi sanh tử, làm cách nào để chúng ta thoát khỏi sanh tử. Nên bài pháp Tứ đế, Ngài nói rõ nguyên nhân và kết quả sanh tử, nguyên nhân và kết quả của giải thoát sanh tử.

Trong nhà Phật dùng từ trí vô sư, tức trí không có thầy. Trí đó là tánh giác của mình, nhưng vì ta vô minh nên nó bị khóa lấp từ lâu. Bây giờ lóng sạch hết những vọng tưởng lăng xăng, không còn gì che lấp nữa thì nó sẽ sáng lên. Các nhà bác học khi muốn nghiên cứu một vấn đề gì, họ phải dồn hết tâm lực vào đó, có

khi quên cả ăn ngủ, quên cả vợ con. Nhờ tập trung như vậy mới phát minh được việc này việc nọ. Thử hỏi lúc đó họ học với ai? Chỉ chú tâm vào một vấn đề, buông hết mọi chuyện chung quanh, tâm trí tự sáng lên. Cũng thế, trí vô sư có sẵn nơi mình, nhưng ta không dùng được là tại không biết phát huy.

Đạo Phật đúng ra không phải là một tôn giáo, một triết học, mà là một đạo giác ngộ. Phật là bậc giác ngộ, đạo là phương pháp đưa chúng sanh tới giác ngộ. Đền với đạo Phật không phải từ lòng tin, mà từ trí tuệ. Tin mới gọi là tôn giáo, tín ngưỡng. Còn triết lý do suy luận mà hiểu, có lúc sẽ lỗi thời. Đạo Phật dạy chúng ta giác ngộ, từ thâm tâm sáng lên thấy đúng như thật. Nên người học Phật là người tìm đến chỗ cứu kính như thật. Muốn tới chỗ cứu kính đó phải quên những vụn vặt lăng xăng, trí tuệ mới phát sinh. Rõ ràng trí tuệ ấy không phải từ đâu tới, nó có sẵn nơi mình rồi nhưng tại ta bỏ quên.

Tôi thường ví dụ, chúng ta múc nước đục đổ vào khạp. Ban đầu nước đục không xài được. Ta chịu khó lóng phèn hoặc để nó yên lặng một thời gian, nước trong trở lại mới dùng được. Tại sao nước đục? Tại có chất nhơ bẩn, đất bụi hòa tan trong đó nên nó đục. Những chất ấy lắng xuống, chìm lặng hết thì nước trở thành trong. Khi nước đục thì vô dụng, lúc thành trong là hữu dụng. Đục và trong, công dụng khác nhau. Thử hỏi nước trong từ đâu tới? Ngay trong nước đục có, chớ từ đâu. Nước đục mà khéo lóng thì thành trong.

Cũng thế, tâm chúng ta lăng xăng là đục, bao giờ nó lặng được thì thành trong. Mà trong là sáng, nhà Phật gọi đó là tánh giác. Tánh giác từ đâu tới? Chỉ sạch đi cặn bã vọng tưởng thì nó hiện ra. Tánh giác sẵn có nhưng vì lâu nay bị những thứ khác hòa tan, khuấy nhiễu làm cho nó đục. Bây giờ muốn nó trong trở lại, thì chỉ cần lắng hết tất cả vọng tưởng tức là định, định rồi phát tuệ. Đó là một lẽ phi thường. Phi thường mà rất bình thường.

Người ta cứ nghĩ tánh giác và mê lầm, hai cái khác nhau. Nhưng thật ra không khác. Mê vì loạn, bây giờ bỏ hết loạn thì trở thành giác. Giống như nước trong là từ nước đục lóng xuống mà có. Như chúng ta thấy sóng biển vỗ ầm ầm, chú ý nhìn từng lượn sóng nổi lên lặn xuống, nổi lên lặn xuống. Lúc đó biển chỉ bằng lượn sóng, vì ta thấy có lượn sóng thôi. Nếu không chú ý vào từng lượn sóng thì thấy biển mênh mông. Tâm mình cũng vậy, khi ta chạy đuổi theo những lăng xăng thì thấy tâm chỉ là cái vui buồn thương ghét. Bao giờ lặng hết những lăng xăng kia ta mới thấy nó thênh thang, bình ổn.

Có cái chân thật mà chúng ta cứ đuổi theo cái hư dối và hài lòng thỏa mãn với nó, thì đáng thương không? Với mình, thấy không đáng thương vì ta đang giẫy giụa trong đó. Với Phật, Ngài thấy thật đáng thương, cho nên Phật thương chúng sanh là vậy. Vì vậy đạo Phật lấy giác ngộ làm gốc, xem phương tiện không quan trọng.

Nhiều người thắc mắc các tôn giáo khác có tổ chức rất tốt, thường làm việc bố thí. Còn Phật giáo lơ mơ quá, không để tâm nhiều tới công tác từ thiện xã hội, chỉ đi giảng dạy. Có nhiều Phật tử mặc cảm đạo Phật lười thôi, Thầy Cô cứ ngồi yên ngó xuống! Bởi vì quý vị không hiểu việc ngồi yên ngó xuống này không phải việc nhỏ. Trong khi bố thí, giúp người v.v... chỉ là các công việc tốt mang tính

tạm thời thôi. Chừng nào tìm ra cái thật của mình, chỉ cho mọi người cùng tìm được, đó mới là trên hết, là tối quan trọng trong kiếp sống con người. Hiểu rồi mới thấy giá trị của đạo Phật, không hiểu tu Phật lâu dễ thấy chán.

Người ta cứ tưởng tới chùa tụng kinh cầu an, cầu siêu là tu theo đạo Phật. Đó là phần phụ thôi, không phải việc chánh của đạo Phật. Đạo Phật dạy phải tu cho tâm lắng xuống, bao nhiêu phiền não lắng sạch, chừng đó trí tuệ phát sáng, mới giác ngộ. Tu theo đạo Phật là đi trên con đường giác ngộ, người không giác ngộ không thể gọi là tu theo đạo Phật.

Tới đây quý vị nghĩ tu theo Phật khó hay là dễ, mau hay chậm? Đa số ai cũng bảo khó. Tại sao khó? Phải chi bảo chúng ta cầu thần thánh ở đâu đến giúp thì khó. Đấng này Phật dạy bỏ những niệm lăng xăng, là quyền của mình, có ai rầy phạt đâu, tại sao lại khó. Trong kinh Phật có nói: “Sự tu hành nếu thấu suốt được rồi, thấy dễ như trở bàn tay, không có gì khó”. Đó là điều thứ nhất.

Thứ hai, tu Phật mau hay chậm? Trung Hoa có kể câu chuyện về chú đồ tể, làm thịt heo bán. Hôm đó, được Thiên sư chỉ dạy, sau một thời gian tu bỗng dung chú giác ngộ, làm bài kệ:

Tạc nhật Dạ-xoa tâm,
Kim triều Bồ-tát diện.
Dạ-xoa dĩ Bồ-tát,
Bất cách nhất điều tuyền.

Nghĩa là:

Ngày hôm qua tâm Dạ-xoa,
Bữa nay mặt Bồ-tát.
Bồ-tát với Dạ-xoa,
Không cách một đường tơ.

Giác là Bồ-tát, mê là Dạ-xoa. Ngày hôm qua mình thấy thân này thật, vọng tưởng thật, đó là Dạ-xoa. Bữa nay biết thân này giả, vọng tưởng hư dối, liền thành Bồ-tát. Như vậy Bồ-tát với Dạ-xoa cách bao nhiêu? Một sợi tơ. Như tay tôi úp xuống là úp, lật lên là ngửa, chỉ một cái xoay thôi. Mê cũng mình, mà giác cũng mình, chỉ chuyển cái tâm.

Cho nên đường đạo rất gần, rất ngắn, chỉ tại ta lơ mơ, cứ thả trôi hoài nên kéo dài tới ba vô số kiếp mới thành Phật. Bây giờ chúng ta tỉnh giác, giả biết giả không nghi ngờ, chắc chắn sẽ mau đạt đạo. Đó là điều tất cả Phật tử nên nghiền ngẫm mới thấy giá trị của người tu Phật.

Đức Phật đã nói: “Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành”. Ai cũng có Phật tánh hết, chỉ khác nhau ở chỗ mê với giác thôi. Nếu trên đường tu chúng ta nỗ lực tiến tới thì con đường Phật đạo không xa. Nói nỗ lực chớ thật ra không có gì phải nỗ lực. Chỉ cần đổi cái nhìn thôi, thấy giả với thấy thật có tốn bao nhiêu mồ hôi đâu. Vậy mà chúng ta làm không nổi, thật cũng không biết nói sao!

Phật đạo là con đường hết sức ngắn, hết sức gần. Nhưng vì chúng ta chưa nỗ lực, chưa quyết tâm nên lặn độn lao đao, chìm nổi trong vòng luân hồi không có ngày ra. Đó là tại vì mình không can đảm. Nếu can đảm đổi cái nhìn thì mê biến thành giác ngay, không có gì xa lạ hết. Trong kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ nói:

“Có một trăm chúng sanh thì có một trăm ông Phật”, đâu có lỗi, đâu có thiệt thòi gì. Một trăm chúng sanh bị nhìn, nó mất thì một trăm ông Phật đang giác hiện ra.

Vọng tưởng dấy lên ta nhìn nó, biết là vọng tưởng không theo. Chú khác dấy lên cũng thế. Ngồi một giờ thấy một trăm lần như vậy cũng hoan hỷ như thường, bữa nay mình thắng trận chớ không thua. Ngày xưa vọng tưởng ta làm cho là tâm mình, bây giờ vọng tưởng biết vọng tưởng, đó là đã thắng nó rồi. Ta điếm mặt nó rồi, nó đâu còn quyền làm chủ mình nữa. Cho nên thấy được vọng tưởng là từng bước ta đang chiến thắng, đừng buồn, đừng nản. Đó là điều thứ nhất.

Thứ hai, quý vị nhớ người tu thiền lâu hay quên, nhưng đừng sợ quên. Quên là vì chúng ta không muốn nhớ, chớ không phải quên của người điên. Pháp tu này nhẹ lắm, chỉ buông thôi, không kèm chế nên không sợ quên. Tôi thường ví dụ, như sáng chúng ta đi chợ định mua mấy món đồ. Hồi khởi sự đi tính năm bảy món. Từ nhà ra chợ hơi xa một chút, trong đầu lại không muốn nhớ, nên tới chợ quên món này, món khác. Quên là tại vì mình không muốn nhớ.

Cũng vậy vọng tưởng dấy lên ta buông, buông riết phải quên thôi. Đó là một lẽ thật. Nhiều người không biết hoảng sợ, nói sao năm nay tôi ngu quá. Tưởng thế nên hết dám tu. Đầu đuôi gốc ngọn của sự tu rõ ràng như vậy. Hiểu rồi trên đường tu quý vị yên lòng, không có gì khó khăn.

Quý vị nghe rồi khéo nhìn, khéo ứng dụng sẽ có lợi lạc lớn. Nếu nghe mà không làm thì việc tu không tiến bước nào. Đó là điều đáng buồn. Người nào ứng dụng được, tôi tin rằng trên đường tu vị đó sẽ có bước tiến nhiều hơn mình mong mỗi.

Đó là những lời tha thiết của chúng tôi, gởi gắm lại cho tất cả quý vị.



TINH THẦN TỰ DO TRONG ĐẠO PHẬT

Úc Châu - 1996

Hôm nay chúng tôi đủ duyên qua đây, trước hết là thăm chư Tăng Ni cùng toàn thể quý Phật tử. Sau đó theo lời yêu cầu của quý vị, tôi có một thời pháp ngắn đề tài là Tinh thần tự do của đạo Phật.

Khi nói tới tinh thần tự do của đạo Phật là nói tới mục đích cứu kính giải thoát. Tự do là nhân, giải thoát là quả. Từ nhân tự do đưa đến quả giải thoát. Bởi vậy người tu theo Phật phải thấm nhuần ý nghĩa tự do này. Có thể mới thực hiện được mục đích giải thoát tối hậu, vì cái nhân là yếu tố quyết định nhất để đưa đến cái quả. Tăng Ni cũng như Phật tử đều biết nói đến tu Phật là nói đến đạo giải thoát. Nhưng nếu chúng ta chỉ biết quả giải thoát, mà không biết nhân nào để đưa tới quả giải thoát đó thì làm sao tu giải thoát được.

Muốn giải thoát sanh tử, trước hết chúng ta phải biết tinh thần tự do Phật dạy như thế nào. Ứng dụng được tinh thần tự do đó vào đời sống tu hành, ta mới có thể thu nhận được kết quả tốt đẹp. Tinh thần tự do của đạo Phật khác hơn tự do ở thế gian. Tự do của thế gian là ta đòi tự do với người khác, còn tự do trong đạo Phật là tự do nơi chính mình, tự do của nội tâm, chớ không phải tự do ở ngoại cảnh.

Trên đường tu muốn thành đạt kết quả tốt đẹp, chúng ta phải biết tạo nhân tự do để đưa tới kết quả xứng đáng. Nhân tự do đó từ sự tu tập, không phải bỗng dưng mà có. Đó là điều quan trọng, chúng ta cần phải biết. Tất cả vui khổ trên thế gian này không phải bỗng dưng nó đến, đều do chúng ta tạo lập hoặc tu tập mà được. Vì vậy đạo Phật nói những khổ vui ấy không phải do áp lực của một đấng nào đặt ra cho ta, mà tự mình gây tạo lấy. Chính chúng ta là chủ nhân chọn vui hay chọn khổ.

Quý Phật tử ai cũng muốn vui, không ưa khổ. Như vậy chúng ta phải làm sao để được vui? Trong kinh, Phật thường nhắc câu “Ta không có quyền ban vui hoặc giáng khổ cho ai hết”. Rõ ràng cái vui khổ là do chúng sanh tự tạo. Tạo nhân vui thì được quả vui, tạo nhân khổ thì chuôt quả khổ. Nhưng lâu nay chúng ta hay đổ thừa, một là đổ thừa trời, hai là đổ thừa số mạng. Tại trời khiến cho tôi khổ nên gặp việc gì khổ cũng kêu trời. Nếu không do trời đặt định thì số mạng đặt định. Cái số của tôi khổ hay cái số của tôi vui. Đó là hai ý niệm không đúng lẽ thật.

Trong nhà Phật nói khổ vui không phải từ đâu đến, mà do tự chúng ta gây tạo nên. Điều này mới nghe quý vị thấy như khó hiểu nhưng lẽ thực là vậy. Ví dụ như có Phật tử gặp hoàn cảnh trái ngược liền bực bội than thở trách cứ. Làm như vậy có hết khổ không hay chỉ thêm khổ thôi. Ngược lại nếu Phật tử gặp khổ liền biết rõ khổ này không phải do ai đem đến mà do ta không khéo tu. Bởi thế bây giờ phải chịu khổ. Nghĩ như vậy thì không trách hờn ai, chỉ tự trách mình. Do đó không oán xã hội, không hờn người thân và mọi người chung quanh. Hiểu như vậy tự nhiên lòng mình bớt oán hờn, bớt thù hận.

Như bây giờ Phật tử gặp người hoạn nạn khó khổ trăm bề, ta tùy theo khả năng của mình, tìm cách giúp họ qua cơn khổ. Khi khổ họ khóc, bây giờ qua cơn khổ họ vui cười. Đó là ta tạo nhân tốt hay nhân xấu? Giúp cho người vui, qua cơn khổ thì họ thương mình. Đó là ta tạo một nhân tốt, nên được quả tốt là người quý mến. Nếu một xóm một làng có mười người, hai mươi người khổ, ta đều giúp như vậy thì xóm làng đó đối với mình tốt hay xấu? Rất tốt, đó là do mình đã gieo nhân tốt. Ngược lại nếu trong xóm làng, ai ta cũng gây gổ hết thì họ thương hay ghét mình? Rất ghét. Rõ ràng khổ vui đó không phải do trời định, mà do ta ứng xử với mọi người tốt hay xấu thôi.

Phật nói lẽ thật, chớ không đổ thừa viên vông. Nếu chúng ta muốn đời mình an vui, gặp những điều tốt thì phải sẵn sàng giúp đỡ những kẻ đau khổ buồn phiền cho họ bớt khổ, được vui. Như vậy đời mình nhất định sẽ được vui. Nhiều người nói mình có của giúp hết rồi, còn tiền nữa đâu mà vui? Quý vị nên nhớ người tốt bụng giúp kẻ này người kia, mới thấy như thiệt thòi nhưng thật ra họ lại có nhiều người khác sẵn sàng giúp trở lại, chớ không mất mát đi đâu. Cho nên đừng sợ vì tốt bụng mà nghèo đói. Chỉ những kẻ ích kỷ hẹp hòi mới nghèo khổ hoài, vì ai cũng ghét hết, nên đâu có giúp họ.

Cuộc đời chúng ta đâu phải lúc nào cũng gặp cơ hội tốt. Nếu có phương tiện ta nên tranh thủ giúp người khác, để khi mình gặp hoạn nạn, người ta giúp trở lại. Còn khi đủ điều kiện mình không giúp đỡ ai hết, đến lúc gặp hoàn cảnh xấu ai cũng ngó lơ. Đó là vì ta không biết chọn con đường tốt. Đường tốt hay đường xấu

đều do mình quyết định cả. Quý vị muốn đi con đường nào? Con đường hạnh phúc nhất là con đường đem đến cho mình an vui. Muốn thế ta phải ráng đem niềm vui đến cho mọi người chung quanh. Ngược lại, nếu ta đem đau khổ đến cho người cũng có nghĩa là ta đem đau khổ đến cho mình. Lẽ công bằng như vậy.

Phật tử cứ nghĩ tu là lên chùa tụng kinh. Lúc nào nghèo tụng kinh Pháp Hoa cho có tiền. Như vậy tụng kinh chỉ để cầu xin Phật ban cho mình được vui vẻ, giàu sang, hạnh phúc. Do đó Phật đã tuyên bố hẳn hoi rằng Ngài không có quyền ban ơn giáng họa cho ai cả. Rõ ràng chúng ta là đệ tử Phật mà làm trái lại những gì Ngài đã dạy.

Vì thế tôi muốn nhắc lại cho tất cả thầy chúng ta tu là tu trên ba nghiệp: ý niệm, hành động, lời nói. Nếu muốn mọi điều tốt lành đến với mình thì ý niệm, hành động, lời nói của chúng ta phải tốt với mọi người. Nếu ý niệm, hành động, lời nói đối với mọi người xấu thì đừng mong quả tốt đến với mình. Đó là một lẽ thật.

Có nhiều vị thắc mắc mình đối xử tốt với người khác mà thỉnh thoảng họ lại bất nghĩa với mình? Điều này cũng có xảy ra trong đời sống nhưng không nhiều lắm. Con người thường có bệnh ai xử xấu với mình thì nhớ đời, ai xử tốt với mình lại mau quên. Bởi vậy nên thấy người xấu nhiều, người tốt ít. Nhưng nếu như có người xử xấu với mình ta phải nghĩ sao? Tôi từng nói nếu ta tốt với người mà họ xử xấu với mình, ta đừng vội giận. Đó là vì nhân tốt của mình chưa đủ, chưa thật tốt nên người ta mới xử xấu với mình, chớ không phải họ không biết ơn, không biết nghĩa.

Ví như trước kia ta gây oán hờn với người nào đó một trăm phần. Bây giờ biết tu không gây oán hờn nữa, ăn ở hiền lành cho tốt. Nghĩ vậy ta xử sự tốt với họ. Nhưng ngày xưa do mình xử với người ta một trăm phần trăm, bây giờ mới tốt có năm chục phần trăm, chưa đủ sức bù đắp với nhân xấu trước. Vì thế họ vẫn không tốt với mình. Thấy thế ta nổi giận, tại sao tôi tốt rồi mà chưa tốt lại với tôi? Tại cái tốt của tôi chưa đủ để họ hết giận. Bây giờ phải ráng tốt hơn nữa, tốt tới chừng nào đủ xóa hết nhân xấu trước thì họ hết giận. Đừng nghĩ người đó là kẻ phản bội, bởi trước mình làm họ giận một trăm phần, bây giờ mới tốt có năm chục phần, làm sao người ta hết giận được?

Chúng ta cũng thế, nếu trước kia ai xử sự với mình xấu một trăm phần trăm, bây giờ họ mới sửa đổi, mới hiền lành với mình phần nào thôi, chưa đủ khóa lấp sự bực bội trước, làm sao ta hết giận được? Chừng nào thấy người đó quả thật tốt bụng, quả thật hiền lành mình mới hết giận. Đó là lẽ đương nhiên thôi. Nên chúng ta xử tốt với ai, mà họ chưa tốt lại với mình thì biết rằng đó là vì trước kia ta đã làm khổ họ nhiều, bây giờ phải đền trả lại. Chúng ta chỉ thấy hiện tại mà đâu biết quá khứ. Nếu biết rõ quá khứ thì việc hiện tại sẽ dễ chấp nhận ngay.

Như trên đã nói chúng ta có quyền chọn cho mình con đường tốt hay con đường xấu. Ở đây không ai muốn đi đường xấu hết, như vậy ta phải làm cho mọi người an vui, nhà Phật gọi đó là ban vui tức lòng từ. Đừng gây khổ đau cho nhau nữa, nhà Phật gọi đây là cứu khổ tức lòng bi. Gom chung cả hai tâm hạnh trên, gọi là tâm từ bi. Nếu không hiểu như vậy, lại cho rằng người ta ghét mình quá, thôi ta

tụng kinh cầu Phật gia bị cho thiên hạ đừng ghét nữa. Tu như vậy có kết quả không? Tụng kinh mà gặp thiên hạ vẫn nói lời hung dữ, hành động thô xấu, ý niệm bất chánh thì càng làm cho người ta ghét thêm. Chúng ta không can đảm, không gan dạ nhìn sự thật, cứ né tránh, rồi đi cầu cứu chỗ này chỗ kia, không chịu ứng dụng tu hành.

Nếu khổ vui do tự mình chọn lựa thì chúng ta có tự do không? Quá chừng tự do. Tự do chọn khổ, tự do chọn vui. Đã do mình chọn thì ta phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự chọn lựa ấy. Khi gặp khổ ráng chịu, gặp vui cũng không nghĩ may, nghĩ rủi, vì tất cả đều do ta tạo mà. Phật tử thường gặp việc tốt là may, gặp việc xấu là rủi. Nhưng hỏi may rủi từ đâu ra thì không biết. Nghĩ như vậy là phò thác cuộc sống này cho cái gì mình cũng không biết nữa.

Phật chỉ cho chúng ta thấy mình có quyền lựa chọn tốt xấu, tức Ngài muốn chúng ta ý thức được trách nhiệm của mình. Không đổ thừa, không trốn tránh trách nhiệm. Người biết rõ như thế là người có sức mạnh. Có hiểu đạo ta mới đủ khả năng, đủ sức mạnh sắp đặt cuộc đời mình, nếu không ta cứ cầm đầu ký thác gởi gắm đời mình cho ai cũng không biết. Thật nguy hiểm. Đó là tôi nói bước tự do thứ nhất.

Đến tự do thứ hai. Đạo Phật nói chúng ta muốn đi đâu thì tự chọn xe mà đi. Đi xa thì chọn xe chạy xa, đi gần thì chọn xe chạy gần. Tùy nhu cầu của mình mà chọn lựa. Trong nhà Phật có chia ra Ngũ thừa Phật giáo: Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ-tát thừa. Thừa là cỗ xe, Ngũ thừa là năm cỗ xe. Trong năm cỗ xe đó chúng ta ưng chiếc nào thì chọn chiếc đó, Phật không bắt buộc. Ví dụ người nào muốn đời này làm người được an vui hạnh phúc, đời sau trở lại làm người được an vui hạnh phúc hơn nữa thì chọn cỗ xe Nhân thừa Phật giáo, tức là qui y Tam bảo, giữ gìn năm giới, bảo đảm hiện tại tốt, đời sau trở lại làm người tốt hơn.

Ai muốn đời sau tiến hơn đời này, được sanh vào cõi trời thì tu Thiên thừa Phật giáo. Giáo lý này dạy tu Thập thiện tức mười điều lành. Ngoài năm giới ra, quý vị tu thêm mấy điều lành thuộc về thân, miệng, ý. Khi nhắm mắt sẽ được sanh lên các cõi trời cao đẹp hơn cõi người.

Người muốn đời này hay đời sau chứng quả Thanh văn thì phải bước vào hàng ngũ xuất gia như quý thầy quý cô, thọ giới Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo Ni. Giữ giới nghiêm chỉnh, thường hành thiền định để phát sinh trí tuệ, chứng quả A-la-hán, đó gọi là Thanh văn thừa.

Ai muốn tu Duyên giác thừa thì lấy mười hai nhân duyên làm pháp quán căn bản. Ứng dụng quán chiếu cho đúng sẽ chứng được Duyên giác thừa, còn gọi là Bích chi Phật. Vị này do tu hành được giác ngộ nhưng chỉ mới xong trên phần tự lợi thôi.

Ai muốn tu hạnh Bồ-tát cứu giúp mọi người, thương yêu muôn loài, Phật dạy tu pháp Lục độ: bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ. Thành tựu sáu pháp này một cách rốt ráo là hàng Đại Bồ-tát, thực hành hạnh tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn.

Trong năm cỗ xe đó, Phật không bắt chúng ta phải đi cỗ này, không được đi cỗ kia. Tùy chúng ta lựa chọn. Trong mấy cỗ xe này, quý vị chọn cỗ nào? Chắc xe số một. Phật tử thường thích làm sao đời này tốt đẹp, đời sau sanh ra được tốt đẹp hơn nữa. Bao nhiêu đó đủ rồi, không dám mong gì cao hơn. Như vậy cũng tốt. Muốn thế quý vị phải giữ năm giới: không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu hay hút á phiện, xì ke, ma túy.

Trong năm giới này, nếu người không sát sanh thì đời này khỏi tù tội, đời sau sanh ra được sống lâu ít bệnh hoạn. Người không trộm cướp, đời này khỏi sợ tù tội đời sau sanh ra lại có của cải giàu sang, không ai cướp giật được. Người không tà dâm đời này gia đình đầm ấm vui tươi hạnh phúc, đời sau sanh ra đoan chánh trang nghiêm. Người không nói dối đời này được mọi người tin quý, đời sau sanh ra nói năng lưu loát ai cũng kính tin. Người không uống rượu, hút á phiện, xì ke, ma túy, đời này không khổ đời sau sanh ra trí tuệ sáng suốt, tinh thần minh mẫn.

Trong năm điều tốt đẹp ở mai sau này, quý vị có muốn thiếu cái nào không? Chắc là không. Có ai muốn chết yểu không? Không. Có ai muốn nghèo khổ không? Không. Có ai muốn xấu xí không? Không. Có ai muốn nói ngọng nói liụ, nói ra chẳng ai nghe không? Không. Có ai muốn ngu tối đần độn không? Không. Như vậy cả năm giới là điều kiện đầy đủ tốt đẹp cho cuộc sống hiện tại và cả mai sau.

Năm giới này giữ dễ hay khó? Thật tình không khó, nhưng người thế gian ít ai giữ đủ. Đây là điều đáng buồn. Chúng ta thấy thế gian, người có tật này người có tật kia, đó là vì giữ không tròn năm giới. Thiếu một giới nào thì trở lại làm người sẽ bị khuyết tật thuộc về giới đó, không được toàn vẹn. Muốn bảo đảm đời này, đời sau được an lành thì chúng ta phải giữ trọn vẹn năm giới. Đó là quyền của mình, chớ đâu có ai đặt định cho ta. Đức Phật đã chỉ quá rõ, tùy chúng ta chọn lựa thôi.

Như vậy đạo Phật có tôn trọng tự do không? Rất tôn trọng. Phật không can thiệp vào cuộc đời của ai cả, Ngài chỉ nói cho chúng ta biết thôi. Đó là bổn phận của người hướng đạo chân thật, ngay thẳng. Đạo Phật không bao giờ áp đặt điều gì cho bất cứ một ai hết. Thế Tôn chỉ vạch ra, tùy chúng sanh chọn lựa lấy. Nếu ta không khéo, chọn cái xấu thì cam tâm chịu, chớ đừng trách Phật, trách trời, trách số mạng gì hết. Đó là bước tự do thứ hai.

Đến tự do thứ ba. Phần này thuộc về nội tâm của chúng ta. Tôi xin hỏi tất cả quý Phật tử đối với tham sân si, quý vị thấy nó tốt hay xấu? Ba thứ này là ba thứ xấu, Phật gọi là tam độc. Đã là ba thứ độc mà còn chứa chấp nó thì vô lý quá. Hơn nữa khi chứa chấp nuôi dưỡng nó, ta phải chịu nhiều đau khổ. Vậy tại sao không đuổi nó ra gấp, chứa chấp làm gì? Đó là quý vị tự muốn khổ thôi.

Bởi vậy đức Phật dạy các thầy Tỳ-kheo: Trong nhà của các ông có ba con rắn độc đang ở, vậy các ông ngủ có ngon không? Ngủ không ngon. Nằm hồi hộp không biết lúc nào nó cắn mình. Bây giờ muốn ngủ ngon phải làm sao? Phải thức dậy đuổi ba con rắn ấy chạy ra ngoài. Cũng vậy, chúng ta biết ba thứ độc tham, sân, si còn ở trong tâm thì mình luôn bị hiểm nguy không thể lường trước được. Đã biết thế chúng ta phải gấp rút tống cổ nó ra ngoài, không chút tiếc nuối. Đàng

này ngược lại mình không nở tống cổ nó. Muốn thì muốn sướng mà chứa thì chứa khổ. Có mâu thuẫn chưa?

Quý Phật tử thấy như con rắn sên nằm ở trong tâm mình, tai nạn xảy đến khó lường trước được. Đang đi đường bình yên, ai lỡ đụng mình một cái nổi sên lên chửi mắng người ta, người kia bị mắng cũng nổi sên mắng lại. Mắng chửi một hồi con sên càng bốc cháy dữ dội, thế là nhào vô đánh lộn, cấu xé... dẫn tới thương tích hay tù tội. Đó, con rắn sên ở trong nhà thì tai nạn không thể lường trước được. Rắn tham rắn si cũng vậy.

Cho nên người tu Phật phải sạch hết ba thứ độc. Nếu chưa sạch nổi ít nhất cũng phải giảm bớt. Lưu ý quý vị xuất gia cũng còn bị ba con rắn này lên bò vào nhà, đừng nói chi đến Phật tử. Cho nên tất cả đều phải cẩn thận dè dặt trông chừng, ngăn đón, ruồng đuổi nó. Chúng ta tự do xây dựng một cuộc đời hạnh phúc cho mình, cũng tự do tạo một kiếp sống khổ đau cho mình.

Thật ra chúng ta tự do với bên ngoài dễ, nhưng tự do với nội tâm rất khó. Như ta đâu muốn nóng giận, đâu muốn nói bậy cũng không muốn làm việc xấu. Nhưng khi nổi giận lên rồi thì bắt nói bậy, bắt làm xấu. Chú sên bắt sao ta làm vậy, không cưỡng lại nổi. Lúc đó tự mình cũng thấy bực bội, rõ ràng là mất tự do quá rồi. Cho nên Phật dạy phải đuổi cho được rắn tham, rắn sên, rắn si ra thì mình mới tự do, mới an vui. Còn chứa nó là còn đau khổ, còn mất tự do.

Chúng ta luôn đòi tự do mà gốc tự do thì không biết. Giận cứ để giận, buồn cứ để buồn, đôi khi còn bảo vệ nó nữa. Đang nổi giận, ai nhắc “sao anh hay giận quá”, liền bào chữa “tánh tôi vậy đó”. Đã nghĩ “tánh tôi” thì còn đuổi gì được nữa, bởi cho giận là cái tự nhiên của tôi rồi, không thể sửa được. Nhưng giận có phải tánh tự nhiên của mình không? Nếu người bằng hoặc thấp hơn mình, làm điều gì trái ý ta liền nổi sên. Nhưng với người lớn hơn, có quyền thế hơn, họ làm trái ý mình, ta dám vỗ bàn hét với họ không? Rõ ràng đâu phải tánh, mà là coi mặt nổi sên. Chẳng qua do sự cố chấp mà sanh ra các thứ tham sên, phiền não thôi. Nếu chúng ta khéo tu, khéo chuyển đổi nó sẽ giảm, chớ đừng nói tánh. Nói tánh là hết tu.

Nơi tâm mình có tham, có sên, có si chúng ta biết rõ để hạn chế chúng. Từ 100%, tu một năm còn 90%, tu hai năm còn 80%, sau đó mười năm hai mươi năm, nó giảm xuống lần lần đến ngó thấy, đó là chúng ta tu tiến. Ngược lại nếu người hời chưa tu tham sên si 100%, tu được mười năm lên 120%, đó là tu xuống địa ngục chớ không phải tu lên Cực Lạc hay nhập Niết-bàn. Cho nên nói tới tu là nói tới sự chuyển biến. Chuyển biến bằng cách bỏ bớt những tập khí xấu, những khổ đau để được an vui. Đừng nghĩ tụng kinh niệm Phật nhiều là tu, trong khi thói xấu không chừa, thì Phật khó rước về Cực Lạc lắm.

Cho nên người thật tu phải biết gốc đừng theo ngọn. Gốc là nhân, ngọn là quả. Gốc xấu ác phải ngừa, phải tránh, phải bỏ thì quả an lạc sẽ đến với mình. Cực lạc là vui tốt, mà muốn được vui tốt thì tất cả nhân khổ đau phải dẹp hết mới được. Chúng ta càng tu càng cố gắng vượt ra những nhân xấu xa, những nhân đau khổ mới gọi là người biết tu, thật tu. Nếu không như vậy chưa thể gọi là người biết tu, thật tu. Tu là cốt dẹp tham sên si mà ta còn bảo vệ nó, có phải giả dối không? Bởi

vậy người thật tu phải nhìn cho sâu, thấy cho kỹ để không bị lầm lẫn vì sự tự dối của chính mình.

Một khi tham sân si chứa chấp trong lòng nhiều quá chúng ta không có tự do. Bây giờ muốn tự do thì phải loại nó ra. Tự do đó mới là thứ thật. Còn đòi tự do ở ngoài không phải thật. Được cái này đòi cái kia, đòi hoài không biết đâu là cùng. Trong khi chính mình đang mất tự do vì tham sân si chi phối, mà không đòi lại sự tự do cho mình.

Trong nhà Phật có pháp mười hai nhân duyên. Nhân duyên đầu là vô minh. Từ vô minh có hành, hành tức có nghiệp, rồi nghiệp dẫn thức đi thọ sanh v.v... Như vậy gốc trầm luân sanh tử là vô minh. Nhưng vô minh là gì? Có nhiều lối giải thích khác nhau. Trong các kinh A-hàm, Phật dạy không biết Tứ đế như thật là vô minh. Rồi còn chỗ khác Phật giải cái gì là vô minh. Trong kinh Viên Giác Phật giải thích vô minh, tôi thấy rất thâm thúy. Có một vị Bồ-tát hỏi Phật: “Bạch Thế Tôn, thế nào là vô minh?” Đức Phật trả lời: “Thấy thân này thật, tâm suy nghĩ thật là vô minh”. Đơn giản làm sao!

Chúng ta nhìn lại mình có vô minh không? Trăm người như một, đều có hết phải không? Ai cũng thấy thân này thật, nhưng suy nghĩ là tâm mình thật. Chấp thân thật, chấp tâm suy nghĩ thật, đó là vô minh. Tại sao? Bởi vì nếu thân này thật mình thì ta phải có quyền điều khiển toàn bộ, vì nó là mình. Nhưng trên thực tế ta có quyền điều khiển nó không? Biết bao thứ mình không muốn xảy ra mà nó cứ xảy ra, mình không muốn bệnh hoạn mà nó cứ bệnh hoạn. Rõ ràng ta không có quyền làm chủ nó. Đó là điểm thứ nhất.

Điểm thứ hai, Phật dạy thân này do tứ đại hòa hợp thành. Chất cứng trong người là đất, chất ướt là nước, chất động là gió, chất ấm là lửa. Bốn thứ này là bốn thứ vật chất căn bản để tạo thành thân người. Đất nước gió lửa là tri giác hay vô tri? Nó là vô tri. Bốn thứ vô tri hợp lại thành thân mình, chẳng lẽ mình là vô tri? Thế nên nói thân này là mình không được.

Nói vô tri không phải mình, sẽ có người bảo vậy cái suy nghĩ hữu tri đó là mình rồi. Hiểu như thế không đúng. Những nghĩ suy tính toán tuy có tri giác, nhưng nó đủ thứ. Khi ta nghĩ hiền lành như Phật, Bồ-tát; nhưng cũng có khi ta nghĩ dữ ác như cọp sói. Nếu nghĩ hiền lành là mình thì không có nghĩ dữ ác. Nếu nghĩ dữ ác là mình thì không có nghĩ hiền lành. Thế thì mình là cái nào? Nếu cái nào cũng mình hết thì nhiều thứ quá, chẳng lẽ mình tạp nhạp như thế? Đó là một ý nghĩa thứ nhất.

Ý nghĩa thứ hai, khi quý vị đang khởi tính toán gì đó, bất thần nhìn lại xem cái tính toán ấy từ đâu ra? Nó liền mất tiêu tìm không thấy. Như vậy nó chợt có chợt không, chợt sanh chợt diệt, làm sao thật mình được? Chúng ta từ lúc cha mẹ sanh cho tới trăm tuổi, mình là mình. Không phải khi có khi không. Nếu nghĩ suy đó là thật mình thì nó phải hằng hữu, phút giây nào cũng thường có. Đẳng này nó khi có khi không, làm sao thật mình được?

Thân tứ đại vô tri mà nói là mình đó là vô minh. Tâm suy nghĩ lăng xăng chợt có chợt không, đủ thứ tốt xấu phải quấy, nói là mình cũng vô minh. Do lầm chấp ta như thế nên lúc nào cũng muốn ta hơn, muốn ta được khen, muốn ta là quý

v.v... Từ đó bao nhiêu thứ tham lam phát sinh. Tham được thì vui, tham không được liền nổi sân lên. Nói tham sân si, nhưng thật ra si là gốc rồi mới tới tham, sân.

Bởi thế Phật dạy phải lấy trí tuệ sáng suốt diệt trừ vô minh. Muốn vô minh hết chúng ta phải sáng, phải giác ngộ. Muốn được sáng, được giác ngộ, ta phải hằng dùng trí tuệ quán sát, chiếu soi xem cái gì thật là mình. Tìm cho ra cái thật đó mới hết vô minh. Nếu chưa tìm ra được mà ôm ấp thân này, tâm suy nghĩ lăng xăng này cho là mình thật thì còn vô minh mãi mãi. Vô minh còn thì không bao giờ thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử. Đó là mất tự do.

Bây giờ muốn tự do phải thoát khỏi vòng luân hồi. Muốn thoát khỏi luân hồi phải dùng minh để phá vô minh, tức là dùng sáng để trừ tối. Như ban đêm không đèn, trong nhà có bàn ghế đủ thứ hết, nếu chúng ta đi tới đi lui trong đó thì sẽ va vấp, đụng cái này cái kia, té ngã liên miên. Tại sao vấp té? Vì không thấy đường. Bây giờ muốn cho khỏi vấp, khỏi té thì mở đèn lên. Rất là đơn giản. Cũng thế, muốn hết khổ trong đêm tối vô minh, luân hồi, chúng ta phải dùng đèn trí tuệ, giác ngộ để trừ nó. Đó là trọng tâm, là chủ yếu của đạo Phật.

Người tu theo Phật mà không thấy được lẽ thật đó thì suốt kiếp vẫn trầm luân sanh tử. Chỉ khi nào tỉnh sáng, giác ngộ ta mới tự do tự tại đi lại trong vòng trầm luân sanh tử ấy, không còn bị nó lôi kéo nữa. Tự do tự tại trong sanh tử gọi là giải thoát sanh tử. Giải thoát đó là quả do tu diệt nhân tham sân si. Thế nên muốn được quả tự do cùng tột cứu kính, chúng ta phải cố gắng dẹp bỏ những nhân làm cho mình mờ mịt u tối, bằng không chúng ta cứ quần quanh trong đêm dài sanh tử.

Người tu Phật là người rất chuộng tự do, rất mong muốn tự do. Sự tự do ấy đòi hỏi ở chính mình, phải chận đứng những nhân làm mất tự do. Tu Phật là như vậy. Quý Phật tử ít chịu thấy lẽ thật lắm. Thân mình đã không thật mà cứ nghĩ đẹp quý, sống dai nên ai nói xấu mình nổi giận liền. Vì chấp thân nên bao nhiêu thứ phiền não vây quanh. Trên thế gian này có ai được mọi việc như ý đâu, nên ai cũng bị chê, bị trách. Rồi ai cũng bị bệnh, bị già, bị chết nên ai cũng khổ hết. Bây giờ muốn được vui thì phải dẹp hết nhân khổ ấy đi.

Đạo Phật nói khổ không có nghĩa là để mình chịu khổ, mà nói khổ để mình được vui. Ai cũng khao khát tự do, nhưng sự tự do đó phải quay lại mình mà tìm, đừng trông cậy bên ngoài. Cầu xin trông cậy bên ngoài là lệ thuộc, chớ không phải tự do. Giả sử Phật nói “Ta có thể ban ơn xuống họa cho các ngươi”, rồi chúng ta cứ cầu Phật. Ngày nào cũng hướng về Ngài van xin đủ điều. Rõ ràng như thế là lệ thuộc, là mất tự do.

Khi biết khổ vui, tất cả đều gốc ở mình thì ta dẹp nhân khổ, tạo nhân vui. Đó là tự do, hoàn toàn tự do không lệ thuộc vào ai cả. Bởi vậy tôi hay nói người tu dù là tu thiền mà cứ trông ơn trên giúp mình, đó là đòi mất tự do. Vì lệ thuộc ở đâu cũng mất tự do hết. Tu như vậy là đúng với đạo Phật không? Không đúng. Cho nên hiểu được ý nghĩa này, quý vị có thể đoán định được cái gì tà, cái gì chánh. Chánh là lẽ thật, tà là không có lẽ thật.

Bây giờ chúng ta khẳng định, là đệ tử Phật thì phải tu sao cho được tự do, được giải thoát. Đó là con đường mình phải đi. Phật tử can đảm hứa chắc như vậy

mới thực là Phật tử. Mong tất cả xứng đáng là những người con của Phật, của đáng giác ngộ, đời đời không còn si mê nữa.



HỒI QUANG PHẢN CHIẾU PHẢN QUAN TỰ KỶ

Trúc Lâm Đà Lạt - 1996

Hôm nay toàn chúng thỉnh nguyện đều được thanh tịnh, đó là điều rất tốt. Chúng ta càng tu tâm càng an, thân nghiệp, khẩu nghiệp đều thanh tịnh. Đó là kết quả tốt của sự tu hành. Bây giờ tôi có ít vấn đề then chốt muốn giải thích cho toàn chúng hiểu thêm, để quý vị nắm vững những điểm cần yếu trên con đường tu.

Trong nhà thiền có hai câu được xem như châm ngôn của hành giả tu thiền, đó là “Hồi quang phản chiếu” và “Phản quan tự kỷ”. Hai câu này là một hay khác? Nếu là một thì nói một câu đủ rồi, dùng chi tới hai câu. Nếu khác thì khác chỗ nào? Có khi ta nghe nói “Hồi quang phản chiếu”, có khi nghe nói “Phản quan tự kỷ”, câu nào cũng dạy xoay lại mình hết, tại sao có hai cách gọi khác nhau?

Trước hết tôi nói về “Hồi quang phản chiếu”. Chữ “hồi” là quay lại, “quang” là ánh sáng, “phản” là trở lại, chiếu là soi sáng. “Hồi quang phản chiếu” tức là quay ánh sáng trở lại, soi rọi chính mình. Soi thế nào? Nhiều người không hiểu, tưởng ngồi nhìn chăm chăm thấu tim gan ruột phổi, đó là phản chiếu. Hiểu như vậy là sai lầm. Tôi sẽ dẫn kinh để nói rõ hơn về điều này.

Trong kinh Lăng Nghiêm, khi đức Phật đưa tay lên hỏi ngài A-nan thấy không, ngài A-nan trả lời thấy. Rồi Phật để tay xuống hỏi ngài A-nan thấy không, ngài A-nan trả lời không thấy. Ngay đó Phật liền quở Ngài là quên mình theo vật. Tất cả chúng ta từ người trí thức cho tới kẻ bình dân, suốt ngày ai cũng phóng sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đuổi theo sáu trần bên ngoài, luôn luôn phân tích, chia chẻ, tìm hiểu. Cứ thấy hình sắc thì phân tích đẹp xấu, nghe âm thanh cũng phân tích tiếng hay dở v.v... Đối diện với tất cả cảnh giới bên ngoài, đều đem hết khả năng soi sáng của mình phân tích, chia chẻ sự vật. Càng phân tích, chia chẻ nhiều chừng nào thì càng quên mình nhiều chừng ấy.

Do đó mắt vừa thấy hình tướng thì nói thấy, khi hình tướng mất đi nói không thấy. Đó là chúng ta phóng ánh sáng của mình đuổi theo vật, hay nói cách khác là phóng quang chiếu ngoại. Phóng quang này không phải phóng quang của chư Phật, mà đem cái tri giác hiểu biết của mình phóng ra ngoài để phân tích, chia chẻ sự vật. Vì vậy khi có sự vật thì tưởng như có mình, khi mất sự vật tưởng như mất mình. Đó là một mê lầm rất đáng thương.

Phật quở ngài A-nan quên mình theo vật là vì thế. Cánh tay là vật ở ngoài, còn cái hay thấy tức là ánh sáng của chính mình. Khi có cánh tay Ngài nói thấy, khi không có cánh tay Ngài nói không thấy. Như vậy nhớ mình hay nhớ vật? Rõ ràng là nhớ vật mà quên mình. Đứng ra khi thấy cánh tay nên nói thấy có cánh tay, khi tay để xuống nên nói thấy không có cánh tay. Tay khi có khi không, cái thấy luôn luôn sẵn có. Nếu tay để xuống nói không thấy như vậy thành mù sao?

Chúng ta mê muội chỉ nhớ vật ở ngoài, không nhớ cái hay thấy của mình. Chính cái hay thấy mới là mình, còn vật ở ngoài chỉ là ngoại cảnh. Quên mình

theo vật, đó là chỗ tất cả chúng ta đang mắc phải. Mắt thấy sắc chỉ nhớ cảnh nhớ người mà không nhớ có cái hay thấy.

Kể đó, Phật dạy La-hầu-la đánh tiếng chuông boong, rồi hỏi ngài A-nan nghe không, ngài A-nan trả lời nghe. Khi tiếng chuông lặng Phật hỏi nghe không, ngài A-nan trả lời không nghe, cũng bị Phật quở quên mình theo vật một lần nữa. Tiếng chuông vang lên âm thanh phát ra bên ngoài, lỗ tai ta nghe. Cái hay nghe đó thường hằng, còn tiếng chuông khi đánh thì có, khi dừng đánh thì không. Tiếng có không, sanh diệt mà cái hay nghe thường hằng. Chúng ta lại lầm nhận tiếng là cái hay nghe, nên khi mất tiếng nói không nghe, tức là phủ nhận cái nghe thường hằng của chính mình.

Chúng ta tu hành thường vướng hai chứng bệnh rất thâm hậu, rất sâu kín, đó là quên mình và mắc kẹt ngoại cảnh. Vì vậy các Thiền sư thường dạy nơi sáu căn phải luôn gìn giữ đừng cho dính mắc sáu trần. Dính mắc tức là chạy theo, mà chạy theo tức là quên mình. Đó là gốc của sự tu.

Trong sáu căn dễ nhận dễ thấy nhất là mắt và tai. Nên các Thiền sư dùng nhiều thủ thuật để chỉ hai tánh thấy và nghe đó. Hoặc đưa phát tử, hoặc đưa cành hoa v.v... để nhắc nơi chúng ta có cái hay thấy. Nếu ngay hình ảnh đó, ta nhớ được mình có cái hay thấy là nhớ được tâm chân thật rồi. Hình ảnh Phật đưa cành hoa sen lên, ngài Ca-diếp mỉm cười, đó là sự cảm thông của hai thầy trò, Tôn giả đã lãnh hội được điều đức Phật muốn chỉ. Thấy cành hoa không lệ thuộc vào cành hoa, mà biết được mình có cái hay thấy. Khi Phật đưa mắt nhìn khắp đại chúng, tới Ca-diếp Ngài cười.

Phật không nói câu nào hết, chỉ cần đưa cành hoa lên rồi nhìn từng vị Tỳ-kheo, chỉ riêng Tôn giả Ca-diếp khi chạm mắt Như Lai liền mỉm cười. Đó là người đệ tử hiểu được ý Phật, nhìn cảnh mà chẳng quên mình, hay nói cách khác là nương nơi cảnh mà thấy mình. Vì vậy trong nhà thiền có câu "kiến sắc minh tâm". Nghĩa là thấy hình sắc bên ngoài mà sáng được tâm của mình.

Tâm mình ở đâu? Lâu nay nhiều người cứ cho tâm là cái suy nghĩ lăng xăng lộn xộn hằng ngày, không ngờ cái hay thấy hay biết mới là tâm mình. Tâm đó không có lăng xăng lộn xộn. Thấy được cành hoa là chỉ cho "kiến sắc", nhận ra mình có cái hay thấy, hay biết hằng hữu không thiếu vắng là "minh tâm". Rõ được tâm mình thì không chạy theo vật. Nếu chỉ biết cành hoa bên ngoài, có thì nói thấy, không có thì nói không thấy, đó là quên mình theo vật. Quên mình theo vật là mê, nhớ mình không theo vật là giác.

Như vậy thì hồi quang phản chiếu nghĩa là soi ánh sáng trở lại mình. Thay vì trước kia ta phóng ánh sáng ấy theo sáu trần, bây giờ dừng lại, nhớ sáu ánh sáng đó hiện hữu nơi sáu căn của mình, không theo sáu trần nữa, đó là hồi quang. Hồi quang tức là nhớ lại mình chớ không có gì lạ. Trong nhà thiền gọi thấy như mù, nghe như điếc là đây vậy. Tại sao thấy như mù? Tức mọi người đi ngang ta đều thấy hết, nhưng qua rồi thôi, không lưu tâm chú ý, chỉ biết mình đang thấy. Lúc đó ai hỏi hồi này đi qua mấy người, người nào đẹp người nào xấu, mình trả lời sao? Đâu có nhớ, đâu có dính gì mà biết đẹp xấu. Do đó nên nói thấy như mù. Mấy chú

bên tăng tu nên nhớ mấy điểm này cho thật kỹ. Đó là trọng tâm các Thiền sư dạy cho chúng ta.

Đền nghe tiếng, ai bàn tán gì ta cũng nghe hết. Nhưng chỉ nhớ mình đang nghe thôi, không nhớ tiếng hay, tiếng dở, tiếng hơn, tiếng thua. Như vậy gọi là hồi quang. Tuy nghe nhưng ai hỏi “mấy người đó nói gì?” mình không biết. Bởi vì đâu có chú ý mà nhớ từng lời, từng câu. Nên nói nghe cũng như điếc. Đừng hiểu thấy như mù là không thấy gì hết, nghe như điếc là không nghe gì hết.

Người được thấy như mù nghe như điếc, dù ngồi giữa chợ cũng như ngồi thiền. Còn chúng ta nhiều khi ngồi thiền tại thiền đường mà ai nói trên kia liền lắng tai nghe. Hoặc ngồi đây mà thấy bóng ai đi ngang, liền nhìn kỹ phân tích xem bóng của người nào... Ngồi thiền như vậy cũng giống như ngồi ngoài chợ xem hàng. Hiểu rõ rồi mới thấy các Thiền sư luôn nhắc chúng ta phải hồi quang phản chiếu, quay lại mình nhớ mình, chớ đừng nhớ cảnh. Đó là gốc của sự tu.

Thiền sư nhờ tu như thế nên các Ngài không bận bịu, không kèm chế trong khi ngồi thiền. Các Ngài sống rất tự tại thoải mái, nhưng thấy nghe đều không dính. Nếu chúng ta tu được vậy có thích không? Rất thích. Nhưng vì mình chưa được thế nên phải có câu thứ hai, tức là “phản quan tự kỷ”. Chữ “quang” của hồi quang có “g” để chỉ ánh sáng. Chữ “quan” của phản quan không có “g” để chỉ sự xem xét quán chiếu.

“Phản quan tự kỷ” nghĩa là xem xét lại mình, quán chiếu lại mình. Hồi quang phản chiếu có tánh cách kỳ đặc dành cho bậc thượng cơ, nhất là những vị tu theo thiền tông. Còn phản quan tự kỷ là nói tổng quát, bao trùm hết thấy giáo lý nhà Phật. Nghĩa là soi xét lại chính mình, từ thân thể cho tới nội tâm, thấy rõ thân thể, nội tâm mình như thế nào.

Ví dụ Phật dạy tu thiền, quán Tứ niệm xứ là pháp căn bản trong các kinh A-hàm. Quán Tứ niệm xứ là quán cái gì? Một, quán thân bất tịnh, xem xét phân tích tường tận từng bộ phận thân này, thấy đều nhớp nhúa, đó là quán thân bất tịnh. Hai, quán thọ thị khổ, tức là tất cả cảm giác do sáu trần đến với mình, ta cảm nhận rõ ràng chúng đều vô thường, không thật có, là gốc của đau khổ. Ba, quán tâm vô thường, tức những tâm niệm của mình luôn luôn sanh diệt, không dừng, đó là quán tâm vô thường. Bốn, quán pháp vô ngã tức là quán tất cả pháp, từ tâm pháp cho tới ngoại cảnh đều do duyên hợp không có chủ. Phật dạy vị nào cột tâm trong Tứ niệm xứ được bảy ngày không dòi đổi, người đó sẽ chứng quả A-la-hán. Chẳng những bảy ngày mà ba ngày, chẳng những ba ngày mà một ngày, cột tâm trong Tứ niệm xứ không dòi đổi sẽ chứng quả A-na-hàm. Chúng ta thấy tu dễ chứng quả, phải không?

Chỉ cột tâm trong Tứ niệm xứ trọn ngày không dòi đổi liền chứng quả A-na-hàm. Dễ không? Quán như thế là phản chiếu lại mình, soi sáng lại mình, xét nét lại mình, nên pháp của các kinh A-hàm hay của Phật giáo Nguyên thủy vẫn là pháp tu “Phản quan tự kỷ”. Cho tới như không dùng Tứ niệm xứ, mà dùng Ngũ đình tâm quán thì cũng là soi xét lại mình. Đó là nói hệ thống A-hàm.

Qua hệ thống Bát-nhã, mỗi đêm chúng ta đều tụng “Chiếu kiến ngũ uẩn giai không”. Chiếu kiến ngũ uẩn của ai? Ngũ uẩn của mình. Như vậy cũng là soi

sáng, xét nét lại chính mình để biết rõ năm uẩn không thật, không có thực thể, từ đó mà qua tất cả khổ nạn. Chúng ta thấy từ hệ A-hàm tiến lên hệ Bát-nhã, Phật đều dạy phản chiếu lại mình.

Đến Thiên tông tôi thường hướng dẫn quý thầy cô nhìn lại từng niệm khởi, đừng chạy theo nó, gọi là biết vọng không theo. Như thế có phải phản quan không? Nếu không xoay lại làm sao thấy niệm khởi? Rõ ràng đó là lỗi phản quan. Tóm lại, từ pháp tu A-hàm, pháp tu Bát-nhã, tới pháp tu Thiên tông đều dạy phản quan. Câu chuyện tổ Huệ Khả tìm tâm không thể được cũng là phản quan chớ gì. Tìm ở đâu? Quay lại mình.

Như vậy toàn bộ hệ thống tu của đạo Phật đều lấy phản quan tự kỷ làm trọng tâm. Câu “hồi quang phản chiếu” mới nghe thấy tương tự nhưng thật ra có khác. Đây là trường hợp dành cho những bậc kỳ đặc như tổ Lâm Tế hay Lục tổ Huệ Năng. Lục tổ Huệ Năng khi thấy tăng ngồi thiền, Ngài liền kéo lỗ tai thối phù. Ngài Lâm Tế cũng không thích ngồi thiền, vậy các ngài tu cái gì? Các Ngài luôn hồi quang phản chiếu, tức nhớ nơi sáu căn thường sáng rõ, không phóng ra ngoài.

Cho nên tổ Lâm Tế nói rằng: Các người tìm cái gì? Người đang nghe pháp đây là ai? Để chỉ cho nơi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý của chúng ta hiện có cái chân thật, ai sống được với nó tức là đang thiền. Người nào đạt được trình độ như vậy dù ngồi giữa chợ cũng vẫn thiền như thường. Còn chưa được trình độ đó thôi chịu khó ngồi thiền, phản quan tự kỷ giùm một chút. Thấy trong từng niệm thì không chạy ra ngoài, từ từ làm chủ các nghiệp, làm chủ được mình thì sống theo lối hồi quang phản chiếu của các Thiền sư. Cho nên biết tùy theo căn cơ mà lối tu có khác nhau.

Hai câu “hồi quang phản chiếu” và “phản quan tự kỷ” là nền tảng của tất cả người tu Phật chúng ta. Nếu mình làm chưa nổi trường hợp thứ nhất, thì phải theo trường hợp thứ hai, tức là phản quan tự kỷ. Chừng nào nội tâm trong sạch, yên lặng hết mới bước qua trình độ thứ nhất là hồi quang phản chiếu. Đi đứng nằm ngồi mà không dính nghiệp gì hết. Thấy như mù, nghe như điếc đó là tự tại vô ngại.

Chúng ta hiện giờ giống như con cá mắc lưới đang vùng vẫy muốn lao ra ngoài, càng vùng vẫy thì càng mắc thêm. Cho nên phải biết lối tu thiết yếu hơn hết đó là quay nhìn lại mình. Cái quay lại của chúng ta đa số là ở trường hợp thứ hai. Chính Điều Ngự Giác Hoàng đã ứng dụng pháp tu này qua câu nói của Tuệ Trung Thượng Sĩ: Phản quan tự kỷ bốn phận sự, bất tùng tha đắc. Nghĩa là xoay lại quán xét nơi mình là phận sự chính, không được từ ngoài vào.

Tăng Ni nên nhớ trường hợp hồi quang phản chiếu chỉ dành cho người nào triệt ngộ, nghĩa là đi đứng nằm ngồi không quên mình, mới dùng được. Ai còn quên mình thì khoan dùng, dùng rất nguy hiểm. Hiểu cho tường tận như thế để trong sự tu, chúng ta ứng dụng đúng, đạt kết quả tốt, không bị lầm lẫn đáng tiếc.

Nhờ có hiểu biết tường tận, ta mới không vội kết luận trình độ và hình thức tu tập của các huynh đệ khác. Nhiều người ngồi thiền giỏi, thấy ai không ngồi thiền thì chê, tu sao không ngồi thiền? Nếu người đã sống được bằng chính sự hồi quang phản chiếu thì đâu cần ngồi thiền, vì ngồi giữa chợ họ cũng thiền như

thường. Còn nếu chúng ta chưa đạt được trình độ đó mà lạm dụng ngôn từ này, e phải trầm luân đau khổ muôn kiếp.

Cho nên hiểu tường tận thì trên đường tu có hướng đi cụ thể, không mơ màng, hoang mang, sợ sệt khi nghe ai phê bình về pháp tu của mình. Ví như ta đang thích ngồi thiền, nhưng nghe nói Lục Tổ thấy ai ngồi thiền, xách lỗ tai thổi phũ, mình hoang mang không biết ta tu có đúng không. Đó là chưa hiểu được mình, chưa rõ được Tổ. Nếu được như Lục Tổ thì ta nên làm như Ngài.

Lục tổ một nghe ngàn ngộ, thấy cái chân thật hiện tiền trước mắt, không mất. Như vậy ngồi thiền cũng là dư. Còn chúng ta ngàn nghe không được một ngộ, bởi vậy nên phải ngồi lại, lóng lạng tâm tư để phút giây nào đó thức tỉnh, giác ngộ. Đó là mấu chốt quan trọng trên con đường tu, Tăng Ni cần phải nắm thật vững để khỏi lầm lẫn.

Đó là ý nghĩa tôi muốn nhắc nhở hôm nay.



PHẬT GIÁO THIỀN TÔNG VIỆT NAM

Chùa Vạn Đức – Hội An - 2002

Hôm nay đủ duyên tôi về chùa Vạn Đức thăm viếng và nói pháp cho tất cả Tăng Ni Phật tử nghe. Thời pháp này nội dung chuyên đề về Thiền tông, nhằm giúp quý vị biết rõ đường lối tu thiền của Tổ tiên mình từ trước.

Nói đến Phật giáo Việt Nam chúng ta không thể nào bỏ qua đường lối tu thiền của chư Tổ từ xưa. Nếu xét kỹ đường lối đó thì thấy rõ ràng Phật giáo Việt Nam là một Phật giáo Thiền tông. Thế kỷ thứ VI tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi từ Ấn Độ sang Trung Hoa học đạo với tổ Tăng Xán. Sau khi ngộ đạo, được tổ Tăng Xán dạy đi về phương Nam truyền bá thiền tông, do đó Ngài sang Việt Nam ở tại chùa Dâu.

Tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi được xem ngang với Tổ thứ tư ở Trung Hoa là ngài Đạo Tín. Đến thế kỷ thứ IX có ngài Vô Ngôn Thông là đệ tử tổ Bá Trượng ở Trung Hoa, sang Việt Nam truyền thiền nên có phái thiền Vô Ngôn Thông. Sau này có ngài Thảo Đường, khi nhà Lý chinh phục Chiêm Thành bắt được một số quan nhân đem về Việt Nam, trong đó có ngài. Đến Thăng Long mới phát hiện ngài là Thiền sư, từ đó các vua quan nhà Lý rất kính phục, tôn sùng và Ngài trở thành Tổ của phái thiền Thảo Đường ở Việt Nam. Như vậy từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ X, Thiền tông hưng thịnh ở Việt Nam do ba hệ phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường.

Đến khi Thái tử Trần Khâm tức vua Trần Nhân Tông sau này, được vua Trần Thánh Tông gởi qua Tuệ Trung Thượng Sĩ học đạo lý. Khi từ già trở về, Thái tử hỏi: “Mục tiêu chủ yếu của thiền là gì?” Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ trả lời: “Phản quan tự kỷ bốn phận sự, bất tùng tha đắc”, nghĩa là quay lại chiếu soi nơi mình, đó là phận sự chính, không phải từ bên ngoài mà được. Nên biết Thiền mà Thượng Sĩ nói cho vua Trần Nhân Tông nghe là sự phản quan nội tâm mình để được ngộ đạo, chứ không chuyện gì khác.

Sau khi đăng vị, vua Trần Nhân Tông vừa lo việc trị nước vừa nghiên cứu nội điển để tu tập, không phút nào lơ là. Ở ngôi một thời gian, thấy đã có người kế

thừa, năm 41 tuổi Ngài trao hết quyền hành cho con và đi xuất gia. Ngài lên núi Yên Tử và rừng Trúc ở Ngọa Vân Am chuyên tu. Năm năm tu khổ hạnh tại rừng Trúc, ngài hoàn toàn ngộ đạo, vì vậy có hiệu là Trúc Lâm Đại Đầu Đà. Từ đó Ngài mới đi truyền bá, lập thành hệ phái thiền Trúc Lâm Yên Tử.

Hệ phái Trúc Lâm Yên Tử ra đời đầu tiên gồm tinh ba của ba hệ phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường kết tụ thành hệ phái thiền thuần túy Việt Nam. Từ khi có hệ phái Trúc Lâm Yên Tử ra đời, các hệ phái kia đều vắng mặt không còn phát triển nữa. Nhưng từ thế kỷ thứ XIII đến thế kỷ thứ XV nhà Trần mất, nhà Lê lên. Vì sợ ảnh hưởng của nhà Trần nên nhà Lê không chấp nhận Phật giáo mà chấp nhận Nho giáo. Từ đó hệ phái Trúc Lâm Yên Tử lần lần tiêu mòn cho đến mất tung tích.

Đến thế kỷ XVIII, XIX Việt Nam chia làm hai: đảng trong và đảng ngoài. Đảng ngoài có vua Lê, đảng trong thì chúa Nguyễn. Đảng trong chúa Nguyễn thỉnh các Tổ từ Trung Hoa thuộc hệ phái Lâm Tế sang truyền bá Phật pháp, như ngài Nguyên Thiệu... Đảng ngoài vua Lê cũng thỉnh các Tổ Trung Hoa thuộc hệ phái Lâm Tế hoặc Tào Động như ngài Chuyết Công... Ngài Liễu Quán là Thiền sư Việt Nam, chịu ảnh hưởng của tông Lâm Tế đảng trong. Các Tổ hiện thời nhà Nguyễn đều chịu ảnh hưởng của hệ phái Lâm Tế.

Nói tổng quát lịch sử Phật giáo nước ta, từ thế kỷ thứ III mãi cho đến ngày nay, các Tổ đều tu thiền. Hiện giờ tất cả quý vị đa số thờ kính tổ Lâm Tế, nhưng có biết ngài tu như thế nào, ngộ đạo ra sao chưa? Chư Hòa thượng mình, vị nào tịch cũng đều để “Tứ Lâm Tế” hoặc Chánh tông hoặc Gia phổ, như vậy các Ngài đều thừa kế dòng Lâm Tế. Thế thì tổ Lâm Tế là người thế nào, tu và ngộ đạo ra sao mà truyền bá dòng thiền cho tới ngày nay? Đó là một vấn đề chúng ta tu theo Phật, theo Tổ có bốn phận phải nghiên ngẫm, tra cứu cho tường tận.

Thật ra đa số chư Tăng Ni chúng ta còn hơi hợm quá, xưa bày nay làm vậy thôi, chớ không chịu tra cứu. Tôi là người hơi khó tính, làm việc gì phải biết rõ đầu đuôi gốc ngọn mới chịu, còn biết không rõ thì không làm. Vì vậy tôi phải tra cứu kỹ về lịch sử chư Tổ, nhờ thế biết được chút ít về hành trạng các Ngài. Do đó mới có quyển Thiền sư Việt Nam ra đời, bỏ khuyết phần nào cho những thiếu sót của chúng ta về lịch sử Tổ tiên mình.

Giờ đây tôi dẫn riêng tổ Lâm Tế, là một Thiền sư Trung Hoa nhưng có ảnh hưởng sâu đậm với thiền tông Phật giáo Việt Nam cho quý vị hiểu đại khái. Tổ Lâm Tế hiệu Nghĩa Huyền, ở cuối đời Đường. Ngài phát tâm tu rất thiết tha, bình nhật ít nói nhưng hiểu đạo sâu xa thâm thúy. Ngài tới hội của Thiền sư Hoàng Bá - Hy Vận, tức đời thứ tư sau Lục Tổ Huệ Năng. Là người nhiệt tâm cầu đạo, tu hành cần mật, hạnh kiểm tề chỉnh nghiêm trang, nên trong chúng ai cũng kính nể Ngài.

Ở trong hội đã lâu, nhưng không thấy Ngài lên hỏi tổ Hoàng Bá câu nào hết. Hôm đó Thủ tọa Trần Tôn Túc khuyên: “Huynh ở đây lâu quá, sao không hỏi thầy câu nào vậy?” Ngài nói: “Tôi biết hỏi gì đây?” Trần Tôn Túc khuyên Ngài hỏi câu: “Thế nào là đại ý Phật pháp?”, Ngài nhận lời.

Hôm đó tổ Hoàng Bá thẳng đường thuyết pháp. Ngài bước ra hỏi: “Bạch Hòa thượng, thế nào là đại ý Phật pháp?” Tổ không nói câu nào hết, đập cho một

gậy rồi đuổi xuống. Ngài cũng đi xuống. Năm ba hôm sau, Thủ tọa xúi tiếp: “Huynh lên hỏi nữa đi”. Ngài đắp y đàng hoàng lên hỏi: “Bạch Hòa thượng, thế nào là đại ý Phật pháp?” Tổ Hoàng Bá đập cho một gậy nữa đuổi xuống. Bấy giờ Ngài bắt đầu hoang mang trong lòng, nhưng cũng không dám nói gì. Đến lần thứ ba, Thủ tọa thúc: “Huynh lên hỏi một lần nữa đi”. Ngài nghe lời, hỏi lần nữa: “Bạch Hòa thượng, thế nào là đại ý Phật pháp?” Tổ đánh cho một gậy nữa đuổi xuống.

Lần này hết chịu nổi Ngài khóc, nghĩ chắc mình không còn duyên ở đây. Ba lần hỏi Phật pháp, ba lần ăn đòn mà Tổ không dạy một câu, như vậy là sao? Đau khổ quá Ngài sửa soạn cuốn gói đi. Bấy giờ ngài Trần Tôn Túc đến nói nhỏ: “Trước khi đi huynh lên từ giã Hoà thượng rồi hãy đi”. Đồng thời Trần Tôn Túc cũng ngậm bạch với Hòa thượng: “Huynh Nghĩa Huyền đạo đức rất thâm hậu, xin Hòa thượng từ bi chỉ cho, chớ để uổng một bậc pháp khí”. Ngài Hoàng Bá đồng ý “Được, bảo ông ấy lên đây”.

Khi lên từ giã, Ngài thưa: “Bạch Hòa thượng, con không có duyên ở đây, xin đi nơi khác”. Ngài Hoàng Bá hỏi: “Ông định đi đâu?” Ngài thưa: “Con cũng không biết đi đâu”. Khi đó Hoàng Bá bảo: “Ông nên qua chỗ Thiền sư Đại Ngu, ở đó Đại Ngu sẽ chỉ cho”. Ngài khăn gói đi tới Thiền sư Đại Ngu.

Tới nơi, đánh lễ thưa thỉnh xong, ngài Đại Ngu hỏi: “Ông ở đâu đến?” Ngài đáp: “Con ở chỗ Hoàng Bá đến”. Ngài Đại Ngu lại hỏi: “Hoàng Bá dạy ông những gì?” Ngài nói: “Bạch Hòa thượng, con ba lần thưa hỏi đại ý Phật pháp, ba lần ăn đòn, con không biết có lỗi hay không lỗi?” Đại Ngu nói: “Hoàng Bá thật là tâm lão bà, chỉ cho ông chỗ tốt cùng rồi, ông còn thấy có lỗi không lỗi”. Ngay câu đó Ngài đại ngộ, liền thốt lên: “Phật pháp của Hoàng Bá rất ít”. Ngài Đại Ngu nắm đứng hỏi: “Người thấy cái gì mà nói Phật pháp Hoàng Bá rất ít”. Ngài thoi vô hông của Đại Ngu một cái. Bấy giờ Thiền sư Đại Ngu buông ra nói: “Thầy của người là Hoàng Bá, chẳng liên can gì đến ta. Hãy về bên đó đi”.

Ta thấy người xưa dạy đạo và ngộ đạo lạ đời. Tại sao khi đã ngộ đạo ngài Lâm Tế ngang ngược như vậy, thầy hỏi thấy cái gì không nói câu nào, lại thoi cho một thoi. Thế mà được khen “Thầy của ông là Hoàng Bá”. Thật là bí hiểm, ai đọc sử tới đây cũng lắc đầu, chẳng biết ngộ ở đâu? Đó cũng chính là điểm đặc biệt của các Thiền sư.

Câu nói của ngài Đại Ngu hết sức nhẹ nhàng, “Hoàng Bá thật là tâm lão bà, đã chỉ chỗ tốt cùng, mà ông còn thấy có lỗi không lỗi”. Tâm lão bà là tâm mẹ thương con, thương đáo đẽ. Bởi vì đại ý Phật pháp không có chỗ cho ta mở miệng. Vừa mở miệng hỏi, vừa phân biệt phải quấy đúng sai là không phải đại ý Phật pháp rồi. Đại ý Phật pháp là chỗ tâm hằng hữu không kẹt hai bên, mà mở miệng là đã kẹt hai bên. Cho nên nghe câu hỏi này, tổ Hoàng Bá chỉ còn đập chớ không nói được. Nếu nói thì kẹt hai bên mất rồi. Nhưng ngài Lâm Tế lúc đó chưa hiểu, thấy Tổ hành động như vậy dường như hơi tàn nhẫn, không dạy mà đánh. Do đó Ngài đau khổ cùng cực nên từ giã ra đi.

Khi ấy Hoàng Bá biết Đại Ngu là bạn mình, sẽ hiểu chỉ yếu Ngài muốn chỉ dạy nên dặn Lâm Tế qua chỗ Đại Ngu. Ngài Lâm Tế trình bày tự sự và thưa:

“Không biết con có lỗi hay không lỗi?” Ngay câu đó, ngài Đại Ngu phá cho một câu sạch hết mối mang: Hoàng Bá rất tha thiết chỉ cho ông, ông còn thấy có lỗi không lỗi, tức còn thấy hai bên, làm sao nhận được chỗ dạy của Hoàng Bá? Nghe tới đó ngài Lâm Tế giật mình ngộ đạo liền, mới biết vừa đây niệm là hai bên.

Đại ý Phật pháp là chỗ vô ngôn, vừa mở miệng đã trật rồi. Ngài Lâm Tế nói “Phật pháp Hoàng Bá rất ít” vì đã ngộ được yếu chỉ kia. Do đó khi nghe Đại Ngu hỏi, biết chỗ ấy nói không được nên Ngài mới thoi vào hông Đại Ngu một thoi. Thiên sư Đại Ngu biết Lâm Tế ngộ được hoàn toàn yếu chỉ vô ngôn rồi nên mới bảo trở về Hoàng Bá. Từ đó về sau, Lâm Tế nổi tiếng là con người kỳ đặc trong giới Thiên sư.

Sở dĩ ngài nổi tiếng kỳ đặc là nhờ ba lần ăn gậy của Tổ sư. Chúng ta bây giờ học đạo dễ quá, quý thầy giảng cho hiểu để tu. Tu được hay không cũng không sao, chẳng ai dám rầy rà gì. Hồi xưa chư Tổ dồn đê tử tới chỗ chết, khi bừng sáng ra, vĩnh viễn không còn ngờ vực nữa. Hai bên, tinh thần dạy và học khác nhau rất xa, vì vậy kết quả cũng không giống nhau.

Sau này tổ Lâm Tế khi dạy người, ai tới hỏi gì Ngài chỉ hét một tiếng chớ không trả lời. Như hỏi “thế nào là đại ý Phật pháp?”, Ngài hét cho một tiếng rồi thoi. Thế thì tiếng hét đó có ngôn ngữ hay không ngôn ngữ? Chỉ có tiếng hét thôi nên nó không thuộc về ngôn ngữ phân biệt. Nhờ vậy thiên tông mới được truyền bá lâu dài.

Nói thế, song trên thực tế có lúc ngài Lâm Tế dạy tu rất rõ ràng. Tôi có dịch cuốn Lâm Tế Ngữ lục, trong đó những buổi thuyết pháp, Ngài đã hỏi tăng chúng: “Các ông đang nghe pháp đây là cái gì đang nghe?” Ngài muốn chỉ khi chúng ta đang nghe pháp, lắng lòng không niệm nào dấy động, thì cái nghe đó là ai? Hoặc có khi Ngài nói “Trong cục thịt đỏ có chân nhân không ngôi vị”, nghĩa là nơi thân xác thịt của chúng ta có cái chân thật, mà kinh gọi là Phật tánh. Cái đó phát ra ở đâu? Ở mắt, tai, mũi, lưỡi, thân của chúng ta mà mình mê nên không nhận được.

Từ đời Tống trở về sau, đồ đệ của Ngài thấy dùng hét hoặc đánh mãi không ổn nên mới dạy tu thiền bằng câu thoại đầu. Nghĩa là nói một câu bí mật, bắt hành giả nghiền ngẫm hoài tới chừng nào thành khối nghi. Khối nghi này được nuôi lớn tới bao giờ vỡ tan thì ngộ đạo. Thí dụ như câu: “Trước khi cha mẹ chưa sanh ta là ai?” Cứ đặt câu hỏi “ta là ai” hay “ta là gì”, trong đầu ôn tới ôn lui mãi. Chỉ nhớ một câu đó không thêm học, không thêm tính toán, không thêm suy nghĩ gì hết, cứ dồn câu đó mãi vô đầu mình. Một ngày nào câu đó thành khối rồi vỡ tan ra là khán thành công. Đó là lý do hệ Lâm Tế từ đời Tống về sau dạy dùng câu thoại đầu. Tới thiền Lâm Tế sang Việt Nam, chúng ta cũng ảnh hưởng cách dạy này. Mạnh mỗi hệ thống tông Lâm Tế rất rõ ràng. Ngày nay tại nước ta có nhiều vị tu theo thoại đầu, đó là theo hệ tông Lâm Tế.

Riêng tôi trong thời gian nhập thất tu cũng sử dụng câu thoại đầu. Tôi đề riết tới một hôm đề không lên, không biết làm sao tôi đành bó tay, lay Phật khóc thoi. Dường như tôi không có duyên với thiền thoại đầu. Bây giờ ngồi đọc lại tạng kinh, đọc hết ba mươi ba vị Tổ từ Ấn Độ tới Trung Hoa, đọc sang các vị tổ Nhật

Bỗng, tìm kiếm manh mối tu thiền ở chỗ nào, mà mình không có duyên. Đọc tới câu chuyện ngài Huệ Khả đối đáp với tổ Đạt-ma, tôi lấy làm lạ.

Tổ Đạt-ma khi sang Trung Hoa truyền đạo, Ngài gặp vua Lương Võ Đế, nhưng đáng tiếc nhà vua không lãnh hội được yếu chỉ của Ngài. Vì vậy Tổ trở về núi Tung Sơn ở chùa Thiếu Lâm, chín năm xây mặt vào vách. Cho rằng mình chưa gặp người có duyên để truyền bá, nên ngài cứ ngồi im lặng không nói gì hết. Bấy giờ có Thiền sư Thần Quang học hỏi Phật pháp đã lâu mà chưa ngộ được. Nghe tin Tổ ở chùa Thiếu Lâm, ngài tìm tới xin học đạo, nhưng Tổ vẫn im lặng ngồi xây mặt vào vách. Vì thế Thần Quang đứng suốt đêm ngoài trời chấp tay hướng về Tổ, tới sáng tuyết ngập lên tới đầu gối. Tổ nhìn ra thấy, hỏi: Người muốn cầu gì mà khổ hạnh vậy? Ngài thưa: Bạch Hòa thượng, con muốn cầu pháp môn cam lồ để được giải thoát. Tổ nói: Người xưa học đạo hy sinh cả thân mạng, liều chết mới có thể được. Ông chỉ dùng chút ít khổ hạnh này làm sao cầu đạo vô thượng? Nghe thế, ngài Huệ Khả đi xuống bếp mượn dao chặt một cánh tay dâng lên Tổ nói: “Con xin dâng cánh tay này để cầu đạo”. Tổ nhìn thấy nói: “Khá đó”, mới nhận làm đệ tử đổi tên Thần Quang thành Huệ Khả, nghĩa là người có trí tuệ khá đó.

Tôi thường gọi đây là câu chuyện chàng dững sĩ chặt tay. Song e rằng đây là truyền thuyết chứ không phải sự thật. Vì nếu chặt tay phải băng bó, chớ máu tuôn đầm dề làm sao đem dâng Tổ được. Lại nữa, về sau đọc sử không thấy chỗ nào nói ngài Huệ Khả cụt tay hết. Có thể người xưa dạy chúng ta tu hành muốn đạt đạo thì phải hy sinh, chớ không dễ dàng lười biếng hay tâm thường được. Do đó các Ngài mượn hình ảnh Tổ chặt tay để răn dạy chúng ta thôi, chớ không đến nỗi như vậy.

Sau khi nhận làm đệ tử rồi, một hôm ngài Huệ Khả thưa với Tổ: “Bạch Hòa thượng, tâm con không an. Xin Hòa thượng dạy con pháp an tâm”. Tổ Đạt-ma nhìn thẳng vào ngài Huệ Khả nói: “Đem tâm ra ta an cho”. Ngài Huệ Khả hoảng hốt quay lại tìm xem tâm ở đâu. Tìm hoài không thấy mới thưa: “Bạch Hòa thượng, con tìm tâm không được”. Tổ bảo: “Ta đã an tâm cho ngươi rồi”. Ngay đó ngài Huệ Khả biết đường tu, biết pháp an tâm.

Người xưa rất tiếc lời, không nói trắng nói thẳng như mình ngày nay. Hỏi pháp an tâm, Tổ nhìn thẳng bảo “Đem tâm ra ta an cho”. Ngài Huệ Khả rất thật thà, nghe thế liền xoay lại tìm tâm. Tìm hoài không được, thưa thật với Tổ: “Dạ con tìm tâm không được”. Tổ bảo “Ta đã an tâm cho ngươi rồi”. Đó là vấn đề mà người ta đọc sử thường cho qua suông, không cố ý tìm sâu ý nghĩa của nó.

Ngày xưa tôi cũng thấy chư Tổ như đùa cợt chơi vậy, không chịu chỉ dạy cho mình. Sau này đủ duyên nhập thất, tôi mới hiểu ra. Khi bảo ngài Huệ Khả tìm tâm, tìm không được, Tổ bảo “Ta đã an tâm cho ngươi rồi”, quả là câu nói kỳ diệu phi thường, nhưng vì chúng ta hời hợt quá nên không biết. Ngài Huệ Khả xoay lại tìm tâm lẳng xăng xem nó ở đâu thì nó mất tằm mất dạng. Tâm bất an ấy đã mất thì an tâm chớ gì. Khi chạy lẳng xăng nó không an, bây giờ nó mất tức là an rồi. Đó là Tổ đã chỉ cho cách an tâm.

Cho nên muốn tâm an chỉ cần phản quan nhìn lại thì an ngay. Rất là thẳng tắt. Bởi vậy Tổ Đạt-ma có bốn câu kệ làm tiêu chuẩn của Thiền tông:

Bất lập văn tự,
Giáo ngoại biệt truyền.
Trực chỉ nhân tâm,
Kiến tánh thành Phật.

Bất lập văn tự, nghĩa là không lập văn tự. Chẳng hạn như câu đáp trên của Tổ đầu thuộc văn tự gì. Giáo ngoại biệt truyền, là truyền ngoài giáo lý. Trực chỉ nhân tâm là chỉ thẳng tâm người. Kiến tánh thành Phật là thấy tánh thành Phật. Nếu ta phản quan nhìn lại tâm lãng xăng thì nó lặng, chứng tỏ tâm đó hư dối không thật. Khi tâm hư dối lặng rồi, ta liền nhận ra bản tánh Phật của mình. Thế nên nói trực chỉ, chỉ thẳng chớ không quanh co, vòng vo gì hết.

Sau thời gian tu nữa, ngài Huệ Khả bạch với Tổ: “Bạch Hòa thượng, con đã bật hết các duyên”. Tổ bảo: “Coi chừng rơi vào không”. Ngài Huệ Khả thưa: “Rõ ràng thường biết, làm sao không được!” Tổ liền ấn chứng: “Ông được như vậy, ta cũng như vậy, chư Phật đều như vậy”. Thế là ngài Huệ Khả được Tổ truyền tâm ấn. Thật kỳ đặc.

Dứt hết các duyên là gì? Là đối với sáu trần không còn dính mắc nữa. Không còn dính với sáu trần thì tâm không còn lộn xộn, hoàn toàn an trú. Nghe thế Tổ sợ rơi vào không ngộ, nên nói “coi chừng rơi vào không”. Ngài thưa “Rõ ràng thường biết làm sao không được!” Đến đây Tổ mới xác nhận và ấn chứng cho chỗ ngộ của ngài Huệ Khả là thấu triệt.

Đường lối Thiền tông là đường lối thẳng tắt, không quanh co, không mượn phương tiện. Song chư Tổ tạm mượn mười mục chần trâu khéo diễn đạt rất đầy đủ từng giai đoạn tu tập của thiền giả. Ở đây tôi lược nói qua về mười bức tranh chần trâu ấy cho quý vị có khái niệm. Muốn hiểu sâu bản thân mỗi vị phải thực hành mới được.

Mục thứ nhất Tìm trâu. Con trâu tượng trưng cho tâm ngộ nghịch lãng xăng. Bây giờ nó đang hoang đàng, ta tìm xem nó ở đâu. Đây chính là chỗ tổ Huệ Khả tìm tâm bất an. Tìm được trâu rồi phải chinh phục nó. Khi chịu phép đầu hàng trâu trở thành hiền ngoan. Lăn lăn trâu mất luôn, chỉ còn thẳng chần. Sau đó thẳng chần cũng không còn. Không còn trâu không còn chần, bấy giờ chỉ còn một bầu trời hiện trắng sáng. Theo Thiền tông, đến đây còn phải qua giai đoạn chim bay về tổ, lá rụng về cội tức thể nhập Pháp thân. Thể nhập Pháp thân rồi mới ứng hóa tùy duyên, là hình ảnh ông già quây bình rượu xách cá chép, vào trong xóm làng hóa độ chúng sanh.

Chư Tổ Thiền tông dạy chúng ta phải phản quan nhìn lại những lãng xăng mà lâu nay chúng ta cho là tâm mình đó, coi nó ở đâu. Tìm lại nó mất tiêu thì tự an chớ gì. Không có một phương pháp nào, chỉ phản quan bằng trí tuệ của mình. Trí tuệ nhìn lại là thẳng chần, vọng tưởng bị mình nhìn là con trâu. Lúc đầu trâu hoang đàng lăm, chạy tứ tung hết, không dừng nghỉ chút nào. Nhưng ta chịu khó nhìn mãi lâu ngày mới chần giữ được nó. Lúc đầu trâu hung hăng quá thẳng chần phải có roi, có vằm xỏ mũi lôi đi, lăn lăn nó mới trở thành con trâu ngoan hiền. Đức Phật dạy chúng ta giữ giới luật là sợi dây xỏ mũi, là cây roi đánh cho trâu

thuần hòa trở lại. Bởi vậy người không giữ giới luật tu thiền rất khó định, niệm Phật cũng khó nhất tâm.

Tất cả quý vị thấy thân mình thật không? Nếu thật thì trẻ hoài, không già không chết. Ngày nay còn, ngày mai mất, làm sao thật được. Thân không thật mà chúng ta tưởng thật, đó là mê lầm lớn lao. Từ cái mê lầm về thân nên mới sanh ra chuyện giành giật từng món ăn, từng cái mặc, khổ sở đủ thứ hết. Kế đó, quý vị thường cho rằng buồn là mình, thương là mình, giận là mình, ghét là mình. Khi giận nói tôi giận quá, như vậy chấp cái giận là tôi. Khi buồn nói tôi buồn quá, chấp cái buồn là tôi. Khi ghét nói tôi ghét quá, chấp cái ghét là tôi. Cứ chấp nhận những tâm buồn thương, giận ghét, hơn thua, phải quấy là tâm mình, cho đó là tinh thần của mình.

Bên ngoài chấp thân tứ đại tạm bợ làm thân, bên trong chấp tâm sanh diệt buồn thương, giận ghét đổi thay luôn luôn làm tâm. Bám vào hai thứ giả dối sanh diệt cho là mình, rồi từ đó tạo nghiệp. Thương thì bày ra chuyện này chuyện kia để gần nhau, ghét cũng bày ra chuyện này chuyện nọ để hại nhau. Cứ thế suốt đời tạo nghiệp không dừng, đó là nhân dẫn đi trong luân hồi sanh tử. Bây giờ muốn thoát ly luân hồi sanh tử phải làm sao? Phải dừng tâm tạo nghiệp.

Thân làm ác, miệng nói ác là từ tâm buồn thương, giận ghét đó xúi giục, sai khiến. Cho nên nó là gốc của trầm luân sanh tử. Nhưng tâm đó luôn đổi thay như chong chóng, không thật. Ôm ấp cái tâm không thật cho là tâm mình, rồi theo đó chịu khổ, có phải si mê quá không? Bây giờ biết nó không thật, ta đừng theo nữa, để cho nó lặng. Nó lặng rồi thì tâm chân thật hiện tiền.

Có khi nào quý vị ngồi chơi dưới cội cây hay trong sân chùa, nhìn tất cả cảnh chung quanh không nghĩ gì hết, không có ý niệm nào hết, lúc đó có mình hay không có mình? Có. Mình ở đâu? Khi không có cái giả dối, cái chân thật hiện tiền. Không nghĩ suy, không khởi niệm nhưng ta vẫn thấy, vẫn nghe, chớ đâu phải không biết gì. Lâu nay chúng ta cứ ngỡ suy nghĩ là mình, bây giờ suy nghĩ lặng rồi, cái biết vẫn hiện tiền. Cái biết hiện tiền đó không tướng mạo, không sanh diệt mà mình bỏ quên từ muôn đời muôn kiếp. Cho nên Phật dạy chúng ta phải dừng tâm sanh diệt, thì tâm chân thật mới hiện tiền.

Chúng ta tu thiền để làm gì? Để phá tan tâm vọng tưởng lăng xăng đó. Trong kinh Hoa Nghiêm Phật nói rõ: “Tất cả chúng sanh đều có đầy đủ đức tướng Như Lai”, nhưng vì vọng tưởng điên đảo che phủ nên có mà không thấy. Lâu nay ta cứ chấp nhận tâm lăng xăng là mình nên cái chân thật bị phủ che. Bây giờ muốn cái chân thật ấy hiện ra thì tâm lăng xăng phải lặng. Thuật dạy khán thoại đầu trong nhà thiền cũng để chết tâm lăng xăng này. Chết tâm ấy rồi mới nhận ra tâm chân thật của mình, gọi là ngộ đạo.

Người tu niệm Phật thì sao? Niệm Phật là một câu trung gian. Cứ tin nhớ niệm Phật hoài, chừng nào được nhất tâm bất loạn thì không còn tâm lăng xăng, khi đó thấy Phật A Di Đà. Đây cũng là một phương tiện đưa hành giả tới chỗ giác ngộ. Nhưng nhớ phải nhất tâm bất loạn, chớ không được niệm sơ sơ rồi tính sổ với Phật. Một bên niệm Phật tới nhất tâm bất loạn, một bên tu thiền được định, cũng là nhất tâm.

Diên đảo vọng tưởng phát xuất từ cái thấy hai, phải quấy, thương ghét, tốt xấu... Thấy phải thì chịu, thấy quấy thì ghét. Chính tâm thương ghét đó tạo nghiệp. Tổ nói “còn thấy có lỗi không lỗi”, là thấy hai nên không đạt được đại ý của Phật pháp. Tâm ý Phật pháp là chỗ không hai, ngài Lâm Tế nắm được ý này liền bỏ cái hai mới ngộ đạo. Từ đó về sau ai đến hỏi đạo, Ngài chỉ hét là để khỏi mắc kẹt hai bên.

Hiểu như vậy chúng ta mới thấy trọng tâm tu của đạo Phật là giác ngộ. Giác ngộ cái gì? Kinh Bát-nhã dạy dùng trí tuệ soi thấy thân năm uẩn đều không. Thân năm uẩn gồm sắc uẩn là thân tứ đại, thọ tướng hành thức là tâm. Thọ là cảm giác, tướng là tướng tượng, hành là suy nghĩ, thức là tâm nghĩ tướng phân biệt. Năm uẩn này tánh nó là không, soi thấy như vậy là có trí tuệ Bát-nhã.

Chúng ta ngày nay tụng thì tụng mà không thấy gì hết. Tụng cho hết thời xuống kể công với Phật, bữa nay tụng mấy biên kinh, con tu khá rồi đó. Tụng kinh như vậy không gọi là tụng kinh. Bởi thế nên cứ thấy thân này là thật, vừa bị xúc phạm liền nổi giận đùng đùng. Thấy tâm này là thật, nên ai chống đối ý kiến mình thì cự cãi với người ta, gây ra bao nhiêu đau khổ. Bây giờ biết thân không thật, tâm không thật thì còn gì đau khổ nữa, nên nói qua hết khổ ách. Tụng kinh hết năm này tháng kia mà khổ vẫn khổ, thì tu có kết quả gì? Đó là tại mình không hiểu, không ứng dụng được lời Phật dạy vào cuộc sống, chớ đâu phải Ngài dạy sai.

Nhìn qua mười mục chấn trâu, chúng ta thấy đường lối tu thiền của Thiền tông rõ ràng trong đó. Con trâu là tâm vọng tưởng, thừng chấn là trí tuệ của mình dùng để điều phục nó. Lúc còn đang điều phục thì còn đối đãi, có trâu có chấn. Khi trâu hết rồi chấn cũng tự mất. Ta dùng trí Bát-nhã là để ruồng phá tất cả các thứ chấp. Khi hết chấp rồi trí Bát-nhã cũng lặng, trở về tâm thể thanh tịnh của mình. Đạo lý ấy thâm sâu vô cùng vô tận. Người tu muốn giải thoát sanh tử phải lặng hết tâm tạo nghiệp. Còn nuôi dưỡng tâm tạo nghiệp thì không bao giờ hết sanh tử.

Lục Tổ khi nói bài pháp đầu tiên cho Thượng tọa Minh, người đuổi theo để giành y bát: “Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của Thượng tọa Minh?” Ngay câu nói ấy, Thượng tọa Minh ngộ đạo.

Bản lai diện mục là gương mặt thật sẵn có muôn đời của chúng ta, khi không nghĩ thiện không nghĩ ác nó sẽ hiện ra. Thế gian thường nói tu không nghĩ ác nhưng phải nghĩ thiện, tại sao ở đây không cho nghĩ thiện nữa? Bởi vì Phật nói trong lục đạo luân hồi, ba đường ác là do nghĩ ác, làm ác mà đọa vào. Ba đường thiện là do nghĩ lành, làm lành mà sanh vào. Tuy nhiên còn sanh là còn tử, chưa ra khỏi vòng luân hồi sanh tử. Cho nên dứt hết hai thứ thiện, ác mới dứt sạch nghiệp. Hết nghiệp thì đi đâu? Là giải thoát sanh tử, mục đích tu duy nhất của chúng ta chỉ có thế thôi.

Chúng ta có tánh Phật sẵn mà cứ bỏ quên chạy theo vọng tưởng hoài. Chạy theo vọng tưởng hoài thì khổ hoài, lang thang trong luân hồi lục đạo. Chừng nào chúng ta trở về với tánh Phật của mình rồi, chừng đó mình như chư Phật chư Tổ, chuyển phàm thành Thánh, không có xa xôi gì hết. Cho nên tu Phật là điều thiết

yếu vô cùng. Nhưng nhớ phải tu từ gốc, tu từ tâm chân thật, chớ không phải chỉ tu trên hình thức thôi. Tu chân thật là phải phản quan trở lại mình.

Tại sao chúng tôi chủ trương khôi phục Thiền tông đời Trần? Như trên đã nói, Thái tử Trần Khâm khi từ giả Tuệ Trung Thượng Sĩ đã hỏi về chỗ chủ yếu của thiền. Ngài Tuệ Trung dạy: “Phản quan tự kỷ bốn phận sự, bất tùng tha đắc”, tức phải soi lại chính mình, không nên tìm bên ngoài, đó là phận sự gốc. Ngay câu này Ngài lãnh hội liền. Lên ngôi Hoàng Đế một thời gian, sau đó thấy Anh Tông đã lớn, đủ sức cán đáng việc nước, Ngài giao ngôi vua cho con, xuất gia vào núi tu hành.

Như vậy chỗ nhìn, chỗ thấy của Ngài rất chí thiết, rất rõ ràng, đúng với tinh thần của Tổ Huệ Khả. Tìm lại tâm là phản quan chớ gì. Phản quan ở đâu? Ở chính mình, trở lại chính mình. Nhìn lại hệ thống thiền từ tổ Huệ Khả truyền tới tổ Huệ Năng, sang các Thiền sư Việt Nam cùng một hệ thống không khác. Các Ngài đều chỉ cho chúng ta thấy thân không thật, tâm lăng xăng không thật. Nhưng tâm đó là chủ tạo nghiệp nên phải đập tan cho nó hết tâm lăng xăng thì gốc tạo nghiệp sẽ không còn. Không còn tạo nghiệp là giải thoát sanh tử.

Muốn thế trước phải có trí tuệ Bát-nhã ruồng phá các chấp thân, chấp tâm. Trí tuệ Bát-nhã là điều kiện hàng đầu để dẹp trừ tâm tạo nghiệp. Cho nên dù tu pháp môn nào Tịnh độ, Thiền tông hay Mật tông cũng tụng Bát-nhã. Buông dẹp hết các thứ hư giả rồi thì tâm chân thật hiện ra, ông Phật sẵn nơi mình, chớ không đâu xa hết.

Vua Trần Nhân Tông lúc ở ngôi Thái Thượng Hoàng có làm bài phú Cư Trần Lạc Đạo bằng chữ Nôm thật có giá trị. Kết thúc bài phú Ngài viết bốn câu bằng chữ Hán, ý nghĩa rất đầy đủ như sau:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên, là ở trong đám bụi trần ví cho người cư sĩ, muốn vui với đạo phải khéo tùy duyên. Tùy duyên là sao?

Cơ tắc xan hề khốn tắc miên, đói đến thì ăn một ngủ liền. Dễ thôi là dễ, tùy duyên bằng cách đói ăn một ngủ, chớ không gì hết. Nghe nói thì dễ nhưng làm được như vậy không phải dễ. Quý vị đói có chịu ăn, mệt có chịu ngủ không? Nếu đói thì dọn cơm nguội cơm nóng gì ăn cũng được hết. Nhưng trên thực tế, đói thì đói chớ dọn cơm hơi dờ một chút là không chịu ăn. Còn mệt mà nhớ ai nói lời gì tức quá, trả lời chưa xong cứ lo ăn thua lo khôn đại nên lăn qua trở lại hoài, không chịu ngủ. Đó là người không biết tùy duyên.

Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch, là trong nhà có của báu sẵn, đừng tìm kiếm ở đâu hết. Phật sẵn trong nhà rồi chỉ dẹp ba đũa tam bành lục tặc thì Ngài hiện ra ngay. Nhưng chúng ta có chịu dẹp đâu, chẳng những không dẹp mà còn nuôi nữa. Phật ở trong nhà nhưng vì mình mắc lo dòm ngó, chạy theo mấy đũa giặc nên không thấy Phật. Bây giờ muốn thấy Phật của chính mình, phải dẹp hết

những điên đảo, những phiền não loạn tưởng vô ích. Dẹp sạch nó rồi thì thấy Phật thôi.

Cho nên Phật dạy người tu phải có Giới, Định, Tuệ. Khi buông bỏ hết các niệm lăng xăng thì được an định, an định thì trí tuệ phát sanh. Trí tuệ này là trí tuệ Phật, trí tuệ của bậc giác ngộ, chứ không phải trí tuệ thế gian. Chúng ta tu là cốt đến chỗ đó. Muốn có trí tuệ giác ngộ trước phải khéo dùng trí tuệ tạm thời là trí tuệ Bát-nhã để ruồng bỏ các đám lăng xăng bên ngoài. Thấy thân thấy tâm đều không thật, các cảnh đều giả dối, chúng ta mới không vướng mắc chúng.

Đối cảnh vô tâm mặc vẫn thiên, là đối với sáu trần chúng ta không có niệm chạy theo. Đây chính là chỗ tổ Huệ Khả nói bật hết các duyên. Không dính với sáu trần là thiên. Cho nên chư Tổ đi cũng thiên, ngồi cũng thiên, làm mọi việc cũng thiên. Người biết tu sống trong cảnh nào, giờ nào cũng tu được hết. Ban đêm rảnh thì ngồi thiền, ban ngày hoạt động cũng vẫn tu. Đi đứng nằm ngồi đều không vướng mắc với sáu trần, đó là thiên. Thành thoi không?

Quý vị suy nghĩ nhiều là thành thoi hay buông hết là thành thoi? Thành thoi là khi nào buông hết suy nghĩ. Bây giờ chúng ta cứ ôm hoài. Nghĩ cái này chưa rồi nghĩ tới cái khác, nghĩ cái khác chưa rồi nghĩ tới cái khác nữa, chồng chập chồng chập lên hoài, rồi bóp đầu bóp trán than khổ. Thôi, buông hết không có gì quan trọng. Thân này còn mất không quan trọng. Tâm này bị người khinh quý gì cũng không quan trọng, tất nhiên buông được hết mọi thứ trên đời. Danh lợi, tiền tài, sự nghiệp... chỉ là trò chơi. Thân đã tạm bợ, suy nghĩ là giả dối thì có gì quan trọng nữa. Điều quan trọng nhất là chúng ta phải trở về với ông Phật của mình, sống với ông Phật của mình.

Như vậy người tu là người đi tìm lại cái thật của chính mình, vì vậy mới gọi siêu xuất thế gian. Bỏ thân tạm bợ không chấp, bỏ tâm điên đảo không theo, để trở về cái chân thật muôn đời của chính mình, giải thoát sanh tử. Giá trị của người tu chính là chỗ siêu thoát này. Hôm nay tôi nói về giá trị của việc tu thiền cho quý vị biết, để hiểu tại sao tôi dạy chư Tăng Ni các Thiền viện tu vừa dấy niệm buông bỏ, không theo nó. Đó là chỉ thẳng tâm mình, biết cái giả đừng theo. Cái giả hết thì cái thật hiện ra chứ gì. Đó là chủ trương đường lối tôi thấy được, biết được, ứng dụng được rồi chỉ dạy lại cho Tăng Ni, Phật tử cùng tu.

Nếu quý vị xét thấy có lý thì cố gắng tu. Nên nhớ tôi không bắt mọi người đều tu thiền hết, làm sao bắt được. Tu niệm Phật cũng hay, nhưng với điều kiện phải nhất tâm bất loạn mới được. Không nên nghĩ đời này tu lừng chừng gieo duyên, đây là một sai lầm lớn, làm uổng đi một đời tu. Đời này mất đời sau biết ta có được làm thân người, có gặp Phật pháp không? Thế nên đã được thân người, đã gặp Phật pháp phải ráng tu cho tới nơi tới chốn. Như thế mới đúng tinh thần của người xuất gia. Đó là lời khuyên nhắc của chúng tôi.



BỒI DƯỠNG CHO LỚP GIẢNG SƯ

Thành Phố Hồ Chí Minh - 1995

Gần đây chúng tôi không dám nhận giảng dạy nhiều nơi, nhưng với cái tình của thầy Trưởng Ban Hoàng Pháp, có nhã ý mời chúng tôi đến nói chuyện với quý vị. Nể tình thầy Trưởng ban, đồng thời cũng là bản phận của người đi trước, những gì mình đã hiểu đã biết, chúng tôi cũng muốn tất cả huynh đệ cũng hiểu cũng biết. Do đó nên có buổi nói chuyện hôm nay.

Vì quý vị đang học lớp Giảng sư, nên chuyên đề tôi nói cũng thuộc về lãnh vực của các vị Giảng sư. Trước tiên, tôi sẽ kể lại những kinh nghiệm trong thời đi giảng của mình. Ngày xưa khi chúng tôi học khóa Trung cấp năm thứ hai thì được Hòa thượng Viện trưởng, tức thầy của chúng tôi cho học khóa Giảng sư. Khóa Giảng sư hồi đó không phải học luôn như chúng ta bây giờ, mà mỗi năm chỉ học có ba tháng.

Trước khi đi giảng, huynh đệ trong lớp chúng tôi cùng tập giảng cho Hòa thượng và mọi người kiểm tra lại, xem việc giảng của mỗi vị thế nào. Thời chúng tôi tức năm 1954, có khoảng ba mươi vị tập làm Giảng sư. Hồi xưa Hòa thượng Viện Trưởng có soạn bộ Phật Học Phổ Thông chia làm mười khóa, mỗi khóa mười bài. Ngài bắt chúng tôi phải giảng mười khóa học đó cho Phật tử tại thành phố cũng như các tỉnh. Cho nên một năm học, chúng tôi nghỉ hết ba tháng, tức sau ngày mãn hạ chúng tôi đi giảng các tỉnh miền Tây, miền Đông. Đến gần Tết chúng tôi cũng đi giảng một khóa, rồi trước hạ cũng đi giảng một khóa.

Những khóa giảng đó đầu tiên do Hòa thượng Viện Trưởng hướng dẫn. Nếu quý vị có xem Phật Học Phổ Thông sẽ thấy Hòa thượng soạn sẵn dàn bài rất kỹ lưỡng. Ngài dạy chúng tôi phải theo thứ tự trình bày trên bảng, Hòa thượng chủ trì các buổi tập giảng đó, phía dưới huynh đệ cùng ngồi nghe và nhìn. Thật tình cuộc đời làm Giảng sư, lúc đầu không sung sướng gì. Mỗi khi lên bục giảng là hồi hộp, không an ổn chút nào. Nhất là giảng mà có thầy mình ngồi để kiểm tra, có huynh đệ cùng lớp phê bình, tự nhiên buổi giảng trở thành khó khăn vô kể. Cho nên khi lên lớp, ai cũng cố gắng đem hết khả năng của mình để giảng, nhưng sự thực giảng không ngon lành chút nào. Bởi vì người nghe không phải thính giả thật, mà là thính giả sẵn sàng phê bình gay gắt mình, nên giảng thật khó.

Sau khi giảng một đoạn, chúng tôi trở về chỗ. Kế đến là phần mấy thầy cùng trong ban giảng phê bình. Việc phê bình chia ra ba phần: một là phê bình tư cách Giảng sư, hai là phê bình ngôn ngữ Giảng sư, ba là phê bình giáo lý của Giảng sư.

Một vị Giảng sư phải có tư cách nghiêm chỉnh, đứng đắn. Nếu mình sai sót liền bị phê bình, đó là phê bình về tư cách. Thứ hai phê bình về ngôn ngữ. Vì chúng tôi mới tập nên nói năng hơi lấp vấp hoặc dùng từ ngữ không chính xác, những việc này đều bị chỉnh hết. Nhờ vậy mà tập dùng ngôn ngữ chính xác hơn. Lại lúc mới tập, nhất là còn trẻ nói lạnh lắm, nói không dùng được, có khi nổi hứng nói nhanh đến độ thính giả nghe không kịp. Cho nên những khuyết điểm đó đều được chỉ ra, bắt chúng ta nói chậm rãi từ từ, cho người nghe lãnh hội được. Đó là điều rất thiết yếu. Thứ ba phê bình về giáo lý. Trong bài giảng, như bài nhân quả luân hồi chẳng hạn, chúng ta giảng thế nào đúng với tinh thần Phật dạy, chớ không thể giảng theo ý riêng tư được. Ý nào sai liền bị phê bình.

Thời gian chúng tôi tập giảng là như vậy, trên là Hòa thượng, dưới là huynh đệ cùng nhau chỉ trích phê bình. Nhờ vậy chúng tôi ráng sửa, ráng học hỏi kỹ hơn. Sau khi được phê bình xong, mỗi chúng tôi chia nhau đi giảng nơi này nơi kia. Thuở đó hội Phật học đều được thành lập ở hầu hết các tỉnh miền Nam. Tỉnh nào có hội Phật học là có mời chúng tôi đi giảng. Mỗi lần đi giảng mười ngày, vì mười bài phổ thông nên chúng tôi phải giảng mười ngày. Mỗi lần đi hai người, thay phiên nhau đêm nay người này, đêm mai người khác.

Riêng phần tôi thường được đi chung với thầy Huyền Vi và thầy Từ Thông. Thầy Huyền Vi đi nhiều hơn, thầy Từ Thông tôi đi chung ít hơn. Mỗi khi giảng xong trở về, Hòa thượng có tổ chức một buổi họp. Nội dung buổi họp là để xét lại xem thời gian chur tăng đi giảng gặp trở ngại gì, trao đổi với huynh đệ những kinh nghiệm cũng như kết quả của mỗi người. Đồng thời lược lặt thêm những ý hay của các thầy cùng trong ban giảng.

Trong lúc đi giảng chúng tôi gặp những khó khăn là người ta đặt nhiều câu hỏi, mà những câu hỏi đó thuộc phạm vi chuyên tu. Mình vừa học vừa làm việc nên chưa có kinh nghiệm tu tập chính chắn, bị Phật tử hỏi nhiều câu thật khó giải quyết. Tôi nhớ lần đó đi giảng ở Sóc Trăng, có một Phật tử Nam tông là bác sĩ, ông hỏi thế này:

Thưa Thầy, trong kinh những bài kệ luôn luôn có bốn câu, tại sao khi đức Phật ra đời, một tay chỉ trời một tay chỉ đất, nói có hai câu: “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn”. Như vậy còn hai câu nữa ở đâu, xin Thầy chỉ giùm?

Quý vị chỉ giùm tôi. Đây là một câu hỏi hơi khó. Bởi ngày lễ Phật đản, chúng ta thường được nghe nhắc đến hình ảnh đức Phật mới ra đời đi bảy bước, tay chỉ trời tay chỉ đất nói: “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn”, đa số ai cũng thuộc lòng như thế. Nhưng vị Phật tử này nói một bài kệ phải đủ bốn câu, sao Phật ra đời nói có hai câu, còn hai câu nữa ở đâu? Khi nghe hỏi vậy, tôi chỉ còn cách là xin hẹn về tìm lại, thật ra lúc đó tôi cũng chỉ thuộc có hai câu. Thà nói thật vậy, chớ không biết nói đại, sợ nói trật sau này hối hận, nên tôi xin hẹn. Đó là điều khó mà người đi giảng gặp phải.

Nhưng chính nhờ những trường hợp như vậy, tôi ráng tìm đọc nghiên cứu kinh điển kỹ lưỡng hơn. Tôi biết các vị bên Nguyên thủy rành về Nikaya lắm, mình không đọc A-hàm thì không làm sao đáp ứng được những câu hỏi của họ. Nên sau này tôi ráng đọc hết các bộ A-hàm. Đọc qua rồi tôi mới giật mình, thực tình mình dốt rõ ràng. Trong A-hàm có ghi bốn câu đàng hoàng, chớ không phải chỉ hai câu. Nhưng vì chúng ta thường nghe nói hai câu nên chỉ thuộc có hai câu, đó là lỗi mình ít đọc kinh. Bốn câu đó nguyên văn chữ Hán là:

Thiên thượng thiên hạ,
Duy ngã độc tôn.
Nhất thiết thế gian,
Sinh lão bệnh tử.

Chính bốn câu này mới nói lên hết ý nghĩa thâm trầm về câu nói của đức Phật khi mới ra đời. Chúng ta sẽ thấy tinh thần Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo phát triển sai biệt ở chỗ nào? Gần đây Phật tử hay hỏi: “Đạo Phật là đạo vô

ngã, tại sao đức Phật mới ra đời một tay chỉ trời, một tay chỉ đất nói “Duy ngã độc tôn”, như vậy Ngài đề cao cái ngã quá mức rồi, thế thì việc này có mâu thuẫn với giáo lý vô ngã không?”

Đó là vấn đề mà tất cả huynh đệ cũng cần phải nắm cho vững. Bởi vì chúng ta hay đi giảng vào ngày rằm tháng tư, thì không tránh khỏi phần lịch sử này. Tra cứu lại tôi thấy rõ ràng, nếu xét về bốn câu kệ đó với tinh thần Nguyên thủy thì dẫn đủ bốn câu: “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn, nhất thiết thế gian, sinh lão bệnh tử”, nghĩa là trên trời dưới trời chỉ có ta là hơn hết. Tại sao ta hơn hết? Vì trong tất cả thế gian, ta đã vượt khỏi sanh già bệnh chết. Phật hơn tất cả thế gian vì Ngài đã qua khỏi sanh già bệnh chết. Đó là cái hơn theo tinh thần Nguyên thủy. Như vậy câu nói đó không phải đề cao cái ngã.

Tại sao chư Tổ Việt Nam không dùng hết bốn câu, lại dùng hai câu thôi, có ý nghĩa gì? Đâu phải các Ngài không đọc qua bài kệ đó, nếu chúng ta không nghiên cứu kỹ có thể bị nghi ngờ ở điểm này. Bởi vì tinh thần Phật giáo Phát triển đi thẳng vào ngã của Pháp thân, chớ không phải cái ngã của thân này. Nên nói “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn” là chỉ cho ngã Pháp thân.

Như chúng ta đã biết ngã của thân tứ đại ngũ uẩn này vô thường sanh diệt, không có nghĩa gì nên giáo lý nói vô ngã. Vô ngã là vô cái ngã tứ đại ngũ uẩn, nhưng Pháp thân là thể bất sanh bất diệt, nó trên hết. Vì vậy Phật nói “Duy ngã độc tôn”. Trong kinh Kim Cang có bài kệ “Nhược dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã, thị nhân hành tà đạo, bất năng kiến Như Lai”, tức là nếu dùng sắc thấy ta, dùng âm thanh cầu ta, người đó hành đạo tà, không thể thấy Như Lai. Như vậy chữ Ngã này chỉ cho ngã gì? Ngã của Pháp thân nên không thể dùng sắc tướng, âm thanh mà cầu. Nếu ai dùng sắc tướng âm thanh mà cầu Pháp thân, đó là tà.

Giáo lý Phát triển đề cao ngã là cái ngã Pháp thân. Theo tinh thần Phật giáo Phát triển, chúng ta tu phải giác ngộ được pháp thân, mới giải thoát sanh tử. Từ đó ta thấy tinh thần Phật giáo Nguyên thủy và tinh thần Phật giáo phát triển có chỗ khác nhau. Phật giáo Nguyên thủy nhắm vào điểm Phật đã vượt qua sanh tử của chúng sanh nên nói Ngài hơn hết. Phật giáo Phát triển nhắm vào Pháp thân của chúng ta, là cái không sanh không diệt nên nói hơn hết. Hiểu như vậy mới có thể trả lời câu hỏi trên của Phật tử mà không bị lúng túng.

Thêm một câu hỏi nữa mà ngày xưa tôi trả lời cũng không chạy. Phật tử hỏi bình thường thôi “Tại sao Phật cấm ăn thịt trâu, thịt chó, hành hạ tội nén... mà thịt bò, thịt mèo, thịt dê, thịt ngựa không cấm. Như vậy hóa ra Phật thương loài này, ghét loài kia sao! Phật tử bị bình đẳng, thương tất cả chúng sanh như nhau, tại sao Ngài dạy như vậy?” Có những câu hỏi mới nghe qua thấy tầm thường, nhưng nếu chúng ta không nghiên cứu kỹ, không nắm được bản ý của Phật cũng đau đầu, chớ không phải chơi. Sau này đọc qua các kinh Mật tông, tôi mới thấy rõ việc cấm ăn thịt trâu, thịt chó, hành hạ tội nén, là vì khi ăn thịt các loài đó, trong miệng rất hôi hám, tụng kinh trì chú không linh.

Nếu quý vị đọc A-hàm hay các bộ Nikaya, sẽ thấy thời đức Phật, lễ qui y không tổ chức lớn như mình bây giờ. Ai nghe Phật thuyết pháp rồi, phát tâm qui y, người đó liền qui trước Phật chấp tay thưa: “Bạch Thế Tôn, chúng con xin phát

nguyện qui y Phật, qui y Pháp, qui y Tăng”. Nói ba lần như vậy là thành Phật tử rồi. Ngày xưa gọi hàng cư sĩ tại gia là Ưu-bà-tắc nếu nam giới, Ưu-bà-di nếu nữ giới. Đâu có nghe Phật cấm ăn thịt chó thịt trâu gì, cũng không nghe cấm ăn hành họ tỏi nên. Nhưng tại sao giờ Phật tử qui y lại nói thêm việc này? Nghiên cứu kỹ chúng ta mới thấy, đây là chịu ảnh hưởng của Mật tông. Vì các người tu Mật tông sợ trì chú không linh, nên không cho ăn các thứ đó. Còn chúng ta không tu theo Mật tông thì không đặt vấn đề ấy.

Tăng Ni nên ý thức khi giảng dạy, nếu có qui y cho Phật tử, dè dặt đừng nói cấm ăn thịt trâu, thịt chó, hành họ tỏi nên... vì những điều này không phải Phật dạy. Do tạng kinh Trung Hoa in sau này nhằm đời nhà Nguyên nhà Thanh, ảnh hưởng tinh thần Mật tông rất lớn nên mới có những điều đó. Đức Phật lúc nào cũng từ bi bình đẳng, nếu nói Ngài cấm ăn thịt trâu mà cho ăn thịt bò, thịt ngựa thì vô lý quá. Do đó Phật tử thắc mắc cũng phải, chúng ta chịu trách nhiệm giảng dạy phải nắm vững những điều này.

Có một Phật tử hỏi chúng tôi: “Thưa Thầy, Phật tử tu theo đạo Phật, hiện tại bản thân, gia đình, xã hội có lợi ích gì?” Câu hỏi này rất thực tế, chúng ta không thể lơ là được. Thật ra vấn đề được nêu lên không phải quá khó, nhưng chúng tôi muốn dẫn lại để quý vị ý thức trách nhiệm của người giảng dạy giáo lý. Chúng ta giảng dạy giáo lý phải làm sao cho Phật tử thâm hiểu, ứng dụng tu hành có lợi cho bản thân, gia đình và xã hội, đó là trọng tâm truyền bá chánh pháp của chúng ta. Chính nhờ những câu hỏi này làm cho chúng ta phải nghiên cứu kỹ lưỡng về giáo lý nhà Phật, dạy thế nào cho có lợi ích thiết thực, chớ không thể nói suông được.

Để trả lời câu hỏi này, ở đây tôi chỉ tóm tắt đại ý thôi. Tôi thường dạy Phật tử tu là cốt chuyển đổi ba nghiệp thân, khẩu, ý. Cho nên nói tới tu là nói tới sự chuyển hóa, biến cái dở xấu trở thành cái hay tốt. Người thế gian như mấy chú thợ sửa xe dùng chữ tu rất hay. Xe hư sửa ít ít thì nói tiêu tu, sửa khá hơn nói trung tu, còn sửa toàn bộ thì gọi là đại tu. Trong nhà Phật nói tu là chuyển hóa những xấu dở trở thành hay tốt.

Nói cụ thể hơn về tu ba nghiệp nghĩa là ngày xưa chưa biết tu vị đó sát sanh, trộm cắp, tà dâm v.v... Bây giờ biết tu rồi thì không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm. Nếu tích cực hơn, hồi xưa vị đó sát sanh, bây giờ biết tu rồi chuyển lại chẳng những không sát sanh mà còn phóng sanh, không phạm tội trộm cắp mà còn tập hạnh bố thí, không tà dâm mà còn khuyến khích những người chung quanh giữ hạnh trinh bạch. Hồi xưa chưa biết tu ta nói dối, nói hai lưỡi, nói hung dữ, nói thêu dệt vô nghĩa. Bây giờ chẳng đầu của sự tu là bớt nói dối, bớt nói hai lưỡi, bớt nói hung dữ, bớt nói thêu dệt. Qua chặng thứ hai phải tiến lên, khi xưa mình nói dối thì bây giờ luôn luôn nói lời chân thật; khi xưa nói hai lưỡi tức nói ly gián, bây giờ nói lời hòa hợp; khi xưa nói lời hung dữ ác độc, bây giờ nói lời hiền hòa nhã nhặn, khi xưa nói lời thêu dệt vô nghĩa, bây giờ nói lời hợp lý.

Ngày xưa tâm ý nhiều tham, nhiều sân, nhiều si, bây giờ bớt tham, bớt sân, bớt si, đó là chặng số một. Qua chặng thứ hai, chẳng những bớt tham mà còn tập thương người cứu vật, chia xẻ giúp đỡ kẻ cơ hàn. Chẳng những bớt sân mà còn tập

trải lòng từ bi đến khắp mọi người. Chẳng những bớt si mà còn tập mở mang trí tuệ theo chánh pháp. Như vậy thay vì tham sân si, bây giờ đổi lại thành bố thí, từ bi, trí tuệ. Đó là tu.

Nếu một Phật tử, bản thân không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, bớt tham sân si, như vậy có lợi ích chưa? Bản thân có lợi ích cụ thể rồi. Nếu một thành viên trong gia đình tốt như vậy, tự nhiên gia đình cũng an vui, xã hội cũng tốt theo. Rõ ràng việc dạy tu có lợi ích thiết thực cho mọi người và xã hội. Cho nên giảng dạy cho Phật tử phải thực tế, đừng nói những điều quá cao siêu khiến họ không thể làm được.

Lúc tôi đi giảng ở Rạch Giá với thầy Huyền Vi, đề tài giảng là giáo lý Nhị thừa. Trong đó nói về tứ thiên, bát định cho tới tứ quả Thanh văn. Vì thuộc bài nên tôi giảng tương đối cũng rõ. Sau khi giảng xong, có một Phật tử quì thưa: “Thưa Thầy, Thầy giảng về tứ thiên, bát định và tứ quả Thanh văn, chúng con nghe hiểu rồi, nhưng xin hỏi thật trong các tầng thiên định và quả vị đó, Thầy đã chứng được cái nào rồi?” Lúc đó tôi ngớ ngẩn, không trả lời được. May nhờ thầy Huyền Vi ngồi bên cạnh lạnh trí, trả lời dùm tôi: “Đạo hữu quên rồi sao, trong kinh thường nói người tu chứng giống như kẻ uống nước nóng lạnh tự biết, làm sao nói cho đạo hữu nghe được”. Lần đó Thầy Huyền Vi đã trả lời cứu bồ tôi. Nhưng thật tình, khi ấy tôi rất đau. Tại sao?

Chúng tôi cứ quen học hiểu, mà không có thì giờ tu. Một đêm nhiều lắm là tụng kinh đủ hai thời, đôi khi thiếu nữa. Nhất là làm Giảng sư được quyền nghỉ để nghiên cứu bài vở, nên tu lười lười thôi, chẳng có tới đâu. Chừng khi giảng mình học bài kỹ, nói cho người ta nghe hiểu, Phật tử tưởng mình đã chứng khá khá rồi, khi hỏi lại mình chơi với không giải quyết được. Gặp phải câu hỏi trên, lòng tôi bất an vô cùng, vì thấy mình giống như cái máy khâu thanh. Thu lời của những bậc thầy đi trước, rồi phát ra y như vậy, chớ bản thân chưa có gì hết. Do đó tôi thảm nguyện, lúc nào đủ duyên mình phải tìm chỗ tu để yên lòng một chút, chớ nói hay mà làm không được, thật khổ tâm quá. Đó là lý do sau này tôi tìm lên núi tu thiền. Tôi kể lại những điều này cho quý vị thấy bốn phận của một vị Giảng sư không giản đơn như mình tưởng. Ta phải nói thế nào cho người hiểu, kể họ hỏi tới công phu tu hành mình cũng phải biết, không thể lúng túng được. Muốn thế chúng ta phải có tu.

Ngày xưa đi giảng, tôi không có những điểm đặc sắc như thầy Huyền Vi và thầy Từ Thông. Thầy Huyền Vi có tài viết chữ Hán bằng tay trái, giảng tới đâu thầy viết tới đó, thành ra Phật tử thích lắm, nhờ vậy họ chăm chú, bớt buồn ngủ. Thầy Từ Thông có tài vẽ, khiến khán giả thích nhìn, quên buồn ngủ. Còn tôi viết bằng tay trái không được mà vẽ cũng không được, chỉ chịu khó nghiên cứu Phật pháp sâu một chút thôi. Bởi vậy tôi giảng Phật tử buồn ngủ lắm, vì không có điểm đặc biệt để cho họ chú ý. Cho nên đặc tài riêng cũng là điểm thuận lợi của Giảng sư. Tuy nhiên, trên hết vẫn là giáo lý vững và công phu tu tập cụ thể mới giúp một vị Giảng sư làm tròn bốn phận của mình.

Bây giờ tôi nói tới những điểm cần thiết của một Giảng sư. Thứ nhất vị Giảng sư phải khéo giải quyết những câu hỏi, đồng thời phân biệt được đối tượng

hỏi thuộc thành phần nào. Điều này hết sức khó. Bởi vì nhiều người hỏi không phải vì họ chưa hiểu, mà hỏi để phá chơi, thử xem mình có lợi không. Hoặc họ hỏi để tỏ rằng mình hiểu Phật pháp cao sâu cho thiên hạ ngán chơi. Với những đối tượng đó này, chúng ta phải giải quyết cho khéo. Nếu người không hiểu mà hỏi, chúng ta dùng lối giải thích cho họ hiểu. Nếu người hỏi không chính xác, không rõ ràng chúng ta dùng lối phản vấn đáp để trả lời. Nghĩa là đáp bằng cách hỏi ngược lại, cho họ sáng ra câu hỏi của mình. Nhiều người không nắm vững vấn đề, học lóm đầu đó vài ba câu rồi đem ra hỏi mình. Quý vị cứ cầm đầu giải thích theo, giải riết không tới đâu hết.

Cho nên nhà Phật dạy có ba cách đáp:

1. Giải đáp: Nếu đối tượng là người cần hiểu biết, cần học để tu.
2. Phản vấn đáp: Nếu đối tượng hỏi mà không nắm vững điều mình hỏi, ý tứ không sáng sủa hoặc hỏi có vẻ cầu kỳ. Ta hỏi lại để họ giật mình, tự suy nghĩ về điều vừa hỏi, từ từ họ sẽ sáng ra ý nghĩa mình muốn nói với họ.
3. Vô ngữ đáp: Tức đáp bằng cách im lặng, không nói gì hết, nếu đối tượng hỏi để vấn nạn. Hồi xưa thời Phật còn tại thế, có nhiều vị ngoại đạo hỏi để phá. Đây gọi là vấn nạn. Trong trường hợp này, Phật dạy chúng ta im lặng, không nói gì hết. Cho nên gặp những người hỏi vô nghĩa, ta lặng thinh, vì họ hỏi để phá mình chơi chớ đâu có cầu học Phật pháp, mình đáp có lợi chi. Do đó im lặng.

Một vị Giảng sư phải nắm vững ba cách đáp trên. Người cần hiểu biết Phật pháp, chúng ta giải thích rành rõ cho họ hiểu. Người còn lơ mờ chưa hiểu, chưa biết rõ vấn đề, ta hỏi lại để họ tự suy nghiệm, tự sáng tỏ vấn đề muốn hỏi. Người muốn phá pháp, ta dùng im lặng mà đáp. Cho nên việc phân biệt đối tượng cũng rất quan trọng. Đi giảng có nhiều người hỏi vui lắm. Có một lần tôi giảng ở Vũng Liêm, Phật tử đứng lên hỏi: “Thưa Thầy, Phật giáo là duy tâm hay duy vật?” Tôi không đáp mà hỏi lại: “Đạo hữu giảng rõ thế nào là duy tâm, thế nào là duy vật, rồi tôi sẽ nói Phật giáo thuộc vào phần nào”. Ông bí, không giảng nổi. Gặp câu hỏi như thế, nếu chúng ta cứ cầm đầu giải thì một hồi sanh chuyện. Cho nên phải biết nhìn đối tượng mà trả lời.

Có lần tôi giảng ở Rạch Giá, một Phật tử đứng ra hỏi: “Thưa Thầy, xin Thầy giải thích về “Thập như thị” trong kinh Pháp Hoa”. Hỏi ngang như vậy, có khi chúng ta còn chưa nhớ nữa huống là trả lời. Thường nếu gặp trường hợp hỏi về pháp số, nếu nhớ mình trả lời, còn không nhớ thì dùng thuật này “nhờ đạo hữu kể lại từng điều, tôi sẽ giải thích cho nghe”. Nhưng tôi biết hôm ấy, Phật tử muốn tỏ ra mình là người học Phật cao, vì Thập như thị trong kinh Pháp Hoa là những vấn đề rất thâm sâu. Do đó tôi nói với vị ấy: “Câu hỏi của đạo hữu rất thâm sâu, mà hội chúng ở đây trình độ phổ thông thôi, chưa hiểu được những điều đó. Vậy xin mời đạo hữu hôm sau đến chùa, chúng tôi sẽ giải thích riêng. Còn ở đây theo tinh thần hiểu biết phổ thông của Phật tử, chúng tôi chỉ giảng kinh thường thôi”. Đó là chúng ta khéo phương tiện để đáp. Nhiều người thích hỏi cao, ta cố gắng giảng để tỏ ra mình thông suốt, nhưng không ngờ như thế sẽ mất thời gian của người đang muốn tìm hiểu những gì gần gũi, thiết thực với cuộc sống bình thường. Chạy theo mấy câu hỏi cầu kỳ ấy sẽ không có lợi cho cả hai bên.

Để thành một Giảng sư có đầy đủ kiến thức Phật học, quý vị chịu khó đọc thật kỹ bốn bộ A-hàm và bốn bộ Nikaya do Hòa thượng Minh Châu dịch. Tại sao tôi khuyên như vậy? Vì đọc những bộ kinh ấy có rất nhiều lợi ích. Lợi thứ nhất là chúng ta nắm vững giáo lý Nguyên thủy. Người học đạo cần phải phẳng tận gốc, lần tận ngọn, chớ không thể chỉ biết ngọn mà không biết gốc. Ngày xưa, lúc được nghỉ ở Phương Bồi am, tôi đọc đi đọc lại bốn bộ A-hàm tới sáu lần, càng đọc càng thấy hay. Kinh A-hàm nói hết những điều căn bản Phật đã dạy, nếu chúng ta không biết những giáo lý này thì thật là một thiếu sót lớn đối với người đi giảng. Đó là điều thứ nhất. Thứ hai, trong A-hàm hay Nikaya có những bài kinh ngắn gọn, dễ hiểu rất thuận tiện để chúng ta chọn làm đề tài giảng. Còn kinh Đại thừa dài và khó quá, không thể giảng phổ thông được.

Một Giảng sư còn phải giỏi về lịch sử nữa, nên việc tra cứu lịch sử không thể thiếu. Thời của tôi kinh sách dịch còn ít quá, phải đọc thẳng bằng chữ Hán, mất thì giờ. Ngày nay chữ Hán cũng như chữ Pali đã được dịch khá đầy đủ, đó là một thuận lợi lớn cho công tác nghiên cứu của quý vị. Kế đến, chúng ta phải nắm vững lịch sử Phật giáo Việt Nam. Đáng tiếc lịch sử Phật giáo nước nhà còn quá thiếu thốn, nên khi nghiên cứu chúng ta thấy thật nghèo nàn. Một vị Giảng sư phải biết rõ lịch sử những thời kỳ thịnh suy của Phật giáo nước mình như thế nào, ai đã mở mang được giáo lý Phật trong từng thời... Đồng thời chúng ta cũng phải biết về lịch sử Phật giáo truyền bá từ Ấn Độ, Trung Hoa sang Việt Nam, Nhật Bản hay các hệ bên Nam tông cũng phải biết. Để khi người ta hỏi mình trả lời không ngại, nếu không biết thì không thể trả lời thỏa đáng được.

Chính vì vậy hồi xưa tôi đã khao khát được đi Ấn Độ, biết tận nơi Phật đản sinh, thành đạo, nơi giảng pháp Tứ đế, kinh Pháp Hoa, nơi Phật nhập Niết-bàn v.v... Để xem lịch sử viết có đúng sự thật không? Rồi tôi lại nghĩ Phật giáo Nguyên thủy rất thanh hành ở Tích Lan, Phật giáo phát triển thanh hành ở Nhật Bản, nên cũng ước mơ được đi Tích Lan, Nhật Bản nghiên cứu xem Phật giáo ở những nơi ấy thế nào.

Dù duyên năm 1964, tôi được tháp tùng theo quý Hòa thượng đi dự Đại hội Phật giáo ở Ấn Độ. Qua chuyến đi đó tôi được biết rõ những di tích của Phật, nên lòng tin tăng trưởng vững chắc hơn, đồng thời nhận ra những sai lầm lâu nay mình chưa biết, cứ tán đóc với nhau. Thí dụ nói đức Phật tu sáu năm khổ hạnh dưới núi Tuyết, điều này không đúng. Vì Bồ-đề đạo tràng thuộc về Trung Ấn mà núi tuyết nằm trong dãy Hy Mã Lạp Sơn thuộc miền Bắc Ấn. Hai nơi này cách xa ngàn dặm, thế mà lâu nay người ta cứ bảo đức Phật tu khổ hạnh trên núi Tuyết! Có tới nơi mới chúng nghiệm được sự thật.

Sau này, tôi cũng đủ duyên sang Tích Lan một tuần lễ, rồi qua Nhật Bản hai mươi ngày. Sau khi đi thăm Phật giáo các nơi rồi, về lại nước tôi mới thấy Phật giáo Việt Nam không kém gì Phật giáo Tích Lan, Nhật Bản. Có thể nói Phật giáo Việt Nam giữ mức vừa chừng, dễ tu, dễ chấp nhận nhất. Vì Phật giáo Việt Nam không quá phong kiến như Phật giáo Tích Lan, cũng không quá phóng khoáng đến mức gần như thế tục hóa như Phật giáo Nhật Bản. Chỉ có Phật giáo Việt Nam là dung hòa hai thái độ trên. Cho nên khi nghiên cứu về lịch sử, chúng ta có điều

kiện chứng nghiệm cụ thể, thực tế sẽ giúp mình đầy đủ niềm tin hơn khi nói chuyện với Phật tử.

Khi giảng dạy Phật tử, chúng ta phải ứng dụng lời dạy của Phật thế nào cho thực tế, đừng nói quá cao siêu, huyền bí làm cho Phật tử không thể tu được, hoặc khiến họ hoang mang. Như giảng năm giới, thứ nhất là giới sát sanh, xưa nay chúng ta quen theo chữ Hán, kể trên từ sư tăng phụ mẫu dưới cho đến vi tế côn trùng đều không được giết. Nói như thế Phật tử rất khó giữ giới này. Bởi vì người làm ruộng rẫy ở thôn quê, làm sao không sát hại vi tế côn trùng được. Ở thành thị đối với kiến gián v.v... Phật tử cũng không giữ được hết. Rồi nhiều bác sĩ hỏi tôi, vi trùng lao cũng là vi trùng, bây giờ con chích thuốc để giết nó, vậy con có tội không? Dù thứ chuyện khó xử. Nếu chúng ta giảng như vậy, vô tình làm cho Phật tử không tu được. Đó là một tai họa.

Nghiên cứu kỹ luật Tỳ-kheo, Phật dạy trong giới sát sanh nếu giết người thì phạm tội Ba-la-di, còn giết các con vật thì phạm tội đọa. Luật đã chia rõ ràng như thế. Vì vậy hàng cư sĩ giữ giới không sát sanh là không giết người và các con vật lớn thôi. Đó là một vấn đề thực tế. Nếu chúng ta cứ giảng như hồi xưa thì Phật tử không bao giờ dám thọ giới, mà không thọ giới thì làm sao tu được. Nên giảng cho Phật tử giới sát sanh là không được giết người trên ba phương diện: thân, khẩu, ý. Đích thân mình không giết, không xúi bả kẻ khác giết, không tùy hỷ với sự giết hại. Đó là giữ giới sát sanh. Nghe thế, ít ra họ cũng giữ được giới không giết người nên thấy dễ tu. Ngày xưa thời đức Phật những người làm lưới làm chày cũng thọ giới được. Bây giờ mình nói tới vi tế côn trùng, không ai thọ được hết. Đó là thiếu thực tế. Cho nên nói quá cao rốt cuộc không làm gì được. Đó là điều tôi nhắc quý vị nhớ trong công tác giảng dạy phải dè dặt.

Điểm kế nữa, vị Giảng sư phải nắm vững cả hai giáo lý Nguyên thủy và Phát triển của Đại thừa. Phần nào ra phần ấy, đừng giảng cái này lẫn qua cái kia, làm cho người ta không nhận rõ được sự sai biệt trong hai giáo lý ấy. Như quý vị phải nhớ rõ ràng về tam pháp ấn, tứ pháp ấn, đệ nhất pháp ấn. Tam pháp ấn là chư hạnh vô thường, chư pháp vô ngã, Niết-bàn tịch tịnh. Tứ pháp ấn là vô thường, khổ, không, vô ngã. Hai pháp ấn này thuộc hệ Tiểu thừa của Nguyên thủy. Còn đệ nhất pháp ấn như trong kinh Pháp Hoa nói, chỉ có một Phật thừa, tức chỉ thẳng nhất tâm chân như. Đây là đệ nhất pháp ấn thuộc về hệ Phát triển của Đại thừa.

Như vậy đứng về mặt giáo lý Phát triển của Đại thừa luôn luôn chỉ cho chúng ta nhận ra nhất tâm chân như hay pháp thân. Thế nên những kinh chỉ thẳng về nhất tâm chân như, đó là thuộc về đệ nhất pháp ấn. Còn kinh nào phân tích lý vô thường, khổ, không, vô ngã là thuộc về giáo lý Nguyên thủy. Một vị Giảng sư cần phải phân biệt, giảng trạch giáo lý căn bản rõ ràng như thế.

Điểm chót cũng là điểm quan trọng nhất, tôi xin nhắc quý vị là một Giảng sư thì không thể thiếu phần kinh nghiệm tu tập được. Hồi xưa chúng tôi ở trong hoàn cảnh thiếu người, nên vừa học vừa truyền bá chánh pháp, không có thì giờ tu. Vì vậy sự tu tập rất khiêm khuyết. Từ đó dễ sanh ra những chuyện không hay khác. Bởi vì khi đi giảng, nhất là người có duyên giảng hấp dẫn, được quần chúng ngưỡng mộ, đó là phước nhưng coi chừng cũng là họa. Phước chừng nào thì họa

chùng ấy, chớ không kém. Người hiểu đạo lý, có phước giảng Phật tử thích nghe nhưng sự tu hành không vững, không có công phu thì dễ bị xây chân lấm. Vì thế quý vị phải dè dặt.

Năm xưa tôi bị một câu hỏi của Phật tử khiến trong tâm cứ nung nấu hoài. Tôi thâm nghĩ phải có thì giờ tu mình mới yên lòng, chớ không thể chỉ học hiểu bao nhiêu nói bấy nhiêu mà không có kinh nghiệm tu. Do đó năm 1966 sau khi dạy xong ba năm ở Phật học Huệ Nghiêm, tôi rút lên núi tu, để thực hiện cho được sở nguyện của mình.

Ngày nay, tôi nghĩ một năm quý vị có thể dành một tuần, hai tuần nhập thất tu. Trong thời gian ấy chúng ta vừa nghiệm lại những lời Phật dạy, vừa ứng dụng vào sự tu xem kết quả ra sao. Chúng ta tu có kết quả nói với Phật tử mới mạnh. Ngược lại, ta nói mà không biết kết quả ra sao thì khó nói lắm. Làm Phật sự thì làm nhưng việc tu không thể bỏ qua. Mong quý vị nhớ cho điểm này.

Khi nghiên cứu về các Thiền sư hay các vị tổ Việt Nam, chúng ta cũng nên thuộc thi kệ của các Ngài. Hiện nay, ngoài đời nhiều nhà văn học hay các học giả thuộc kệ của Thiền sư Việt Nam nhiều hơn quý Thầy, Cô nữa. Năm trước tôi có gặp giáo sư Hoàng Như Mai, khi kể lại các Thiền sư Việt Nam, ông thuộc kệ của quý Ngài còn muôn hơn tôi nữa. Người thế gian mà như thế, còn chúng ta là con cháu trong nhà lại không thuộc, không biết gì hết về Tổ sư mình. Đó là một khuyết điểm lớn của chúng ta.

Nghiên cứu trở lại Phật giáo Việt Nam, chúng ta thấy những vị nổi tiếng và có công lớn trong việc truyền bá Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ thứ III đến đầu thế kỷ thứ XIX, đều là các Thiền sư. Như vậy Phật giáo thiền tông đã phát khởi và tồn tại ở nước ta trải qua mười sáu thế kỷ, các bậc cao đức đều tu thiền. Thế mà ngày nay chúng ta không biết gì hết, thật là một điều đáng trách! Tới thế kỷ chót này, nhiều vị chẳng những không biết tu thiền mà còn nói “coi chừng tu thiền điên”. Thật đau lòng!

Nguồn gốc của Phật giáo xuất phát từ đức Phật Thích-ca, kể đó là một ngàn hai trăm năm mươi vị đệ tử của Ngài đều do tu thiền mà chứng quả A-la-hán. Phật giáo từ ấy được truyền mãi cho tới Việt Nam, các vị Tổ chúng ta cũng tu thiền mà mình bây giờ mình không biết thiền là gì, đó là một yếu điểm của Phật giáo Việt Nam hiện giờ. Thời đại ngày nay, người Âu Mỹ rất có cảm tình với Phật giáo. Năm tôi qua Pháp 1994, người ta cho biết tại đây đã có một triệu người Pháp theo đạo Phật, đa số thích tu thiền. Như vậy mới thấy thiền là cội gốc của đạo Phật. Vì thế khi nghiên cứu về đạo Phật người ta nhắm vào thiền nhiều hơn.

Gần đây có một số người ngoại quốc tìm tới Việt Nam xin học thiền. Đây là nỗi khổ tâm của chúng ta. Bởi vì ở Pháp họ nghe thầy Nhất Hạnh giảng dạy về thiền, nên họ nghĩ Thiền tông Việt Nam chắc là hay lắm, vì vậy họ mới qua Việt Nam nghiên cứu về thiền. Bây giờ mấy huynh đệ nghĩ mình phải dẫn họ đi đâu? Đó là một vấn đề hết sức khó cho mình. Những năm về trước Hòa thượng Minh Châu cũng thường than với tôi: “Có những phái đoàn ngoại quốc tới muốn nghiên cứu một ngôi chùa Việt Nam, tu đúng theo tinh thần Phật giáo Việt Nam. Tôi không biết dẫn đi đâu, bởi vì chùa mình rất nhiều, mà không nơi nào đạt tiêu

chuẩn chuyên tu đúng theo tinh thần họ mong muốn cả”. Đó là điều đáng buồn của mình.

Vì thế quý vị có trọng trách giảng dạy phải biết rõ nền tảng của Phật giáo Việt Nam. Chúng ta giảng tùy thời, tùy căn cơ nhưng phần căn bản phải nắm vững và luôn nhất quán. Như vậy việc giáo hóa mới không đi lệch. Hồi chúng tôi học, các chùa hầu hết chỉ học gia giáo như kinh Di Đà chánh văn Di Đà số sao, Qui Nguyên Trục Chi, Tây Qui Trục Chi v.v... Thành ra chỉ biết pháp môn niệm Phật, mà không biết đường lối tu thiền. Bây giờ quý vị có điều kiện hơn chúng tôi ngày trước, nên phải chịu khó nghiên cứu cho tường tận các pháp môn tu, trong đó thiền tông là một pháp môn được xem như hợp thời, hợp cơ và đúng với tinh thần của đức Phật nhất.

Hôm nay tôi có vài điều nhắc tất cả quý vị chuẩn bị đi trên con đường hoằng pháp. Chúng ta là sứ giả Như Lai thì trước nhất phải hiểu và hành theo hạnh Như Lai, sau đó mới đem giáo lý đạo Phật đi vào cuộc đời, giúp cho tất cả chúng sanh đều được giác ngộ giải thoát. Đây chính là mục đích chánh yếu của một vị Giảng sư. Mong tất cả quý vị ghi nhớ và cố gắng thực hành được thành tựu viên mãn.



MỤC LỤC

❖ Lời Đầu Sách.

1. Bản Chất Đạo Phật Bi Quan Hay Lạc Quan?
2. Lục Hòa.
3. Ông Phật Hay Ông Bụt?
4. Lòng Tin Của Người Con Phật.
5. Tại Sao Người Phật Tử Phải Tụng Kinh, Niệm Phật, Trì Chú Và Tọa Thiền?
6. Những Điều Cần Thiết Trong Sự Tu Hành.
7. Tinh Thần Tự Do Trong Đạo Phật.
8. Hồi Quang Phản Chiếu - Phản Quan Tự Kỷ.
9. Phật Giáo Thiền Tông Việt Nam.
10. Bồi Dưỡng Cho Lớp Giảng Sư.

